

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ CÁC NHÀ SỬ HỌC THẾ GIỚI TÌM HIỂU, NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT VỀ LỊCH SỬ VIỆT-NAM.
- ★ CÁC NGUYÊN LÝ CỦA ĐẠO ĐỨC NHO GIÁO Ở VIỆT-NAM THẾ KỶ XIX.
- ★ TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG BẤT KHUẤT CỦA DÂN TỘC TA TRONG GIAI ĐOẠN ĐẤU TRANH CUỐI THẾ KỶ XIX.

128

THÁNG 11-1969

PHẠM CHI NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÀN

Số 126

Tháng 11-1969

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU	— Các nhà sử học thế giới tìm hiểu, nghiên cứu và viết về lịch sử Việt-nam.	1
TRẦN VĂN GIAU	— Các nguyên lý của đạo đức Nho giáo ở Việt-nam thế kỷ XIX.	4
VĂN TẠO	— Truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc ta trong giai đoạn đấu tranh cuối thế kỷ XIX.	18
HOA BẰNG	— Cuộc nổi dậy « Chày vôi » (1866) chống triều đình mục nát Tự Đức.	32
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	— Giai cấp thống trị ở V.N. từ thế kỷ XV tới thế kỷ XVII là giai cấp gì ?	40
ĐÀO DUY ANH	— Nguyễn Trãi có từng sang Trung-quốc hay không ?	50
HẢI THU	— Việc giết hại người Anh-diêng ở Mỹ (tiếp theo và hết)	56
VŨ VĂN TỈNH	— Một chút tài liệu về Lương Ngọc Quyến.	61

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ

CÁC NHÀ SỬ HỌC THẾ GIỚI TÌM HIỂU, NGHIÊN CỨU VÀ VIẾT LỊCH SỬ VIỆT-NAM (★)

TRẦN HUY LIỆU

TRONG cuộc kháng chiến vĩ đại chống đế quốc Mỹ xâm lược hiện nay, Việt-nam đã trở nên một điểm hấp dẫn nhân loại thế giới phải chú ý đến cũng như những diễn biến tại đất nước Việt-nam đã trở nên câu chuyện thời sự hàng ngày của mọi người trên trái đất này. Cũng do đó, lịch sử Việt-nam ngày càng được nhiều nhà sử học các nước tìm hiểu, nghiên cứu và viết về Việt-nam, không phải chỉ Việt-nam ngày nay, mà cả Việt-nam từ trước tới giờ. Rõ ràng là Việt-nam anh hùng ngày nay không phải là một hiện tượng đột nhiên, mà là kế thừa cả một truyền thống chống ngoại xâm từ hàng ngàn năm trước, vì vậy tìm hiểu Việt-nam cũng không thể chỉ qua những trang thời sự đương bốc nóng, mà còn phải theo dõi quá trình tiến triển của nó theo kiểu ôn cũ để biết mới hay muốn biết mới phải ôn cũ.

Hiện nay, chúng ta hàng ngày đọc những sách báo thế giới nói về Việt-nam, một điểm thấy rõ là địa hạt lịch sử ngày càng được nhiều người đi sâu vào. Không nói những người nghiên cứu lịch sử, cả đến những nhà văn, nhà báo, quay phim, soạn kịch, công tác nghệ thuật v.v... cũng không thể chỉ dừng chân ở miếng đất hiện đại, mà đã phải đeo kính « viễn thị » để nhìn vào những thời đại đã qua của Việt-nam. Những tác phẩm viết về Việt-nam cũng có nhiều khía cạnh và quan điểm khác nhau, bạn hay dịch đối với ta, vì động cơ này hay động cơ khác, nhưng nói chung, vì mục đích yêu cầu nên phải tìm hiểu dân tộc Việt-nam, đi sâu vào lịch sử Việt-nam. Mấy năm trước đây, những tác giả nghiên cứu về lịch sử Việt-nam hầu hết là các bạn trong

các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên-xô, đề tài nghiên cứu chủ ý về Việt-nam hiện đại và cận đại. Có nhiều luận án của nghiên cứu sinh chọn đề tài Việt-nam. Nhiều nhà dân tộc học đến sưu tầm những nguồn tài liệu rất phong phú ở Việt-nam, một nước đa dân tộc. Hiện nay thì những người nghiên cứu về lịch sử Việt-nam chẳng những ở các nước xã hội chủ nghĩa, mà cả ở nhiều nước tư bản, nhiều nước thuộc Á, Phi và Mỹ la-tin, vì một lẽ như trên kia đã nói là Việt-nam đương tầm, cổ tên sen đầm quốc tế, đánh cho nó sừng mây sừng mặt nên lịch sử Việt-nam trước kia hầu như bị bỏ quên trong lịch sử nhân loại và hay có được nhắc đến thì nhắc một cách xuyên tạc thì ngày nay đương được nhiều người trên thế giới đi sâu tìm hiểu.

Với bài này, tôi không làm cái việc giới thiệu tất cả những quyển sách của các bạn thế giới nói về Việt-nam, mà chỉ nêu một vài nét về tình hình nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở hai nước Pháp, Nhật có quan hệ với ta. Tôi cũng không làm được cái việc bình luận nội dung của những quyển sách có kể tên ở đây, mà chỉ đánh dấu lịch sử Việt-nam đã có một địa vị trong giới nghiên cứu lịch sử thế giới, đặc biệt là ba nước không cùng một phe với ta.

Nước Pháp, một nước mà trước kia đã có quan hệ với ta theo kiểu chính quốc và thuộc địa, cộng vào đấy là cuộc chiến tranh 9 năm (1915 - 1954) giữa ta và Pháp, nên ngoài những

(★) Đồng chí Trần Huy Liệu đã viết bài này cho tạp chí Nghiên cứu lịch sử, nhưng chưa kịp đăng đồng chí đã từ trần, nay tôi soạn lục đăng để giới thiệu cùng độc giả.

Tạp chí
N.C.L.S.

tài liệu lịch sử và khảo cổ, những truyện ký, hồi ký theo quan điểm thực dân nói về Việt-nam khá nhiều. Cần chú ý là một số tác phẩm viết ra từ sau Cách mạng tháng Tám và cuộc chống Mỹ, cứu nước hiện nay. Hai nhà sử học của Đảng Cộng sản Pháp rất quen thuộc với chúng ta như Charles Fourniau và Jean Chesneaux. Đồng chí Charles Fourniau, ngoài những quyển *Việt-nam đứng trước cuộc chiến tranh* (Le Việt-nam face à la guerre) (1) và *Việt-nam từ chiến tranh đến chiến tranh đến chiến thắng* (Le Việt-nam de la guerre à la victoire) (2) ra, hiện nay đang xây dựng một luận án: « Những cuộc tiếp xúc Pháp — Việt từ năm 1885 đến năm 1896 » (Les contacts Franco-Vietnamiens de 1885 à 1896). Đồng chí Jean Chesneaux với những tác phẩm *Việt-nam và Đông góp vào lịch sử hình thành dân tộc Việt-nam* đã cống hiến nhiều cho những bạn đọc châu Âu tìm hiểu về Việt-nam. Một số tác phẩm khác như *Đông-dương sau 10 năm* (Indochine dix ans après) (3) của Cha ffrad, *Việt-nam giữa hai cuộc hòa bình* (Le Việt-nam entre deux paix) (4), *Hà-nội, thành phố sống sót* (Hanoi, capitale de la survie) (5) của Raffaelli, *Việt-nam, những suy nghĩ cuối cùng về cuộc chiến tranh* (Việt-nam, dernière réflexions sur une guerre) (6) của Bernard Fall, *Trong những khu du kích Việt cộng* (Dans les maquis « Việt cộng ») (7) của Madeleine Riffaud và hai chuyên đề về Chủ tịch Hồ Chí Minh là *Hồ Chí Minh của Jean Lacouture* (8) và *Hồ Chí Minh hi vọng cuối cùng* (Hồ Chí Minh, dernière chance) của Henri Azeau (9). Ngoài ra, một số luận án đương hoàn thành, như *Phon Bội Châu* của Georges Boudarel, cuộc chinh phục Bắc-kỳ (1873 — 1883) của Mime Guillard. Hiện nay, quan hệ giữa nhân dân Pháp và nhân dân Việt-nam ngày càng tốt đẹp. Cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã có tiếng vang lớn, được sự đồng tình và ủng hộ rộng rãi của đông đảo nhân sĩ và nhân dân Pháp, do đó việc theo dõi những biến thiên ở Việt-nam, viết về Việt-nam của các nhà báo, nhà nghiên cứu lịch sử ở nước Pháp đang được phát triển.

Nước Nhật, một nước đã có nhiều quan hệ với ta từ trước về chính trị cũng như về văn hóa, nên lịch sử Việt-nam đã được nhiều giới Nhật-bản chú ý nghiên cứu theo mục đích yêu cầu của họ. Ngay từ năm 1880, sau cuộc cải cách dân chủ tư sản của vua Minh-trị, nước Nhật phong kiến trở nên một cường quốc tư bản, đồng thời, thực dân Pháp đã bắt đầu đánh chiếm nước ta, thì thư viện lục quân Nhật-bản đã xuất bản quyển *Lịch sử An-nam* (An-nam sử). Sách gồm 2 quyển, dày 1027 trang. Người biên dịch là Dẫn-diễn lợi chương (Hi-

kita — Toçbiaki) tập hợp những tài liệu của Việt-nam, Trung-quốc, Cầm-pu-chia và phương Tây, trong đó kể từ thời nguyên thủy qua các triều đại Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, thời Bắc thuộc, hậu Lê cho đến nhà Nguyễn năm 1874. Phụ bản gồm có người, địa lý, khí hậu, sản vật, tôn giáo, học thuật, ngôn ngữ, văn tự, phong tục, chính thể, các triều vua.

Quyển *Phật-An quan hệ thủy mại* (Quan hệ trước sau giữa hai nước Pháp — Annam) do ban biên tập bộ tham mưu lục quân biên soạn và do thư viện lục quân Nhật xuất bản năm 1887. Sách gồm 3 quyển, dày 1211 trang, kể từ khi triều Nguyễn cầu viện tư bản Pháp để đánh bại Tây-sơn. Trong quá trình lần chiếm nước ta, thực dân Pháp phải đấu tranh ngoại giao với triều đình Mãn Thanh Trung-quốc và đánh nhau với quân cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc; cuối cùng là hiệp ước Thiên-tân đã hoàn thành cuộc xâm lược của Pháp ở Việt-nam. Phụ bản gồm có 15 bản đồ: Bắc-kỳ, Hà-nội, Thuận-hóa, Nam-định, Hải-dương, Hưng-hóa, Bắc-ninh, Hưng-hóa, Lâm-thao, Sơn-tây, đường Sơn-tây và những trận pháo kích bờ biển Thuận-hóa, trận tiến công trên đường Sơn-tây v.v...

Quyển « Pháp Việt giao binh ký » (Cuộc chiến tranh Pháp — Việt), xuất bản ở Tô-ki-ô năm 1888. Sách dày 492 trang. Tác giả là một đại úy hải quân Nhật-bản ở Thượng-hải đã sưu tầm những tài liệu sách vở, báo chí và dư luận quốc tế lúc bấy giờ viết nên. Quyển sách cũng nhắc qua đến địa lý tự nhiên, kinh tế và những biến thiên từ thời cuối Lê, Nguyễn Ánh cầu viện tư bản Pháp để đánh Tây-sơn, quá trình chiến tranh trên hai mặt quân sự và ngoại giao giữa Pháp với ta và triều đình Mãn Thanh, cho tới khi thực dân Pháp hoàn thành cuộc xâm lược. Phụ bản có địa đồ Việt-nam, hình cung của vua Việt-nam trong thành Hà-nội, pháo kích tường thành Bắc-ninh, phố phường ở ngoài thành Bắc-ninh, khẩu

- (1) Xuất bản năm 1965.
- (2) — nt — 1968.
- (3) — nt — 1965.
- (4) — nt — 1965 của Éditions du Seuil Paris.
- (5) — nt — 1967 của Éditions Grasset paris
- (6) — nt — 1968 của Éditions Laffont Paris.
- (7) — nt — 1965 của Éditions Juilliard Paris.
- (8) Éditions du Seuil Paris.
- (9) Xuất bản năm 1968 của Éditions Flammarion Paris.

pháo bỏ lại ngày mất tỉnh Nam-định, cửa tây thành Sơn-tây, tháp bảo hiệu và truyền tin trong thành Sơn-tây, Pháp đồ bộ pháo lên Hưng-hóa, tuyến phòng ngự thứ nhất của thành Hưng-hóa, hầm hào bằng đất, phụ nữ nông thôn Việt-nam v.v...

Quyển *An-nam thông sử* của Nham-thôn Thành-doãn (Iwamura Narisuke) Sách gồm, ba phần chính. Phần thứ nhất giới thiệu qua về-hiện-tình Đông-dương và đại cương sử An-nam. Phần thứ hai nói về 4 thời kỳ: thời thái cổ tức thời đại truyền thuyết; thời thượng cổ tức thời Bắc thuộc; thời trung cổ tức thời độc lập cho đến nhà Lê; thời cận đại từ nhà Nguyễn trở về sau. Phụ lục nói về quan hệ quốc tế. Sách được giới thiệu trên tạp chí *Sử-lâm* số 3 năm 1942. Ngoài mấy quyển sử lớn kể trên, nhiều bài luận văn lịch sử được đăng trên các báo chí Nhật-bản: Bài « Nam Việt kiến quốc thủy mạt » (Việc dựng nước Nam Việt từ trước đến sau) của Hòa Điền Thanh (Wada Kiyoshi) nói về nước Nam Việt của Triệu Ủy-dã và những biến thiên xung quanh nó, đăng trên tạp chí *Sử-lâm* số 1 quyển 28 tại Kyoto năm 1941. Bài « chế độ gia tộc trong hình luật đời nhà Lê ở Annam » của Mục Dã Tồn (Makino Tatsumi) đăng trên tạp chí *Văn-hóa Nhật-Pháp*, tập 6, xuất bản ở Tô-ki-ô, năm 1934. Trong đó đi sâu vào vấn đề gia sản.

Bài « Vấn đề trống đồng ở Đông-dương » của Tùng-bản Tín-quảng (Matsumoto Nobuhiko) đăng trên *Tạp chí Sử học*, quyển 12, số 4 ở Tô-ki-ô năm 1933. Trong bài tác giả bàn về sự quan hệ văn hóa giữa Trung-quốc và Việt-nam biểu hiện trên hình thức chiếc trống đồng cổ (văn hóa Đông-sơn).

Bài giới thiệu đồ đồng hình thùng khai quật được ở Đông-sơn Thanh-hóa của Mai-nguyên mặt-trị (Umehara Sueharu) viết trên *Tạp chí Sử-lâm* quyển 28, số 4, xuất bản ở Kyoto 1943.

Bài giới thiệu sơ lược cuộc tranh luận về khoa học khảo cổ ở Bắc-kỳ giữa mấy người Pháp làm ở Viện Bắc-cổ Hà-nội, đăng trên *Tạp chí Sử học*, quyển 16, số 2 tại Tô-ki-ô năm 1937.

Bài « Gương cổ khai quật được ở Bắc-kỳ và bắc Trung-kỳ » của Mai-nguyên mặt-trị (Umehara Suehara) đăng trên tạp chí *Đông phương học báo*, quyển 14, số 2 tại Kyoto năm 1941.

Bài « về Thời đại đồ đồng xanh ở Bắc-bộ Đông-dương » có liên hệ với đồ đồng Đông-sơn của Mai-nguyên mặt-trị (Umehara Sueha-

ru) đăng trên *Tạp chí Sử-lâm* quyển 32 tại Tô-ki-ô năm 1948.

Bài nói về phố Nhật-bản ở Đà-nẵng với hai bức ảnh Đà-nẵng tại thế kỷ 18 của Kim Vĩnh Kiện (Kim Yung Kun) đăng trong *Tạp chí Sử học*, quyển 19, số 2 tại Tô-ki-ô năm 1940.

Bài nói về phố khách (phố Hiến) ở tỉnh Hưng-yên của Kim Vĩnh Kiện đăng trên *Tạp chí Sử học* quyển 18 số 1 tại Tô-ki-ô năm 1939.

Bài nói về « Văn-đồn và người Nhật-bản » của Kim Vĩnh Kiện, đăng trong tạp chí *Nghiên cứu sử học* tại Tô-ki-ô 1937.

Dạng chủ ý là những quyển *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký* đều được giới thiệu trên *Đông-dương học báo* quyển 32, số 4 tại Tô-ki-ô năm 1950. Trong đó nói lên những chỗ giống nhau và khác nhau giữa *Việt sử lược* với *Việt sử cương mục* giữa *Việt-chi* của Trần Chu Phổ với *Việt chí* của Lê Văn Hưu. Giá trị sử liệu của *Việt sử lược*.

Trở lên trên, chúng ta đã thấy các nhà sử học Nhật-bản đi sâu vào Việt-nam cổ đại, thì sau cuộc Cách mạng tháng Tám ở Việt-nam, nhất là trong cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam hiện nay, nhiều nhà sử học Nhật-bản đang tiến mau vào Việt-nam hiện đại và cận đại. Trong dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà ái quốc Phan Bội Châu, tại Đông-kinh (Nhật-bản) đã xuất bản một quyển sách giới thiệu thân thế và sự nghiệp Phan Bội Châu do hai giáo sư Xuyên-bản bang -vệ và Trảng-cương-tân-thứ-lang biên soạn, kèm theo đó là *Tuyển tập Phan Bội Châu* gồm 4 quyển *Việt-nam vong quốc sử*, *Ngục trung ký*, *Hải ngoại huyết thư* và *Thiên hồ ! Đế hồ !* Đặc biệt là trong dịp chuẩn bị kỷ niệm 80 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tại Nhật-bản đã thành lập một ban chuyên nghiên cứu về Hồ Chí Minh với việc tập hợp và biên soạn những tài liệu và tuyển tập Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Bungei-Shunju, một trong những nhà xuất bản lớn nhất ở Tô-ki-ô, đang chuẩn bị xuất bản quyển *Chủ tịch Hồ Chí Minh và lịch sử Việt-nam thế kỷ 20*. Ngoài ra, giáo sư Xuyên-bản bang-vệ (Kawamoto Kunie) đã biên tập và xuất bản quyển *Thơ và lịch sử Việt-nam* và đang hoàn thành quyển *Phong trào duy tân và Đông du* của những nhà ái quốc Việt-nam ở Nhật-bản. Ấy là chưa kể trên những tạp chí *Văn-hiến*, *Pháp chính* và *Bình luận lịch sử* luôn luôn có những bài nghiên cứu về Việt-nam.

CÁC NGUYÊN LÝ CỦA ĐẠO ĐỨC NHO GIÁO Ở VIỆT-NAM THẾ KỶ XIX

TRẦN VĂN GIÀU

NHO giáo là quốc giáo Việt-nam trong thời Lê và trong thời Nguyễn, nghĩa là trong một thời gian dài 500 năm. Giữa Lê và Nguyễn có Tây-sơn; triều Tây-sơn cũng tôn trọng nho giáo hơn các giáo khác.

Nội nho giáo thì chủ yếu là nói về nhân đạo quan của nó, tức là nói về đạo đức và trị đạo (chính trị). Nho giáo chẳng những không chú ý đặc biệt đến thiên đạo quan, nó cũng không đề ý nghiên cứu thiên nhiên. Trong cả quyển *Luận Ngữ*, quyển sách chính cho chúng ta biết tư tưởng của Khổng tử, chỉ có vài ba câu dính dáng đến hiện tượng tự nhiên, mà ngay ở trong vài ba câu đó, hiện tượng tự nhiên (như sao Bắc đẩu) sở dĩ được dùng là để làm hình ảnh văn học nói lên hiện tượng xã hội (đấng Vương giả). Nho gia Việt-nam đi theo đường mòn tai hại ấy, tuy cũng có ngoại lệ. Bộ sách *Nom son tung thoi* của Nguyễn Đức Đạt, 4 quyển, 32 thiên, bàn một cách tương đối có hệ thống về nho giáo, chỉ dành một thiên ngắn cho « cách vật », mà trong thiên này cũng chỉ có một câu nói về tự nhiên một cách toàn vẹn: « Phải biết nhiều tên chim muông cây cỏ »; kỳ dư thì nói đi nói lại bằng cách này cách khác về đạo đức và chính trị, mà chính trị thì được xem là sự áp dụng và triển khai những nguyên lý đạo đức.

Đời có đạo thì ra làm việc nước; đời vô đạo thì ở ẩn mà sửa mình; sửa mình để có lúc sẽ ra làm việc nước; nước có đạo mà mình nghèo hèn thì lấy làm xấu hổ, còn nước vô đạo mà mình giàu sang thì còn gì xấu hổ hơn. Khổng tử dạy như thế. Trong nho giáo, đạo đức và chính trị đi liền nhau. Khổng tử cũng dạy rằng: đạo người, cái mau thành tựu nhất là chính trị. Sách *Lễ ký* có câu: đạo người, chính trị là lớn. Và nhà nho cổ kim ai cũng nắm lòng cái ý sau đây của sách *Đại Học*: *gách vật, trí trí, thành ý, chính tâm, tu thân*

là nhằm đề tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Câu này hẳn là thiếu lô-gíc nhưng có cái ưu điểm là nói rõ mục đích chính trị của đạo đức. Tuy xưa nay từng có nhà nho yếm thế, nhưng, nhìn chung, nói nho gia là nói vào đời, giúp đời, lo sửa trị đất nước. Thầy Tử Lộ nói: Không ra làm quan là vô nghĩa, quân tử ra làm quan là làm việc nghĩa. Cổ nhiên. « làm việc nghĩa » thì cũng có, nhưng đối với số đông thì « vống lưng » là điều thiết thực hơn nhiều! Theo con đường chính thống của nho giáo, Nguyễn Đức Đạt viết:

« Hỏi: công dụng của đạo là gì?

Đáp: là dạy học và làm quan ».

Ông cha ngày nọ đi học nho thường nói: tiến vi quan, thoái vi sư, là thế. Nội dung chủ yếu của nho giáo là nhân đạo quan; nhân đạo quan nho giáo trước hết là đạo đức và chính trị, hai cái liên quan mật thiết. Bài này chỉ nghiên cứu các nguyên lý đạo đức nho giáo Việt-nam lưu hành trong thời Nguyễn.

Theo nho giáo thì *luân thường* là cái trời phú cho người, người sinh ra đã có. Cái trời phú cho người, gọi là *tính*. Nói theo tính gọi là *đạo*. Tu chỉnh lại đạo, gọi là *giao*. « Ngoài luân thường ra, không có đạo nào khác của con người », không phải một mình Tử Đức nói như thế, mà tất cả các nhà nho đều nói như thế, kể luôn các nhà nho yêu nước, kháng Pháp.

Sách vở nho giáo nhiều hàng chục xe, có đọng lại chỉ là hai chữ « luân thường », hay « cương thường ». Tuy không phải luân thường là tất cả đạo đức nho giáo, song luân thường là cốt tủy của nho giáo, là cái chung nhất của nho giáo dù là nho giáo ở Trung-quốc hay ở Việt-nam, dù là nho giáo thời Xuân thu, Chiến quốc, hay nho giáo Hán, Đường, hay nho giáo Lê, Nguyễn.

Luân, thường, mỗi phần có năm.

Ngũ luân là quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn. Ngũ luân rút gọn lại còn ba: quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, gọi là tam cương. Tam cương rút gọn lại còn hai: quan hệ vua tôi (trung) và cha con (hiếu).

«Trai thời trung hiếu làm đầu» (Nguyễn Đình Chiểu).

«Đầu thượng quan thân thiên nhật chiếu» (Nguyễn Quang Bích).

«Có trung hiếu, nên đứng trong trời đất.

Không công danh thà nát với cỏ cây» (Nguyễn Công Trứ).

Nhà Nguyễn, đặc biệt là Minh Mạng, «lấy chữ hiếu mà trị nước», nghĩa là lấy quan hệ cha con làm gốc lớn cho tam cương, cho ngũ luân.

Dựa bên luân là thường. Rộng ra thì nho giáo dạy ngũ thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Nhưng trước tiên thì nhà nho chỉ nói bốn đức: nhân nghĩa lễ trí. Lắm lúc bốn đức bị thu gọn lại còn hai: nhân và nghĩa. Không từ

thì tập trung vào chữ nhân. Nói chung, nho giáo xem nhân là gốc của ngũ thường.

Nói đạo đức nho giáo là trước hết nói luân thường hay cương thường.

«Hai chữ cương thường dẫn cả nước,

Một câu trung hiếu dựng nên nhà» (Nguyễn Đình Chiểu).

«Đạo dày trời đất, chữ cương thường rạng vẻ trắng sao;

Nghĩa trọng núi sông, tấm trung liệt làm gương kim cổ» (Phạm Văn Nghị)

Trả lời cho thơ dụ hàng của Hoàng Cạo Khải, nhà chí sĩ Phan Đình Phùng viết: «Nước ta nghìn năm nay lại đây, đất không rộng, binh không mạnh, của không giàu, cái chỗ dựa để dựng nước chỉ ở nơi luân thường, vua tôi, cha con mà thôi».

Luân thường được xem là hệ trọng như thế ấy để làm người và để dựng nước.

I — VỀ NGŨ LUÂN, TRUNG VÀ HIẾU

Ngũ luân là gì? Lê Văn viết: phụ tử tử hiếu, huynh lương đệ đề, phu nghĩa phụ thính, trưởng huệ ấu thuận, quân nhân thần trung. Như vậy là đủ ngũ luân, nhưng ở đây nói quan hệ trưởng ấu mà không nói quan hệ bè bạn. Còn trong «Huấn điều» của Minh Mạng, tháng tư hằng năm phổ biến đến tận thôn xã, thì ngũ luân được định nghĩa gọn như sau đây: «Đạo làm người không có gì cốt yếu bằng làm cho luân lý được trong sáng: vua tôi có nghĩa, cha con có tình thân, vợ chồng có riêng biệt, anh em có thứ bậc, bè bạn có tin cậy; ấy là năm điều luân lý quan trọng của người ta». Như vậy, nội dung của ngũ luân ở «Lê Văn» và ở «Thập điều» không được hoàn toàn giống nhau, đặc biệt về hai mối quan hệ vợ chồng và anh em. Thập điều xuất hiện bao ngàn năm sau mà tỏ ra lạc hậu hơn Lê Văn! Dù sao thì, trong thời Nguyễn, các nhà vua, các ông quan, các nhà nho đều rất chú trọng đến việc «gây phong tục», mà gây phong tục là bắt đầu từ ngũ luân, trong ngũ luân thì chú trọng đặc biệt đến trung và hiếu. Có thể ghi lại không biết bao nhiêu là bài thơ tán dương tư tưởng trung hiếu, tán dương ngũ luân. Phần lớn các truyện nổi phổ biến hồi thế kỷ 18, 19 đều được sáng tác trên cơ sở ngũ luân. Các cụ ngày trước quan niệm «văn tải đạo» chính là văn chương truyền bá luân thường nho giáo. Thời phong kiến chưa đặt ra hay là ít chú ý đến những

quan hệ về sau sẽ phổ biến như dân và nước, cá nhân và đoàn thể, quốc gia và quốc tế, v.v... Nho giáo cho rằng năm mối quan hệ giữa người và người (vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bè bạn) là những mối quan hệ chính, bất kỳ người nào cũng không tránh khỏi, giữ được tốt năm mối quan hệ ấy thì xã hội hòa mục, gia đạo yên vui.

Về mối quan hệ vua tôi; chữ trung.

«Vua phải đạo vua, tôi phải tôi,

Vua tôi ngàn thuở sánh nên đôi;

Minh hơng hai chữ vầy trên dưới,

Nước trị nhà an, bốn bề vui».

Đó là bài thơ của Nguyễn Đình Chiểu cổ vũ cho mối quan hệ vua tôi, cho tư tưởng «minh lương», cho chữ trung.

Lòng trung quân là điều mà tất cả các vua nhà Nguyễn đều nhọc công tìm kiếm, xây dựng. Ngay từ lúc mới lên nắm quyền trên cả nước, họ Nguyễn đã thấy sự cần thiết phải chấn chỉnh cương thường phong kiến theo lợi ích của chúng, đặc biệt chú trọng đến quan hệ vua tôi. Điều kiện lịch sử và chính trị buộc họ phải làm như vậy một cách cấp bách và ráo riết. Người ta nhớ rằng từ thời Lê mạt, quan hệ vua tôi bị khủng hoảng rất nặng nề, sự khủng hoảng đó biểu hiện trước hết bằng vô số những cuộc khởi nghĩa ở tầng trong cũng như ở tầng ngoài, bằng sự sụp đổ liên tiếp của các ngôi vua chúa Nguyễn,

chúa Trịnh, vua Lê, bằng những hành động rất ít khi trông thấy trong lịch sử hàng ngàn năm như bề tôi lột áo của vua thất vận! Cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, nhà Nguyễn đánh thắng Tây-sơn, thống trị cả Nam, Trung, Bắc, nhưng nó không chinh phục được lòng dân. Riêng ở Bắc-hà thì nhà Nguyễn không tin cậy được vào lòng của ngay những kẻ sĩ. Bắc tuần, Gia Long chiêu dụ các ông tiến sĩ ra làm việc, hứa hậu đãi họ; nhưng Gia Long thất vọng: thứ nhất là nhiều tiến sĩ không theo, thứ nhì là dân tình chê bai các ông tiến sĩ theo Gia Long:

“Triều Lê, hai mươi bốn ông tiến sĩ,

Tám ông chân, tám ông ngựa, tám ông chân ngựa;

Nếu nay trật bỏ khăn chít đầu,

Chưa biết ai là trái, ai là phải».

Năm thứ 2, Minh Mạng Bắc tuần, trông ngóng sĩ phu ra đón mà chẳng thấy ai, chỉ dụ gọi đến, rất ít người đến, nên Minh Mạng than với quần thần rằng: “Trẫm nghe nói trong một ấp mười nhà tất có người trung tín; huống chi bấy nhiêu địa hạt, đất rộng người đông, vốn có tiếng văn học. Năm trước đã từng xuống chiếu tìm người tài giỏi giúp việc, đến nay chưa thấy ai hưởng ứng. Năm nay đứng chân ở Bắc thành đã gần tháng mà vẫn yên lặng không nghe gì.»

Cả Gia Long, Minh Mạng đều nhiều phen nhận định rằng «dân Bắc-hà phong tục kiêu bạc». Cho đến khi Lê Văn Khôi chiếm giữ thành Gia-định mà quân triều đình đánh mãi không xong, thì Minh Mạng nói: «Ta thường bảo ở Bắc-kỳ phong tục kiêu bạc nên nhân dân thích nổi loạn, không ngờ nơi dựng nghiệp vua (Nam-kỳ) cũng có thói kiêu bạc ấy, thì so với Bắc-kỳ liệu hơn được vài nấc không; đêm khuya nghĩ đến việc này ta bàng hoàng ngủ không yên giấc». Gia Long giết tổng trấn Bắc thành là Nguyễn Văn Thành vì nghĩ Thành không tận trung mặc dầu Thành là khai quốc đại công thần của nhà Nguyễn. Minh Mạng sai xiềng mã Lê Văn Duyệt vì cho rằng Duyệt nuôi chí biết lập nhất phương ở Nam-kỳ, mặc dầu Duyệt là rường cột chính của nhà Nguyễn. Đến thời Tự Đức thì chẳng những có khởi nghĩa ở Nam Bắc, mà còn có khởi nghĩa ở Trung, ở ngay kinh thành. Trên thực tế thì suốt thời Nguyễn, mối quan hệ vua tôi không lúc nào thật tốt. Thơ «Đồng lai» của Tự Đức có câu:

... «Thủy đạo quân vương đa lạc sự,

Cơ phong Tắt vũ trọng bồi hồi»...

(Ai bảo người làm vua hưởng nhiều lạc thú?
Còn nặng lòng lo sợ về nỗi sao Tắt ưa mưa,

sao Cơ ưa gió, không biết đâu mà lường trước được). Mưa, gió ở đây có nghĩa là trị và loạn; lòng dân khó tin như ý trời khó biết. Chính vì vậy mà các vua Nguyễn hết sức lo việc củng cố động tuyên truyền cho chữ trung, và đòi hỏi ở quần thần một đức trung thành vô hạn và vô điều kiện đối với cá nhân của nhà vua. Nho giáo dạy trung với vua, không dạy trung với nước; nho giáo đồng nhất nước với vua, nhà nho gọi Đại Việt là đất của Lê Thái tổ, gọi Việt-nam là đất của Gia Long; suốt thời phong kiến, vua được xem như người chủ đất cao nhất; đặc biệt trong thời Nguyễn là thời quân chủ tập trung cao độ hơn tất cả các thời trước, thì chữ trung lại càng khắt khe vô cùng.

Trong lý luận nho giáo, quan hệ vua tôi thường được phát biểu lên bằng câu «quân nhân thần trung» hay «minh quân lương thần», hay nói tắt là «minh lương». Thời Nguyễn nói chung, thời Tự Đức nói riêng, «minh lương» là đầu đề xướng họa lớn giữa vua và đình thần, các bài ấy chép lại thành sách phát ra cho sĩ tử cả nước phải đọc. «Vua phải đạo vua» là nhân quân, minh quân; «tôi phải đạo tôi» là trung thần, lương thần; hai vế ấy làm điều kiện cho nhau chứ không tách rời. Minh quân là gì? Kinh truyện nho giáo xác định (chứ không phải luật pháp quy định) rằng minh quân là ông vua nào theo những phương châm chính sau đây của trị đạo: Kính thiên, pháp tở, cần chính, ái dân, thân hiền, v.v...; làm được như vậy thì nhà vua được xem là vua sáng, vua thánh, đáng cho bề tôi hết lòng trung thành, phò tá. Ngược bằng vua bạo ngược, trên trái ý trời, dưới hà khắc dân, luôi biếng chính sự, không noi theo phép tắc của vua xưa, không trọng dụng người hiền tài, thì bề tôi chẳng những không nhất thiết phải trung thành mà lại còn có quyền «điều phạt» như Vũ Vương phạt Trụ, như Thành Thang diệt Kiệt. Cái nguyên lý lớn này, các nhà nho đều đồng ý với nhau cả; duy có Nguyễn Trường Tộ thì ngược lại. Chẳng những ông Tộ phản đối tư tưởng «dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh» của Mạnh tử; ông còn cho rằng nếu tán thành Vũ vương phạt Trụ, Thành Thang diệt Kiệt thì sẽ rất nguy hiểm, mầm bạo loạn mọc lên mãi không thôi. Ông Tộ cho rằng bề tôi phải tuyệt đối trung thành với vua, trung thành vô điều kiện. Quân chủ hơn vua, Nguyễn Trường Tộ khẳng định rằng chính thể tốt nhất là một chính thể trong đó vĩnh cửu chỉ có một triều đại thôi, triều đại ấy tốt hay xấu, dân nước đều phải bảo vệ! Thuộc nho giáo chính thống, Nguyễn Đức Đạt viết trong «Nam sơn tùng thoại»: «Minh quân phải có đạo đức cao, ân tín sâu,

rộng dùng hiền tài, giúp đỡ mọi người, hậu quý mưu lược, lo việc cấy cày, kịp việc hình án. *Hôn quân* thì không như thế mà chỉ thích lầu gác cao, hồ ao sâu, vườn tược rộng, thân với kẻ xấu, quý châu ngọc, yêu bọn quyền gian, thích săn bắn, ham yến tiệc". Nói một cách khác, ông phân biệt rõ minh quân và hôn quân và khẳng định bằng cách đó rằng vua phải minh thì tôi mới lương. Ở trên, ta đã trích câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu: "Vua phải đạo vua, tôi phải đạo tôi; minh lương hai chữ vầy trên dưới", những câu ấy cũng hàm nghĩa như đoạn sách của Nguyễn Đức Đạt. Nhưng, nếu chúng tôi không làm thì, mặc dầu các nhà nho thế kỷ 19 ai ai đều phân biệt minh quân với hôn quân, đòi hỏi vua phải sáng, không có một ai dám công khai nói đến quyền «điều phạt» cả. Đọc các sớ, tấu, điều trần của đình thần, tỉnh thần và của thân sĩ, đặc biệt là dưới triều Tự Đức, thấy các nhà nho tất nhiên có đề cao ngôi vua, đề cao Tự Đức nhiều khi quá xa cái mức thực tế, nhưng cũng ít khi thấy ai chủ trương thuyết ngu trung; ngược lại thì có lắm người nói thẳng rằng Tự Đức tiêu xài quá độ, ham mê săn bắn, ham mê nữ nhạc mà bê trễ việc nước, v.v. . Trong «*Nam sơn Tùng thoại*» có những câu khá lý thú như:

«*Hỏi: Vua chế ngự dân hay là pháp luật cấm đoán dân?*»

Đáp: Vua là đề chế ngự quan, còn pháp luật là đề ngăn cấm vua. Ôi! bẽ tôi mà chuyên hoành là vì vua bỏ mất quyền. Vua mà độc đoán thì pháp luật bỏ xó. Cho nên bẽ tôi phục tùng vua là để giữ pháp luật. Vua lập ra pháp luật là để giữ mình cho ngay thẳng. Muốn bảo kẻ dưới thì người trên phải giữ đã. Minh không tự phạm thì dân không dám phạm».

Vua phải đức độ, gương mẫu thì quan mới liêm, dân mới sống. Nhược bằng «vua muốn lấy gỗ thì bẽ tôi phá rừng, vua muốn lấy cá thì bẽ tôi tát cạn ao hồ; vua đi dự thì quan lại không thanh liêm».

Trong khi nói rằng minh quân phải «*ân tín sâu*» thì Nguyễn Đức Đạt cũng nói rằng tuy «*trời sinh ra vua để giúp dân*», nhưng, giúp dân, vua không được xem đó là ân, không được kể ân, vì «*trời không tự lấy làm có đức, thì lẽ đâu vua lại lấy làm có ân*», ý muốn nói đó chẳng qua là nhiệm vụ.

AI nấy đều biết rằng triều Nguyễn không lập lễ tượng; vua trực tiếp nắm mọi việc lớn, nắm các bộ, viện, các tỉnh. Không biết có phải Nguyễn Đức Đạt có ý phê phán sự bao biện đó không khi ông viết: «*Lớn như*

thiên hạ, nhỏ như một nước, nếu việc gì (nhà vua) cũng tự làm lấy thì dù là bậc thượng triết cũng không làm được, dù làm được cũng không khỏi tranh khốn với thần hạ, mà tranh khốn với thần hạ là chạy đua với ngựa ký, chạy đua với ngựa ký thì ít khi không vấp ngã».

Tất nhiên, khi các nhà nho luận về quân đạo, nói về minh quân lương thần thì họ không hề có ý giảm bớt uy quyền và sự tôn quý của nhà vua. Trái lại, họ đều nhằm làm cho vua trở nên vua thánh, triều đại trở nên vững vàng, mối quan hệ vua tôi thêm chặt chẽ. Xét cho cùng thì «*minh quân*», «*thánh quân*», «*đức trị*», «*nhân trị*» v.v... của nho giáo đều là tên gọi lý tưởng hóa của độc tài cá nhân, của chuyên chính không luật pháp nào giới hạn, và nếu có luật pháp đi nữa thì truyền thống trị đạo của nho giáo vẫn là «*đương đức, âm pháp*» mà thôi nghĩa là lấy đức trị làm chính, lấy pháp trị làm phụ, mà câu ấy cuối cùng thì nghĩa là ý riêng của nhà vua vượt qua mọi pháp luật. Thực ra, trong thế kỷ 19, nói về quân đạo nhiều nhất là bản thân các vua Nguyễn, chứ quần thần thì ít nói. Tự Đức và Minh Mạng là hai vua bị nhân dân phản đối nhiều nhất, cho nên cũng là hai người nói nhiều nhất về quân đạo. Duy thầy Nguyễn Đức Đạt có lẽ muốn theo đòi Không phụ tử làm «*tổ vương*» chẳng, cho nên mới đề cả một chương dài của sách *Nam sơn tùng thoại* bàn về quân đạo. Nhiều khía cạnh tư tưởng của thầy không thể không có ảnh hưởng gì đến anh học trò đặc sắc là Phan Bội Châu trong lúc mới hoạt động chính trị. Nguyễn Đức Đạt cũng là nhà nho thế kỷ 19 bàn luận có hệ thống về đạo làm tôi. Ngoài ông Đạt ra thì hầu như đình thần và tỉnh thần nổi tiếng nào cũng không khỏi nhiều lần nói đi nói lại cái đạo làm tôi ấy, khẳng định sự trung thành của mình đối với vua. Nguyễn Đức Đạt cho rằng trung tín và tru cần là hai đức lớn của bề tôi.

«*Trung tín là gốc của đức, nếu gốc không ra gốc thì dầu đào nạy cũng vô bổ; tru cần là nền tảng cho nghiệp, nếu nền không ra nền thì dầu khăn khăn khoản khoản để tỏ lòng trung cũng vô ích cho nghiệp*».

Trung tín và tru cần phải được thôi thúc bằng chữ thành:

«*Lấy tôi thành mà giúp vua thức thì vua có thể trở nên bậc thánh minh; lấy tôi thành mà giúp vua trá thì vua có thể trở nên bậc hùng bá; lấy tôi trá mà giúp vua trá, như Lý Tự giúp Tần, thì Lý Tự bị giết mà nhà Tần cũng mất*».

Nói một cách khác, tác giả sách "Nam sơn tùng thoại" cho rằng tác dụng của tôi trung là tác dụng quyết định trong việc trị nước. Cũng phù hợp với một đoạn bên trên khi tác giả bảo là nhà vua chớ tranh việc với bề tôi, tranh việc với bề tôi thì giống như chạy đua với ngựa ký.

Thời Chiến quốc, đi sâu vào nội dung chữ trung, Tuân tử chia bề tôi ra làm bốn hạng: đại trung, thứ trung, hạ trung và quốc tặc. Lấy đức báo đáp vua để hóa được vua, gọi là đại trung; lấy đức sửa lỗi vua, giúp vua, gọi là thứ trung; lấy điều phải ngăn cản điều trái, làm vua giận, gọi là hạ trung; không lo đến vinh nhục của vua, hay dở của nước, chỉ biết giữ lợi lộc, nuôi bề tôi, ấy là quốc tặc. Bây giờ, Nguyễn Đức Đạt cũng chia bề tôi ra làm bốn bậc, nhưng để ra tiêu chuẩn mới: thượng đẳng là biết tiến cử người hiền, bậc hai là hết sức làm việc, bậc ba là nhân việc mà tiến lời nói thẳng, kém nhất là hạng thuận tòng. Đồng thời, ông Đạt chia phẩm cách thần lieu ra làm sáu hạng, tất cả đều nằm trong chữ trung thành:

«Hạng nhất: cống hiến đạo đức, đưa vua lên bậc đế, bậc hoàng, làm cho nước trường thọ như sao Cờ, sao Dực; đó là bề tôi bậc thành».

«Hạng hai: noi theo nhân nghĩa, một niềm trung thuận không sai, đó là bề tôi bậc hiền».

«Hạng ba: ngăn ngừa những điều xấu, không cho lan dần ra, xét đoán những việc vừa mới chớm nở, đó là bề tôi bậc trí».

«Hạng bốn: sửa chữa những điều phiền nhiễu, giải quyết mọi sự bề bộn, đó là bề tôi bậc lực».

«Hạng năm: lo điều lợi, chuộng điều nghĩa, đó là bề tôi bậc trinh».

«Hạng sáu: can vua thẳng trước mặt, ngay ở triều đình, đó là bề tôi bậc trực».

Sáu chữ: trực, trinh, lực, trí, hiền, thành cũng là nội dung chữ trung như bốn tiêu chuẩn vừa kể trên.

Nếu chúng tôi không làm thì nhà nho Việt-nam không một ai trên sách vở đứng ra bênh vực ngu trung cả. (Lời nói đã kể bên trên bàn về chủ nghĩa trung quân của Nguyễn Trường Tộ tuy cho phép người đọc nói rằng ông Tộ chủ trương «ngu trung», nhưng tinh thần của các bản điều trần của ông thì, trái lại, cho ta thấy rằng ông phản đối rất có lý luận những chính sách sai lầm và thủ cựa của triều đình). Không ai chủ trương nhắm mắt theo hôn quân, tuy rằng trên thực tế số người theo hôn quân không phải ít; Tự Đức cắt đất cầu hòa, bỏ tiền xây lăng mà không để tiền

mua sùng, như thế mà quần thần đông đảo cứ xem Tự Đức là minh quân, là thánh quân nữa! Và nếu chúng tôi không làm, ngoài câu nổi tiếng của Cao Bá Quát:

«Bình-dương, Bỏ-bản vô Nghiêu Thuấn, Mục-dã, Minh-diều hữu Võ Thang»

(Nếu ở kinh thành Bình-dương và Bỏ-bản không có vua Nghiêu vua Thuấn, mà chỉ có vua vô đạo, thì ở Mục-dã và Minh-diều tất phải có những người dựng cờ nghĩa chống lại như Vũ, như Thang), thì nhà nho Việt-nam cũng không ai trên sách vở bàn luận về quyền «điều phạt» của bề tôi đối với hôn quân. Thường thường họ giải đáp vấn đề một cách nửa chừng bằng loại câu sau đây của Nguyễn Đức Đạt: «Long Bàng can vua Kiệt mà bị giết, Khuất Nguyên can vua Sở mà trầm mình, (hai ông ấy) há không biết rằng bề tôi nói thẳng thì sinh hoạ nạn, chỉ vì chịu nhàn nhọc không nở bỏ vua». Câu chốt rút ở Sở từ, ý muốn nói rằng bề tôi hèn mề thì bày tôi trung không nên vua theo, mà phải can gián, dù chết cũng phải chịu chớ không nở bỏ vua, bỏ vua là bất trung! Trái lại, trên thực tế lịch sử Việt-nam thế kỷ 19, nhiều sĩ phu, nhiều anh kiệt đã chứng tỏ bằng hành động rằng tư tưởng của họ rất xa lạ với tư tưởng ngu trung, rằng tư tưởng «điều phạt» vẫn có sẵn trong đầu óc của họ, họ không nói lên được vì họ không được nói lên, nhưng họ dám làm khi cần thiết: các cuộc khởi nghĩa chống triều đình Nguyễn là bằng chứng hiển nhiên.

Hãy lấy một số sự kiện mọi người đều biết để nói lên các khía cạnh đáng chú ý của đạo trung của các sĩ phu yêu nước hồi thế kỷ 19.

Khi vua không trung với nước thì bề tôi có cần thiết phải trung với vua nữa không, và trong trường hợp đó bề tôi phải làm sao đây? Nửa phần thứ hai của thế kỷ 19, vấn đề ấy trở thành thực tế lịch sử chứ không phải là vấn đề lý thuyết mà các nho gia có thể lần tránh được như trước. Nhiều sĩ phu Việt-nam lúc này nhận thấy rằng có một cái cao hơn vua, phân biệt với vua, ấy là nước; khi có mâu thuẫn giữa trung vua với yêu nước, thì người dân phải đặt nước lên trên vua; khi vua không tận trung với nước thì bề tôi không bắt buộc phải tận trung với vua. Cuộc đấu tranh giữa tư tưởng yêu nước Việt-nam và tư tưởng trung quân nho giáo kể ra cũng rất gay go, nhiều sĩ phu nghiêng hẳn về yêu nước nhưng chưa thấy ai thoát khỏi chữ trung quân đã ăn sâu vào tâm hồn. Đó là ý nghĩa đạo đức chính trị của việc Trương Định dựng cờ nghĩa ở Tân-hòa năm 1862. Năm

1862, trong lúc nhân dân Nam-kỳ lục tỉnh sôi nổi đánh Pháp và thu được nhiều thắng lợi trên chiến trường thì, nhân danh triều đình Huế, hai quan đại thần là Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp ký hòa ước với Pháp, cắt ba tỉnh miền đông Nam-kỳ nhường cho kẻ xâm lược. Tự Đức thăng chức lãnh binh cho Trương Định và ra lệnh cho Trương Định rút quân về trấn thủ An-giang, ở miền tây Nam-kỳ. Trương Định và những người yêu nước xung quanh tỉnh làm sao đây? Lòng dân và lòng quân muốn tiếp tục đánh giặc, không muốn cắt đất giảng hòa. Nhưng lệnh vua, mệnh vua có thể nào cưỡng lại mà không phạm đến đạo trung chăng? Cuối cùng, theo lời khuyên của nhiều sĩ phu, theo yêu cầu của nhân dân, Trương Định chống lại lệnh bãi binh của vua, nhận chức Bình tây đại nguyên soái của dân phong. Câu «Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân» nói lên tư tưởng của những người yêu nước xung quanh Trương Định, những câu ấy của Trương Định nêu lên khi chống lại mệnh vua, được người đương thời đồng ý cho đến cuối cùng, ngay Tự Đức cũng phải nhận là không sai và lấy đó để tự trách một cách bất lực và trể tràng trong 8 bài vịnh về Nam-kỳ bị mất:

...«*Khi dân triều trử cũ,
Mãi quốc thế gian bình,
Sử ngã chung thân điểm,
Hà nhan nhập miếu đình*»... (1).

(Bỏ dân, triều đình làm một điều đáng trách, Bán nước, việc ấy thế gian ai nấy đều tức giận;

Như vậy là một đời ta bị nhục nhã,
Còn mặt mũi nào mà vào được miếu đình
nữa khi chết?)

Nguyễn Đình Chiểu là người rất mực trung quân, vậy mà nhà thơ mù đã nhiệt liệt ca ngợi thái độ dám không tuân mệnh của Trương Định:

... «*Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử
chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền;*

Theo bụng dân phải chịu tướng quân-phủ,
gánh vác một vai khốn ngoại»...

Một trường hợp khác, trường hợp của tuần phủ Đỗ Quang, Đỗ Quang, người Hải-dương, làm tuần phủ Gia-định; ông tham gia đánh Pháp từ những ngày đầu. Khi Tự Đức cắt đất cầu hòa với Pháp thì đồng thời ra lệnh rút ông về kinh chờ bổ nhậm nơi khác. Ông tuân mệnh. Rồi vua bổ ông làm tuần phủ Nam-định. Lần này ông khéo léo mà kiên quyết chối từ, đưa ra những lời lẽ yêu nước rất thống thiết; đó là một cách ông tỏ lòng phản đối việc cắt đất cầu hòa:

«... Ngày thần ra về, kẻ sĩ và nhân dân đón chật đường mà nói rằng: từ nay cha bỏ con, quan bỏ dân, quan về lại làm quan, còn dân thì không được làm dân của triều đình nữa. Tiếng khóc nghẹn đường. Thần cũng phải gạt nước mắt ra đi. Trộm nghĩ, thần tầm thường kém cỏi, không tài cán, nhưng lâu nay quanh quẩn với dân, vốn không dám nghĩ tới ngày được sống trở về. Nay thần được gọi về triều đình còn nghĩa dân thì không được vì triều đình mà góp sức góp của nữa, không biết đặt mình vào đâu. Như thế là thần, trên phụ triều đình, dưới phụ trăm họ, rõ ràng không thể chối cãi được. Nếu thần lại nhận chức ở tỉnh Nam-định thì đối với nhân dân Gia-định biết nói sao đây? Đối với công luận thiên hạ biết nói thế nào? Thần còn chút lòng biết xấu hổ, nên cúi xin (hoàng thượng) tha cho về vườn ruộng để cho hả cái nỗi phẫn oán của nhân dân và để còn giữ được cái tiết liêm sĩ của kẻ thần hạ».

Đoạn văn của Đỗ Quang tuy không trình bày lý luận mà đây đây tư tưởng cao quý của bản thân Đỗ Quang, của kẻ sĩ đương thời và của nhân dân. Trên giấy trắng, ông tuân phủ trách mình, nhưng trong tinh thần ấy là ông chỉ trích nhà vua. Đỗ Quang không được như Trương Định, không dám nghịch chỉ để ở lại kháng Pháp, nhưng lòng ông yêu nước thiết tha; ông từ chối chức mới ấy cũng là một cách phản kháng.

Trương Định và Đỗ Quang đều nói là trung quân, nhưng thái độ và hành vi của hai người, ở mức độ khác nhau, thực tế đã giáng một đòn vào chủ nghĩa trung quân. Như vậy là ở trong trường hợp phải lựa chọn giữa mệnh vua và lòng dân thì những người yêu nước chân chính như Trương Định, Đỗ Quang đã lựa chọn cái thứ hai có ý nghĩa đạo đức rộng lớn, không lựa chọn cái thứ nhất nhất thời có lợi cho cá nhân mình. Chắc hẳn hai ông là tiêu biểu cho nhiều sĩ phu khác: thấy đồng người ngợi khen hai ông, chưa thấy ai chê trách hai ông là nghịch chỉ.

Quyết liệt nhất là cuộc khởi nghĩa tại kinh thành Huế năm 1866 và cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn, Đặng Như Mai năm 1874 tại Nghệ Tĩnh. Ở đây, tư tưởng «*điều phạt*» khá rõ ràng. Các cuộc khởi nghĩa này nhằm chống lại triều đình Tự Đức, nhằm lật đổ Tự Đức,

(1) Đoạn thơ này trích ra từ «*ngự chế thi tập*» trả lời những bạn nói rằng câu «*Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân*» là bịa và trả lời cho những ai nói rằng Trương Định khởi nghĩa là ngầm theo lệnh của Tự Đức.

nhằm thay đổi chính sách đối nội và đối ngoại. Cần phải nói ngay rằng những người lãnh tụ khởi nghĩa — đều là sĩ phu — không có tư tưởng nào ngoài tư tưởng trung quân, chỉ không trung với vua Tự Đức mà thôi. Bởi vậy cho nên Đoàn Trưng, người lãnh đạo khởi nghĩa 1866 ở Huế, đặt tên cho tác phẩm viết trong ngục của mình là « Trung nghĩa ca » ; trong sách, ông xác định ý thức của những người khởi nghĩa là :

« Làm cho biết tiếng Trúc Lâm,

Vai mang gánh nghĩa, tay cầm thước trung »
Còn Đoàn Trưng thì ca tụng ông anh của mình là :

« Trí mưu giành đề trung thành làm gương ».

Khởi nghĩa chống lại triều đình, toan lật đổ vua Tự Đức, thì « trung » là gì, trung với ai ? Đây đã là một tư tưởng tiếp cận tư tưởng trung với đất nước chưa ? Các nhà lãnh đạo phái Trúc Lâm vẫn vướng vẩn nặng với nhà Nguyễn, họ chỉ có ý định « đá » Tự Đức lên làm thái thượng hoàng không quyền, và thay bằng một ông vua thuộc chi khác cũng trong giống họ Nguyễn. Dù sao, cuộc biến động ở Huế năm 1866 không phải đơn thuần là một cuộc tranh giành quyền bính giữa hai phái trong hoàng tộc, mà trước hết là một biểu hiện của cuộc đấu tranh rộng lớn giữa phe chủ chiến và phe chủ hòa. Những người khởi nghĩa đặt điều kiện cho chủ trung. Phe khởi nghĩa không thành công, nhưng ý nghĩa « điều phạt » của hành động thì không thể nào chối cãi được.

Vậy thì nếu trong các luận văn ở xứ ta hồi thế kỷ 19, chưa thấy nhà nho khẳng định quyền « nghịch chi », quyền « điều phạt » của bề tôi đối với hôn quân, thì trên thực tế lịch sử đã có rất nhiều biến cố nói lên sự tồn tại, sự phát triển của tư tưởng đó, phản ứng tích cực đối với đạo trung ngu muội. Chế độ quân chủ chuyên chính đầu có cho phép anh viết và in bất cứ điều gì anh nghĩ. Hoặc đã có nhà nho viết ra đề khẳng định tư tưởng nghịch chi và điều phạt, nhưng thời gian và tình thế đã hủy hoại mất bút tích rồi chăng ? Điều chắc chắn là theo một nét truyền thống tư tưởng sĩ phu yêu nước Việt-nam thì tư tưởng có thể đề đòi bằng sự nghiệp :

« Hạ sĩ lấy văn võ làm văn võ,

Thượng sĩ lấy lời nói làm lời nói,

Danh nhân lấy công nghiệp làm lời nói »
(thiên « Danh phận » của Nam sơn tùng thoại).

Lời nói của sự nghiệp bao giờ cũng là lời nói chân thật, nhiều khi còn chân thật hơn bất cứ thứ văn võ nào.

Chúng ta chú ý rằng, suốt một thời gian dài, cụ thể là suốt thời Nguyễn, nho giáo của triều

đình chỉ nói tới trung quân mà không hề nói đến ái quốc, chỉ nói quan hệ vua tôi mà không hề nói đến quan hệ nước dân. Nho giáo không dạy tư tưởng yêu nước mà chỉ dạy tư tưởng trung quân ; điều này gây nên một đám « mây mù » rất đáng tiếc. Xét kỹ, thấy rằng tư tưởng yêu nước không phải là sản phẩm của nho giáo ; nhưng tư tưởng yêu nước là tư tưởng chủ yếu của người Việt-nam qua các thời đại ; vậy thì người Việt-nam không phải học tư tưởng yêu nước trong nho giáo mà trong cuộc sống sôi nổi của dân tộc mình, trong lịch sử oanh liệt của đất nước mình. Suốt một thời gian rất dài, chỉ có chữ « quốc tặc » (giặc của nước, giặc của vua), nhưng phải cho đến đầu thế kỷ 20, với Phan Bội Châu mới thấy có chữ « dân tặc » để nói các ông vua phản dân hại nước. Nho giáo lẫn lộn nước với vua, cho nên ở Việt-nam thế kỷ 19 nhiều lúc tư tưởng yêu nước phải đội lốt trung quân, mà chủ nghĩa trung quân thì thường bề vẹo và hạn chế tư tưởng yêu nước. Đến khi Pháp xâm chiếm nước ta, khi vua Nguyễn và triều đình Huế ngày càng đi sâu vào đường dần hàng, thì tư tưởng yêu nước lần lần và khó khăn lắm mới lột được xác trung quân. Từ 1882-83 trở đi, nhất là ở Bắc, số nho sĩ, võ quan trả lại hay vứt bỏ ấn tín của nhà vua để đi vào cuộc kháng Pháp càng ngày càng đông. Nhưng cũng phải thấy rằng, ngay đến lúc đó mà số nho sĩ, võ quan còn theo lệnh Tự Đức vẫn còn đông ! Đến thời Đồng Khánh, cái lũ đình thần và tinh thần « trung » với vua chỉ còn là một bọn ngu trung, hơn nữa, một bọn phản quốc đội lốt trung quân để làm tay chân cho giặc Pháp. Khi ấy chữ trung của quan quân Cần Vương mới thực sự là trung vì nó thống nhất với sự nghiệp cứu quốc. Mãi đến lúc Hàm Nghi bị Pháp bắt rồi, Cần vương không còn vua nữa, mà tư tưởng trung quân ấy vẫn còn là tư tưởng lớn của các vị lãnh đạo phong trào kháng Pháp. Đáp thơ của quan Pháp dụ hàng, Nguyễn Quang Bích viết :

... « Thà chịu tội với quý quốc, quyết không chịu tội với vua nhà. Thà chịu tội nhất thời, quyết không chịu tội với vạn thế. Một chữ « đầu thú » từ nay xin quý quốc đừng nhắc lại nữa, đừng khuyến bừa. Chúng tôi cam lòng chịu chết vì nghĩa vua tôi ».

Họa vận trả lời cho một người bạn ra đầu thú giặc, Phan Đình Phùng viết :

« Bách niên tông xã dư hoài nhiệt,
Nhất phiến cô trung tặc đốm hàng »

(Lòng ta nung nấu vì tôn miếu xã tắc trăm năm ; một tấm lòng trung đơn độc của ta đủ làm cho giặc khiếp sợ).

« Nghĩa vua tôi » của Nguyễn Quang Bích, « lòng cô trung » của Phan Đình Phùng, thực tế là trung với nước; bóc cái vỏ trung quân ra thì tư tưởng yêu nước xuất hiện với tất cả nhiệt tình gởi trên mũi gươm đầu súng kháng địch, gởi cho hậu thế.

Về mối quan hệ cha con : chữ hiếu.

Sau chữ trung thì chữ hiếu là điều quan trọng đặc biệt của ngũ luân. Lắm khi chữ hiếu được đặt trước cả chữ trung, đạo hiếu được xem là nền của đạo trung.

Kinh Lễ có câu : « Dựng lòng ái khởi đầu từ cha mẹ, là dạy dân hòa mục vậy. Dựng lòng kính khởi đầu từ huynh trưởng là dạy dân kính thuận vậy. Lấy từ mục mà dạy dân thì dân biết quý có cha mẹ, lấy huynh trưởng mà dạy dân thì dân quý theo lệnh người trên. Hiếu là đề thờ cha mẹ; thuận là đề vâng lệnh người trên. Đem những điều ấy mà thi thố ra thì không có điều gì là không làm được ».

Như vậy, hiếu thuận là đạo tề gia mà cũng là đạo trị quốc.

Ai công nước Lỗ ba lần hỏi Khổng Tử : « Con theo mệnh cha có phải là hiếu không, tôi theo mệnh vua có phải là trung không ? » Cả ba lần Khổng Tử đều không đáp. Sau, Khổng Tử đem chuyện ấy nói lại với học trò là Tử Cống, hỏi Tử Cống nghĩ thế nào ? Tử Cống đáp : « Con theo mệnh cha là hiếu, tôi theo mệnh vua là trung, còn nghĩ ngờ gì nữa ? » Khổng Tử nói : « Người không hiếu gì hết ! Con theo mệnh cha đã là hiếu, tôi theo mệnh vua đã là trung, chỉ khi nào biết xét cái đáng theo mà theo thì mới gọi là trung, là hiếu ». Giải thích ý của Khổng Tử, về sau, Tuân Tử viết rằng có ba trường hợp con không theo mệnh cha : một là khi nào theo mệnh thì cha mẹ nguy, còn không theo thì cha mẹ yên ; hai là khi nào theo mệnh thì cha mẹ nhục, còn không theo thì cha mẹ vinh ; ba là khi nào không theo cha mẹ thì hợp với đạo trung. Như thế, theo Tuân Tử, chữ hiếu không phải là vô điều kiện ; nó lại thứ yếu đối với chữ trung. Nhưng Tăng tử thì xem đạo hiếu là gốc của tất cả ; chữ hiếu của ông vượt khỏi phạm vi gia đình : cư xử không nghiêm, không phải hiếu ; thờ vua không trung, không phải hiếu ; ra trận không can đảm, không phải hiếu. Mở rộng chữ hiếu như vậy là thái quá ! Song, chắc hẳn là xưa nay, nho giáo đề cao chữ hiếu, và vì đó mà ta hiểu tại sao Minh Mạng tuyên bố : « Trăm lấy chữ hiếu để trị nước ».

Nho giáo chính thống vốn không chú trọng ngu trung, ngu hiếu. Chữ hiếu trong sách « *Nhị thập tứ hiếu* » là một thứ ngu hiếu. Ngu trung,

ngu hiếu, các thời quân chủ chuyên chế thường làm gương, như tôn dương câu « quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu ». Thực ra trong nho giáo chính thống chưa hề thấy cái tư tưởng ngu trung ngu hiếu ấy bao giờ. Sách « *Nhị thập tứ hiếu* » là sách ở ngoài lề nho giáo chính thống ; ấy vậy mà ảnh hưởng của *Nhị thập tứ hiếu* một thời rất nặng nề cho đến đời nhà nho một thời nổi tiếng như Lý Văn Phức làm ra cả một quyển « *Nhị thập tứ hiếu diễn ca* » để phổ biến, nhà nho ít lúng danh hơn là Đặng Huy Thu thì nhân hai số hai mươi bốn thành « *tứ thập bát hiếu ký sự* » ; cho đến nhà nho uyên bác như Nguyễn Đức Đạt cũng ít nhiều bị lệch lạc vì « *nhị thập tứ hiếu* ».

« Hối : Giá lạnh mà cá chép nhảy lên ; cây tre khô mà măng mọc, truyện ấy có không ?

Đáp : Hiếu rất mực thì thông cảm được với thần minh, vàng đá còn cảm động hưởng chi là vật có sống ? Than ôi ! Chỉ lo không làm được như Vương Tường, Mạnh Tôn, lo gì không có cá chép trong nước giếng, măng tươi ở bụi tre khô ? » (Nam sơn tùng thoại).

Chữ hiếu hiểu theo kiểu đó trở thành thần bí ! Lòng thành của vua thông cảm được với trời đất, lòng hiếu của con thông cảm được với cá, với tre, với vàng đá, thì thật là khó khảo đến buồn cười, nhưng đó là tư tưởng rất nghiêm chỉnh của nhà nho xưa kia. Phải đợi đến đầu thế kỷ 20 thì đạo « ngu hiếu » mới được Phan Bội Châu phê bình khá triệt để trong « *Việt-nam quốc sử khảo* ».

Triều Nguyễn đề cao chữ hiếu, triệt để lợi dụng chữ hiếu để cai trị. Bản « *điều lệ hương đảng* » của Gia Long nói : « Đạo làm người duy trung với hiếu ». Trong mười « *Huấn điều* », Minh Mạng đưa đạo hiếu lên hàng đầu : « Ta muốn triệu dân các người chăm chỉ chính học, biết rõ luân lý ; đạo Nghiêu Thuấn chỉ có hiếu để mà thôi ». Các vua Nguyễn đều đã từng giảng dụ cho các tỉnh thần phát hiện những người hiếu tử, thuận tôn, tâu lên vua khen thưởng nhằm « cổ lệ thói tốt hiếu thuận ». Tự Đức chính thức định nghĩa sự trạng hiếu tử thuận tôn để các quan lựa chọn người cho đúng tiêu chuẩn :

« Phàm con thờ cha mẹ, cháu thờ ông bà, sớm tối xem xét chỗ ăn ngủ, thăm nom sức khỏe, đón ý muốn, theo ý nguyện, hầu hạ lúc sống, chôn cất khi chết, đều là biết đạo làm con cháu » (điều lệ năm thứ 11, 1858).

« Con thờ cha mẹ, cháu thờ ông bà, người nào sớm hầu hạ, tối thăm hỏi, biết trước ý, nói chỉ cha ông, ngày thường theo được hết

đạo hiếu, gặp nạn một mình cứu khỏi, làng xóa đầu khen" (điều lệ năm 21, 1868).

Nhà cầm quyền phong kiến có ý thức rõ về công dụng chính trị của chữ hiếu. Có hiếu mới có trung. Bất hiếu mà trung là không thể có. Một năm nọ, nhân dân cả nước bị bệnh dịch chết nhiều quá, hầu như gia đình nào cũng có tang tóc, mà theo phép vua thì ai có tang không được đi thi. Các quan địa phương tâu, trong trường hợp đặc biệt này, xin cho sĩ tử có tang được thi, nếu không thì số sĩ tử sẽ ít quá. Vua trả lời: có hiếu mới có trung, đang cư tang cha mẹ ông bà mà đi thi là bất hiếu, bất hiếu thì dù thi đỗ cũng không thờ vua được.

Lục Văn Tiên đã đến cửa trường thi rồi, được tin mẹ chết, không thi mà quay về thọ tang, là vì sự ràng buộc kỷ cương của chữ hiếu đó!

Trung hiếu là hai đức tính cơ bản của thời phong kiến, trung với vua, hiếu với cha mẹ ông bà. Đánh giá con người, nhận xét hành vi, thấy thấy đều đều lấy trung hiếu làm tiêu chuẩn. Thời ấy hầu hết sách, truyện, thi ca đều xoay chung quanh vấn đề trung hiếu tiết nghĩa. Cho đến Vương Thúy Kiều, phận gái mười lăm năm lưu lạc giang hồ, mấy bận lều xanh, mà số dĩ được nhiều nhà nho bênh vực mãnh liệt trong số ấy có Minh Mạng và Tự Đức, ấy cũng vì xét rằng nàng trọn đạo hiếu trung. Minh Mạng viết trong bài "Tổng thuyết" (1830):

«Vị bằng, tài làm cho người làm lỗi, tình vì cảnh ngộ mà đổi dời. Hợp mủ xiêm và khăn yếm vào một người, nếu danh giá phong lưu cho muôn thuở. Xét tới tấm lòng u ẩn mới hay tác dạ kiên trinh. Dù có nghe Tư mã gảy khúc cầu hoàng, nhưng khác với Văn Quân bên lò nấu rượu. Tuy cũng giống Thôi Oanh ngâm câu đãi nguyệt, mãi vẫn nghiêm với Quân Thụy lúc trao thơ. Vì tiền vàng phá phép công bằng, phải bán mình giữ đạo hiếu. Mượn giấy đỏ tả sâu lý biệt, đành cậy em chấp nối thân tình. Dùng dao nhọn sát thân, lòng trinh nữ giữ mình tiết lớn. Khuyển áo gấm quy thuận, bậc trượng phu vì nước lòng trung» (2).

Kết luận là:

«Thường chí nòng mà cho là hiếu trung; xét lòng nòng mà cho là trinh tiết. Sạch mình mà không đến chết, nuôi tiết sánh với Tô Lăng. Tránh nạn chớ đầu phải gian, thời tiêu vi cùng Ngũ tử» (2).

Minh Mạng tỏ ra là một trạng sư kẻ không phải là không khéo; lý bảo vệ lại là hiếu trung; được hiếu trung, lại còn được trinh

tiết thì mười lăm năm giang hồ lưu lạc như được rửa sạch cả bụi đời!

Tự Đức đồng ý với ông của hắn. Trong bài "Tổng từ" có đoạn đánh giá Vương Thúy Kiều là:

«Ấn đành tài mệnh ghét nhau,
Khiến người đọc đến nghẹn ngào lệ rơi!
Gấm xưa nay mấy người hào kiệt,
Đạo cương thường gánh vác một thân» (3).

Vậy thì trong mắt của hai nhà vua, ngay cả Truyện Kiều cũng là truyện trung hiếu tiết nghĩa, truyện cương thường.

Mới xem qua đoạn văn chương vừa kể trên thì tưởng chừng như đạo trung, đạo hiếu, cương thường được triều đình quan niệm một cách không phải là quá gò bó, ngặt nghèo. Nhưng, thực tế khác hẳn. Về đạo trung, bên trên chúng tôi có nhắc đến chuyện Gia Long giết Nguyễn Văn Thành, Minh Mạng xiềng mã Lê Văn Duyệt, v.v... Đại công thần vào sinh ra tử, da ngựa bọc thây, sáng lập ra nhà Nguyễn mà còn bị như vậy, thì đạo "trung" thật cũng khó theo! Về đạo hiếu, hãy kể một chuyện tiêu biểu được ghi trong *Thực lục chính biên* để thấy quan niệm của triều đình Huế khát khe tàn bạo đến mức nào. Năm Gia Long thứ 9, có người ở phủ Lâm-thảo, tỉnh Sơn-tây, tên là Bùi Viết Hàn, vì lễ vợ mắng mẹ nên đánh chết vợ. Tri phủ Nguyễn Kim Bàng bắt giam Hàn và bố của Hàn là Cơ. Cơ buồn rầu chết trong ngục. Hàn bị xét xử tội cực hình. Bản án dâng lên vua duyệt. Vua phán: "Con cháu mắng mẹ, chồng, theo đạo nghĩa là đáng tội chết. Hàn, phần kích về nghĩa mà lại bị xử cực hình. Cơ chết vô tội mà bỏ đầy không hỏi đến. Pháp luật như thế ư?". Rồi hạ lệnh tha tội cho Hàn, đánh tri phủ 10 trượng, thu tiền mai táng 36 quan cấp cho vợ con của Cơ. Thành và trấn đều bị quở!!

Triều đình Huế đề cao chữ hiếu, nhưng cũng chính triều đình Huế nhiều lúc dùng chữ hiếu làm cái bẫy đánh lừa dân, giết hại dân, truyện Hàu Tạo là một trường hợp cảm động mà nhân dân Nghệ Tĩnh hãy còn lưu truyền bằng một bài phú. Hàu Tạo, người Hương-sơn, Hà-tĩnh, đứng đầu một cuộc khởi nghĩa chống Gia Long, tỉnh thần đánh dẹp không nổi. Vua sai Lê Văn Duyệt ra đàn áp. Duyệt bắt giam mẹ Hàu Tạo, giả thơ mẹ khuyên con ra hàng, nói triều đình hứa sẽ

(1), (2), (3) Bạn Thạch Giang cho tôi đọc bản dịch này, dịch giả là ai, tôi không được biết. Xin dịch giả miễn chấp.

trọng dụng. Hầu Tào thương mẹ, ra hàng, bị Duyệt bắt giết. Bà mẹ Hầu Tào nghe tin liền tự tử. Nhân dân Nghệ Tĩnh chê triều đình lấy chữ hiếu làm chiếc bẫy, nhưng lại khen Hầu Tào là con hiếu thảo, vì hiếu thảo mà quên mình:

“Vì cù lao đức cả đã đền xong,
Thì cao viên thân này ai dễ cầm?”

Về sau, được Pháp và triều đình Huế sai ra Nghệ Tĩnh để đàn áp khởi nghĩa Hương-sơn của cụ Phan Đình Phùng, tên đại Việt gian Nguyễn Thân lại giở trò lừa dối và thực sự đã đào mả ông bà cha mẹ nhiều sĩ phu kháng chiến, cốt bắt buộc các cụ vì chữ hiếu mà ra đầu thú. Quả có những người như Phan Trọng Mưu, hoặc vì sợ thất hiếu mà ra đầu thú, hoặc trong lòng đã mất tin vào nghĩa lớn, nay nhân cái cớ “vì hiếu” mà ra hàng. Nhưng cũng có nhiều người, trước tiên là Phan Đình Phùng, nhận định rằng: ra đầu thú là làm nhục anh linh của ông bà cha mẹ, mà làm nhục ông bà cha mẹ là đại bất hiếu; còn kiên trì đánh giặc Pháp là mới chí ông bà cha mẹ, là làm vinh dự cho ông bà cha mẹ, tức là chí hiếu vậy: ở đây quan niệm chữ hiếu không mâu thuẫn với chữ trung.

Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa trung và hiếu thì nhà nho yêu nước Việt-nam luôn luôn đề chữ trung lên trên, chữ trung quan niệm và trung với nước. Chép truyện Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Thông viết: “Nghiệp người huyện Bình-dương, tỉnh Gia-định, là con chí hiếu. Cha chết, Nghiệp làm nhà bên mồ dạy học và đọc sách. Hồi 30 tuổi, đáng lẽ ra Huế đi thi, nhưng vì nhà còn có mẹ già không ai nuôi dưỡng, Nghiệp không đi thi, ở nhà săn

sóc mẹ già. Giặc Pháp đến Gia-định. Tuy mẹ già còn đó, Nghiệp vẫn theo ngay tiếng gọi của quê hương, hợp tác với Trương Định để chống quân xâm lược. Bị giặc bắt, sắp bị hành hình, Hồ Huân Nghiệp rửa mặt, sửa khăn áo, ngâm bốn câu ba vần:

“Thấy nghĩa lòng đâu dám hững hờ,
Làm trai trung hiếu quyết tôn thờ;
Thân này sống chết không màng nhắc,
Thương bấy mẹ già tóc bạc phơ”.

Ấy là lấy trung làm hiếu. Tôn trung cứu nước, Hồ Huân Nghiệp làm vinh dự cho mẹ già, ấy là đền đáp công sinh thành đường dục, là chí hiếu vậy.

Nhà thơ Vũ Tự kể lại rằng, khi quân Pháp tràn đến Nam-định, thì ở đây, một người học trò tên là Trần Chí Thiện có mẹ già; Trần Chí Thiện vào lạy mẹ rồi lau nước mắt, cầm gươm ra trận, giết được ba tên giặc. Chẳng may Thiện tử trận. Nghe tin con chết sau khi đã lập chiến công:

“Mẹ già cười nói: được! được!
Con ta biết trung là biết hiếu,
Người xung quanh khôn ngăn nước mắt,
Ôm lấy bà cụ bảy mươi, tóc như sương tuyết”.

Mẹ của Hồ Huân Nghiệp, mẹ của Trần Chí Thiện là những bà mẹ Việt-nam, thương con và yêu nước. Mẹ và con đều hiểu đạo hiếu theo cuộc sống của dân tộc của đất nước, hiểu một cách uyển chuyển thông nhất với đạo trung.

Về sau, đến thời đánh Pháp, đánh Mỹ, khi Cụ Hồ Chí Minh dạy “trung với nước, hiếu với dân” thì người Việt-nam thấy ở đó một sự tiếp nối truyền thống ở một tầng cao hơn và với một chất lượng mới hơn

II. VỀ NGŨ THƯỜNG; NHÂN, NGHĨA

Ngũ thường là: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Một ông được xem là “Á thánh” của đạo nho, Chu Đôn Di - thời Tống - định nghĩa một cách hết sức cô đọng như sau: “yếu là nhân, phải là nghĩa, hợp lý là lễ, thông đạt là trí, tri thủ là tín, cả năm đức đều ở trong tính; theo tính là thánh; trở về với tính là hiền”.

Đạo của Khổng Tử trước hết là đạo nhân. Nhưng, “nhân” là gì, thì ngay trong tư tưởng Khổng Tử cũng không hề được xác định rõ. Có một kỳ thi đình ở Huế, Tự Đức lấy chữ nhân làm đầu đề luận. Bản thân Tự Đức cũng làm bài luận. Các cụ đại khoa bằng trả lời lung tung quá cho đến nỗi Tự Đức phải kêu, y bập bõm luận bần lung tung sao bằng đọc

lại *Luận ngữ*. Đúng, muốn biết đạo nhân của Khổng Tử thì không tìm ở đâu hơn là tìm ở *Luận ngữ*. Sách *Luận ngữ* quả có 60 lần nói tới chữ nhân, nhưng mà bản thân Khổng Tử trước sau không nhất trí hẳn với chính mình. Có chỗ, Khổng Tử cho rằng: “sửa mình, phục lễ, gọi là nhân” (trả lời cho Nhan Uyên). Chỗ khác, Khổng Tử bảo “nhân là thương người” (trả lời cho Phan Tri). Rõ ràng là từ phục lễ đến thương người có một khoảng cách khá rộng!

Thường thường nhà nho chú ý đến hai điều cốt yếu trong đạo nhân của Khổng Tử là: người nhân là người nào hề muốn mình lập thân thì cũng lo cho người khác được lập thân, muốn

minh thông đạt thì cũng lo cho người khác thông đạt; cái thứ nhất gọi là trung; cái thứ nhì gọi là thứ. Cho nên đạo nhân của Khổng Tử cũng được gọi là đạo “trung thứ”. Tuy Khổng Tử cũng có khi nói rằng nhân là đức sinh hóa của trời đất, như thế, đưa chữ nhân lên một ý nghĩa siêu hình, nhưng xét về cơ bản thì nhân là thương người, đạo nhân là đạo sửa mình giúp người. Còn như nói nhân là «phục lễ», ấy là vô hình trung nhấn mạnh vào lập trường giai cấp, vào sự duy trì hay khôi phục tôn ty trật tự phong kiến (nhà Chu).

Mạnh Tử gắn liền chữ nhân với chữ nghĩa thành nhân nghĩa: «Ai cũng có điều bất nhân mà thi ra ở những điều mình sở nhân, ấy là nhân; ai cũng biết có điều mình không nên làm, đem cái điều đó mà thi ra ở điều mình làm ấy là nghĩa». Mạnh Tử xem nhân nghĩa là đầu mối của chính trị, và có điều đặc sắc là ở đây nhân nghĩa dường đối lập với lợi ích, đặc biệt là lợi ích vật chất: vương đạo đeo đuổi nhân nghĩa, bá đạo đeo đuổi lợi ích vật chất. Nếu vua hỏi «phải làm gì có lợi cho nước ta» thì quan đại phu sẽ hỏi «phải làm gì lợi cho thân ta», rồi kẻ sĩ sẽ hỏi «phải làm gì lợi cho thân ta», trên dưới đều chạy theo lợi thì nguy vậy; trái lại, nếu bầy tôi lấy nhân nghĩa mà thờ cha mẹ, người làm em lấy nhân nghĩa mà thờ anh, nếu vua tôi cha con, anh em đem nhân nghĩa đối nhau thì đời khác trị, vì bằng đem lợi mà đối nhau thì khác loạn. Câu của Mạnh Tử trả lời cho Lương Huệ Vương trở thành một trong những cơ sở lý luận của thuyết nho giáo «trọng vương đạo, khinh bá đạo» mà chúng ta sẽ có dịp nói đến.

Đồng Trọng Thư (thời Hán) không gạt chữ lợi, chỉ nói rằng nghĩa trọng hơn lợi. Người sống ở nghĩa và lợi, «Lợi để nuôi thân, nghĩa để nuôi tâm»; «người có nghĩa tuy nghèo mà có thể tự lạc được, người không có nghĩa tuy giàu mà không giữ được thân».

Nhà nho Việt-nam nói chung tán dương nhân nghĩa Khổng-Mạnh lắm. Thực ra thì không phải chỉ có nhà nho mà thôi, trong nhân dân cũng thế, vì đó chính là bản chất của nhân dân, nhân dân đã nhân nghĩa trước khi được học nhân nghĩa, trước khi có thuyết nhân nghĩa. Nhưng dựa trên mặt đạo đức tích cực của nhân nghĩa thì mặt chính trị tiêu cực của thuyết «trọng vương khinh bá» của nho giáo đã gây nên những tai hại vô ngần cho sự nghiệp cứu nước hồi thế kỷ 19; nó khuyến khích sự thủ cựu theo chế độ xã hội phương Đông phong kiến thường mệnh danh là nhân trị, đức trị; nó cản trở con đường duy tân phát triển khoa học kỹ thuật mà lúc bấy giờ

người ta gọi là bá đạo! Đến khi «bá» chiến thắng thành đế vương, «vương» chiến bại thành nô lệ, thì mới hay rằng thủ cựu là đường chết, duy tân là nẻo sống, nhưng lúc ấy thì còn có nước có dân đâu nữa để mà duy tân!

Nguyễn Đức Đạt có cách hiểu của ông về đạo nhân:

«Hỏi: làm ân cho người có phải là nhân không?

Đáp: nhân ví như sự vui, ân ví như nụ cười; tâm thực vui thì cười hay không cười vẫn là vui; người quân tử đã nhân thì làm ân hay không làm ân vẫn là nhân. Kể bất nhân thì không cứ gì phải giết người gieo vạ cho người mới là bất nhân. Chỉ hiểu việc làm ân mà không hiểu nguyên do việc làm ân thì không thể nói chuyện ân được. Tạo điều kiện cho người ta làm thóc còn hơn là đem thóc chia bần. Ân là thóc, đạo là cái làm ra thóc. Thóc không bằng đất, đất không bằng mưa».

Nguyễn Đức Đạt xem đức nhân là nhu cầu nội tại của người quân tử, «như ngựa thì phải gãi, mỗi thì năm, không thể không được». Tuy vậy, phải tu thân mới nuôi lớn đức nhân: «Đến việc tu thân thì trong lòng lo sợ, xem việc nhỏ mọn như việc to lớn, trong chỗ tối cũng như ở chỗ sáng, ví như đi qua chiếc cầu độc mộc không vì vắng người mà không có đáng lo sợ». Đạo nhân có mặt khắp nơi, làm nền cho các đức khác thì các đức khác mới thành. Bởi vậy cho nên, khi học trò hỏi thầy Nguyễn Đức Đạt: «Có trí dũng thì trị thiên hạ khó gì?», ông Đạt trả lời: «Trí có thể được lòng dân, nhưng nếu không có nhân thì không bền; dũng có thể khuất phục được dân, nhưng nếu không có nhân thì không đẹp lòng; trí dũng mà lại nhân thì lợi thiên hạ; trí dũng mà không có nhân thì nhiều thiên hạ».

Chữ nhân bay bổng lên trên các giai tầng xã hội như thế cũng là siêu hình rồi. Đến Tự Đức thì chữ nhân trở thành thần bí. Tự Đức khuynh hướng thần bí hóa chữ nhân và ra sức giành đức nhân về riêng cho bậc vương giả. Hiểu sinh là đức lớn của trời; trời mưa móc thì vạn vật nơi nơi đều sinh nở; nhân là đức hiểu sinh đó; chỉ có vua mới có thể đảm đương nổi đức nhân. Bài «nhân luận» của Tự Đức có đoạn viết:

«Nhân là gì? — Nhân là tất cả mọi việc hợp lẽ trời đất và lòng người. Vô số những lời bàn luận (về chữ nhân) đều có ý thiên lệch, ta hãy tạm gác để tham khảo. Hãy cứ xem một bộ *Luận ngữ* cũng đã có thể hiểu được rõ ràng, cần gì phải phiếm dãn. Nhưng, nhân

không phải là một điều mà có thể bao gồm được và cũng không phải mọi người ai cũng có thể đương được. Thật ra phải là vua mới có thể đương được mà thôi. Cho nên sách *Đại Học* nói: vì nhân quân chỉ ở nhân».

Nguyễn Đức Đạt và số đông các nhà nho đã hạn chế đức nhân ở hạng người «quân tử», tức là ở người lớp trên. Tự Đức lại giành riêng đức nhân về cho vua, chỉ cho phép nhân dân có đức nghĩa mà thôi! Chữ nhân vì thế mà khô héo.

Nhân không phải là bất sát. Bất sát là quan niệm Phật giáo. Theo nho giáo chính thống thì tuy nhân là hiếu sinh, không hiếu sát, nhưng diệt kẻ bất nhân, diệt Kiệt Trụ, là đại nhân. «Hưng lợi không bằng trừ hại». Những nhà nho nào càng gần nhân dân thì càng quan niệm chữ nhân theo hướng này. Cho nên Nguyễn Du không ngần ngại gì mà đề Kiều giết lữ Khuyển Ưng; cho nên Nguyễn Đình Chiểu mượn miệng cá và răng hàm để giết Trịnh Hàm và mẹ con Quỳnh Trang. Hai nhà thơ lớn, trong những trường hợp cụ thể đó đều bên vực một chữ nhân không siêu hình chút nào, càng không thần bí chút nào.

Vào thế kỷ 19, trong sinh hoạt đạo đức và chính trị ở Việt-nam, chữ nghĩa nổi lên hàng đầu, thời bình cũng như chiến.

Trên đã nói: Tự đức giành chữ nhân về cho vua, chỉ để chữ nghĩa cho dân. Các vua Nguyễn có lệ khen thưởng nghĩa phu nhằm mục đích «gây phong tục». Chữ «nghĩa phu» ở đây nghĩa là «người làm việc nghĩa» chứ không phải là người chồng có nghĩa với vợ. Tự Đức năm thứ 11 đã định nghĩa «nghĩa phu» bằng những sự trạng cụ thể sau đây để cho các tỉnh thần phát hiện đúng tiêu chuẩn:

«Sự trạng của nghĩa phu là:

1. Hoặc làm người không tham, như thấy của không lấy, thấy lợi không ham, bắt được vàng trả lại cho chủ;

2. Hoặc hay giúp đỡ người, thấy rét thì cho áo, thấy nghèo thì cho tiền gạo, gặp việc thì chu cấp không xén tiếc mà không có lòng mong báo đáp;

3. Hoặc cứu kẻ hoạn nạn, băng hái làm việc nghĩa, như nói một câu mà gỡ rối cho người; làm một việc mà cứu tai nạn cho người, làm nguy vẫn khẳng khái; thấy việc nghĩa thì làm ngay;

4. Hoặc báo ân cho chủ nhà, như tóe đối với chủ, không quên sự nuôi nấng trông nom con mồ côi, giúp khi cấp, dù gian nguy không tránh;

5. Hoặc hòa thuận với anh em, một lòng yêu mến nhau, người ngoài ai cũng cho là tốt đẹp,

chung của chung liền, không có riêng, hòa mục kính nhượng thành nếp;

6. Hoặc đánh đổ cường hào, làm việc nghĩa đủ khiến cho người ta phục, làm cho cường hào phải sợ, đề nén nổi cường hào để chúng khỏi phá hoại làng xóm.

Phàm có tiết tháo hơn người là nghĩa phu. Ai được phân nửa trong 6 điều hoặc được một điều có thực trạng thì được khen thưởng».

Theo sự định nghĩa này của Tự Đức thì nội dung chữ nghĩa có lẫn vào chữ nhân, chữ dũng (sao khởi), nhưng lại chỉ bó hẹp trong sự cư xử hàng ngày ở thôn xóm, gia đình. Thực ra thì đạo nghĩa của thời đại rất là rộng mà trước hết là cuộc đấu tranh của nhân dân chống ngoại xâm, bảo vệ quê hương, đã đem lại cho chữ «nghĩa» một nội dung cực kỳ phong phú và cao quý. Nhìn xa hơn nữa thì suốt một thời gian lịch sử rất dài, từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Đình Chiểu, nhân đạo quân, triết lý nhân sinh của sĩ phu yêu nước và nhân dân Việt-nam đều lấy nhân nghĩa làm cơ bản trong đời sống ở thôn xóm cũng như trong phận sự tối trọng đối với nước nhà.

«Mến nghĩa bao đành cam phận nước,

Có nhân nào nữ phụ tình nhà» (Nguyễn Đình Chiểu).

Gần như hầu hết các truyện nôm thế kỷ 18, 19 đều lấy nhân nghĩa làm một trong những chủ đề tư tưởng trọng yếu bậc nhất.

Lục Vân Tiên bắt đầu bằng hai câu: «Trại thời trung hiếu làm đầu; gái thời tiết hạnh là câu trao mình», nhưng xét kỹ nội dung thì truyện *Lục Vân Tiên* chủ yếu là truyện nhân nghĩa, còn trung hiếu tiết hạnh là những đức làm cho nhân nghĩa càng sáng tỏ thêm lên. Vân Tiên, Nguyệt Nga, Từ Trục, Hồn Minh, Ông Quan, Ông Tiều, Tiều Đồng, bà sư, đều là hiện thân của nhân nghĩa. Vân Tiên vì nghĩa mà đánh Phong Lai, cứu Nguyệt Nga. Nguyệt Nga vì nghĩa mà trung thành với Vân Tiên. Hồn Minh vì nghĩa mà bỏ giò con quan huyện, nhưng sụp ông Tiều đã vì nghĩa mà cứu bạn mình. Mặc dầu bữa đói bữa no, ông Tiều không nhận hai lạng bạc đền ơn, bởi xem việc cứu người là vì nghĩa, không phải vì lợi. Tiều Đồng bị Trịnh Hàm trói vào gốc cây, khóc than vì nghĩ đến thầy mình là Vân Tiên bơ vơ không ai giúp đỡ, chớ không nghĩ đến thân mình sắp bị cạy ăn... Toàn là nhân nghĩa có ý thức mà không tính thiệt hơn cho riêng mình. Chính vì vậy mà nó cao quý. Tư tưởng của các sĩ phu yêu nước là: nhân nghĩa có

thề gặp những khi lao đao nguy biến nhưng cuối cùng thì tất thắng ; bất nhân bất nghĩa có thể tạm lừng nhưng cuối cùng tất bại.

Triết lý nhân sinh trong *Ngư Tiều vấn đáp* của Nguyễn Đình Chiểu cũng là nhân nghĩa.

... « Thề theo trời đất một lòng cứu sinh ;
Giúp người chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghét tài ;
Biết không không biết mặc ai,
Chuyên nghề làm phải chẳng nài thiệt hơn ;
Trọn mình nơi nghĩa ở nhân »...

Cùng một mạch với Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ của nhân nghĩa.

Khi Pháp xâm chiếm nước ta thì nổi lên hàng đầu một tư tưởng xưa nay vốn có trong hàng nho sĩ và cả trong quần chúng nhân dân nữa : « việc nghĩa phải làm, không kể thành bại ».

Truyện Hồ Huân Nghiệp của Nguyễn Thông có đoạn chép : nghe Trương Định xưng nghĩa ở Tân-hóa, Hồ Huân Nghiệp đến hội kiến. Khi về, Nghiệp ghé nhà bạn là Hải. Hải hỏi : Trương Định xưng nghĩa, hào kiệt bốn phương kéo nhau tới đông như vậy, không biết việc sẽ thành hay không ? Nghiệp đáp : « Làm việc nghĩa không kể đến thành bại ».

Gặp việc nghĩa phải làm, thành làm mà bại cũng làm. Lời Hồ Huân Nghiệp cũng là tư tưởng Trương Định, tư tưởng sĩ phu yêu nước Việt-nam lúc đó, mà không phải chỉ của họ thôi. Tất nhiên, lời nói ấy không có ý nghĩa là làm liều, được chẳng hay chớ, mà có ý nghĩa rằng đã nhận định một việc là việc nghĩa thì tất phải làm, không vì lẽ khó mà không làm, không vì sợ nguy mà không làm, không vì sợ thất bại mà không làm. Bài thơ tuyệt mệnh của Hồ Huân Nghiệp bắt đầu bằng :

« Kiến nghĩa ninh cam bất dũng vi ».

Bài văn tế Trương Định có câu :

« Vì nước tâm thân đã gởi, còn mất cũng cam,
Giúp đời cái nghĩa đang làm, nên hờn oán ngại »

Hịch văn thân Nghệ Tĩnh chống Pháp viết :

« Kiến nghĩa bất vi vô dũng ».

Hịch văn thân Hà-nội gọi văn thân Nam-định xác nhận :

« Bậc nho giả cốt tranh lấy nghĩa, hề thấy nghĩa thì phải mạnh dạn làm ;

Người tuấn kiệt biết quý thời cơ, thời cơ đến không thể bỏ mất ».

Trong câu điều văn của văn thân Nghệ Tĩnh điều Phan Đình Phùng có đoạn :

« Anh hùng thành bại kể chi, dạ sắt son, lòng vàng đá ... ».

Khắp các áng văn chương yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ 19, đâu đâu cũng thấy có

tư tưởng : « chớ đem thành bại luận anh hùng », « thấy nghĩa phải làm không kể thành bại ». Đó là một triết lý nhân sinh cao cả, cao cả vì nó đặt nghĩa lớn đất nước lên trên lợi ích cá nhân, trên cả tính mệnh của mỗi người ; vì nó đặt vinh dự dân tộc và vinh dự làm người lên trên sự an nhàn ích kỷ, lên trên sự tính toán tầm thường. Việc nghĩa là bổn phận của người làm dân đối với nước, làm con cháu đối với cha ông, làm bạn đối với bạn, làm người đối với con người khác. Việc nghĩa là việc cứu khổn phù nguy, đỡ nghèo giúp yếu, bênh chính phá tà. « Vũ trụ giai ngộ sự », ở trên đời phải chú ý đến mọi việc, không nhắm mắt trước sự bất bình bất công xảy ra. một khi đã nhận ra là việc nghĩa, nhất là việc đại nghĩa cứu đất nước thì phải quyết tâm làm :

« Hễ làm người chớ ở hai lòng, đã vì nước phải theo một phía ;

Trước làm nghĩa, sau cũng làm nghĩa,
trước sau trọn nghĩa vua tôi ».

(Nguyễn Đình Chiểu)

Nếu phải thua và chết thì ý nghĩ cuối cùng của sĩ phu yêu nước là xem cái chết như giấc ngủ dài sau khi đã toàn tâm làm việc phải làm.

Luận anh hùng, không thể kể đến thành bại. « Thành » như Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Trần Bá Lộc thì :

« Kể chê bất nghĩa, người cười vô lương »,

Còn bại như Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng, Nguyễn Hữu Huân thì các thế hệ đều đồng thanh ca ngợi là :

« Tòng mai khí tiết, tinh thần một thác đầu ngưu cao ».

Chữ « nghĩa » hiểu là nhiệm vụ bức thiết của người dân đối với nước, là phận sự con cháu phải chu toàn vinh dự tổ tiên, là trách nhiệm của người đời nay đối với vạn thế về sau, chữ « nghĩa » hiểu như vậy đó, thành ra một mô đất, một trái núi đồi tượng con người anh hùng lên cao vút. Chữ « nghĩa » có sức làm cho đất nước đẹp thêm bằng những nét tinh thần rạng rỡ, làm cho lịch sử dân tộc ngay trong những giờ phút trầm luân, vẫn tràn đầy chính khí. Chúng ta hãy đọc lại một đoạn thơ của Nguyễn Quang Bích trả lời tướng Pháp khi nó dụ hàng :

« ... Giả có một nước lớn khác đến kinh lý
quý quốc như quý quốc kinh lý nước chúng tôi,
hỏi vậy quý quốc cứ phục tùng theo họ hay
là cũng nghĩa kích ở lòng, căm giận lộ ra mặt,
rồi quý quốc cũng làm như chúng tôi đang

làm? Mong rằng quý quốc nên bưng, bình tâm, nghĩ lại, rồi đem trăm họ, thành tri mà trả lại cho vua chúng tôi, đưa vua Hàm Nghi trở về ngôi cũ, khiến cho vua với dân chúng tôi được yên vui hòa hợp trong đất nước, còn quý quốc thì lại thông thương như cũ. Điều đó há chẳng phải là việc nghĩa to lớn

lắm sao? Bằng không, bằng quý quốc cứ cạy về cái hay cái giỏi của mình thì chúng tôi cũng không chịu rời bỏ cái thua cái kém của chúng tôi. Rồi, mai sau, nếu chúng tôi thắng và sống thì là *nghĩa sĩ* của triều đình, nếu mà thua và chết thì chúng tôi cũng thành quý thiêng giết giặc”...

Đạo đức nho giáo được truyền bá hồi thế kỷ 19, tất nhiên là không phải chỉ có luân, thường. Nguyễn Đức Đạt có một quyển khá dày đặt tên là “*Cần kiểm vưng biến*”. Đặng Xuân Bảng có mấy bộ rất dày đặt tên là “*Cổ nhân ngôn hạnh lục*” 3 quyển, “*Cổ kim thiện ác kinh*” 2 quyển v.v. Ngô Thế Vinh viết “*Nữ huấn lân thư*”; Nguyễn Trính Hoảng viết “*Tạo phúc từ*”, “*Khuyến thiện quốc ngữ ca*”, v.v... Có sách do sáng tác, có sách chỉ là trích lục. Chưa kể các truyện, các thơ, nơi nơi đều cổ vũ đạo đức và chính trị. Đạo đức nho giáo bao gồm rất nhiều mặt nhưng

vẫn lấy luân thường làm gốc. Trong luân thường không phải chỉ có trung, hiếu, nhân, nghĩa; nhưng trung hiếu nhân nghĩa là cái lõi của luân thường. Vì vậy bài nghiên cứu này tự hạn chế ở trong những điểm chính nhằm ghi lại mấy nét đặc sắc của đạo đức nho giáo Việt-nam thế kỷ 19. Qua đó, người ta thấy rằng đạo đức nho giáo vốn là đạo đức phong kiến, khi hướng về triều đình thì tất nhiên nó càng cần cốt, phản động, còn khi nào sĩ phu quay về dân, về nước thì đạo đức ấy mang được một số nét dân tộc đậm đà mà người đời sau không dễ xem thường.

TRUYỀN THỐNG ANH HÙNG BẤT KHUẤT CỦA DÂN TỘC TA TRONG GIAI ĐOẠN ĐẤU TRANH CUỐI THẾ KỶ THỨ XIX

VĂN TẠO

I—THỜI THẾ VÀ SỰ NGHIỆP ANH HÙNG

Khoảng giữa thế kỷ thứ 19, lịch sử dân tộc ta đã trải qua một cuộc khủng hoảng xã hội trầm trọng. Sức sản xuất với nền kinh tế hàng hóa phát triển từ cuối thế kỷ thứ 18, đang có khả năng tiến lên con đường tư bản chủ nghĩa thì bị chế độ phong kiến phản động nhà Nguyễn kìm hãm. Những tư tưởng muốn đổi mới đất nước như của Võ Duy Thanh (1856) (1), Nguyễn Trường Tộ (1863), Đinh Văn Điền (1868) v.v... đều bị triều đình phong kiến nhà Nguyễn gạt bỏ. Quan hệ sản xuất tư bản không được phát triển nên hai giai cấp có khả năng đẩy mạnh quá trình tiến bộ xã hội là giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp vô sản chưa có điều kiện ra đời. Mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và giai cấp phong kiến thống trị đã bộc lộ sâu sắc. Ngay từ đầu thế kỷ thứ 19, theo sự ghi chép không đầy đủ của chính sử triều Nguyễn thì riêng thời Minh Mạng (1820 — 1840) đã có tới 234 cuộc khởi nghĩa, thời Thiệu Trị (1841 — 1847) có 58 cuộc. Đến thời Tự Đức (1848 — 1893) đã có tới 103 cuộc nổi dậy của nhân dân (2), tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát (1854), của Cai Vàng ở Bắc-ninh (1864), của Đoàn Trưng, Đoàn Trục ở kinh thành Huế (1866) v.v... Trong khi xã hội phong kiến Việt-nam đang tri tri, bẽ tắc như vậy thì giặc Pháp kéo đến xâm lược. Thất bại tạm thời của dân tộc ta lúc đó là thuộc trách nhiệm của giai cấp phong kiến nhà Nguyễn thối nát, bán nước. Nhưng trong thế thất bại đó vẫn có cái không thất bại, vẫn sáng lên ngọn lửa đấu tranh bất khuất của truyền thống anh hùng. Đó là ngọn lửa đấu tranh chống sự xâm lược của đế quốc bên ngoài và chống sự đầu hàng của bọn phong

kiến bán nước bên trong, của đại khối nông dân. Và đó cũng là ngọn lửa đấu tranh của một bộ phận trong giai cấp phong kiến, nhất là trí thức phong kiến yêu nước, những người còn giữ được lòng máu quật cường bất khuất của ông cha.

Đối với giai cấp nông dân thì ngọn lửa đấu tranh đó vừa mang khi thế giai cấp, vừa đậm truyền thống dân tộc. Hàng trăm cuộc khởi nghĩa kể trên đã nói lên khí thế anh hùng của giai cấp nông dân lúc này. Khi mà mũi nhọn đấu tranh của nông dân từ chỗ đơn thuần chống phong kiến chuyển sang chống thực dân Pháp và bọn phong kiến bán nước thì khí thế giai cấp đã kết hợp với truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất của cả dân tộc, tạo thành một sức mạnh lớn lao. Tinh thần đoàn kết kháng chiến của Hội nghị Diên-hồng, lòng quyết tâm giết giặc với lời thề « Sát Thát », tư tưởng « vua tôi một lòng anh em hòa mục, cả nước đấu sức lại mà đánh » từ đời

(1) Võ Duy Thanh người ở xã Kim-bồng, Yên-khánh, Ninh-bình, sinh năm 1807, đậu bằng nhơn. Năm 1856 khi Pháp chuẩn bị xâm lược Việt-nam ông thấy nếu không thay đổi đất nước thì khó tránh khỏi bị diệt vong nên đã dâng sớ điều trần một số việc nên làm về giáo pháp, học pháp, dụng nhân, lý tài v.v... nhưng không được Tự Đức nghe theo (Theo « Danh nhân đất Việt » của Doãn Kế Thiện).

(2) « Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ » — Đặng Huy Vạn Hà-nội 1961, tr. 6 và tr. 14.

Trần, không phải đã không sống mãi trong lòng người nông dân Việt-nam.

Còn lửa đấu tranh của tầng lớp trí thức phong kiến yêu nước lúc này thì có nguyên nhân hơi phức tạp. Nhìn chung, giai cấp phong kiến Việt-nam trong giai đoạn này không còn có sinh khí hùng tráng của thời kỳ đang lên của nó như thời kỳ Trần, Lê v.v... mà là giai cấp phong kiến trong thời kỳ đi xuống, thời kỳ rối loạn hậu, rối loạn phân động.

Cho nên những trí thức phong kiến yêu nước, con đẻ của giai cấp này cũng không thể có được khí thế như của Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi khi xưa. Nhưng một điều cũng không trái với quy luật lịch sử là trong quá trình đấu tranh ngoại xâm, trong giai cấp thống trị đã có sự phân hóa, và những người kiên quyết chống giặc không thể không đi với quần chúng, không thể không tiếp thu lấy sinh khí của quần chúng để đương đầu với quân thù. Cho nên lửa đấu tranh của tầng lớp phong kiến yêu nước này hoàn toàn không phải bắt nguồn từ thế và lực của giai cấp phong kiến mà là bắt nguồn từ dòng máu quật cường của dân tộc, trong đó bao hàm cả yếu tố kế thừa truyền thống của dân tộc trong những thời kỳ phong kiến đang lên và yếu tố tiếp thu sức mạnh của quần chúng yêu nước đương thời.

Trong cuộc đấu tranh chung của giai cấp

nông dân và tầng lớp phong kiến yêu nước đó, giai cấp nông dân tất yếu phải đi theo sự lãnh đạo của tầng lớp yêu nước trong giai cấp phong kiến để chống ngoại xâm. Giữa nông dân và lớp trí thức phong kiến yêu nước, bên chỗ khác nhau về thế và lực giai cấp, đã có cái giống nhau là cũng có lòng yêu nước và cũng có ảo tưởng muốn xây dựng nên một xã hội phong kiến lý tưởng, sau khi giành được độc lập cho đất nước.

Sự khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo và ảo tưởng của giai cấp nông dân kể trên vừa là đặc điểm của thời thế, vừa là nhược điểm của phong trào. Do những hạn chế lịch sử đó mà thời thế đã không thể tạo nên những anh hùng lỗi lạc. Tuy vậy, nhờ phát huy được truyền thống yêu nước, dân tộc ta lại vẫn sản sinh ra những tấm gương hy sinh, bất khuất vì độc lập dân tộc nổi bật như Trương Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám v.v..., mà nhân dân ta thường ca ngợi như những người tiêu biểu cho truyền thống anh hùng dân tộc của thế hệ đương thời. Công lao của các nhà yêu nước đó chưa phải ở chỗ đẩy lịch sử tiến lên những bước quyết định, mà là ở chỗ họ đã "thúc đẩy phong trào dân tộc, phát huy mạnh mẽ truyền thống đấu tranh yêu nước bất khuất của quần chúng, để tiếp sức cho những người cầm lá cờ dân chủ sau này mạnh bước tiến lên".

II — KHÍ THỂ ANH HÙNG CỦA ĐÔNG ĐẢO QUẦN CHÚNG YÊU NƯỚC TRONG CUỘC ĐẤU TRANH BẢO VỆ ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Nói đến những người có sức mạnh phát huy truyền thống anh hùng của dân tộc trong giai đoạn này, trước hết chúng ta phải kể đến đông đảo quần chúng nông dân và trí thức phong kiến yêu nước, những người mà trong cuộc đấu tranh đều có tinh thần anh dũng, hy sinh để bảo vệ Tổ quốc. Kể địch cũng phải khâm phục và thừa nhận điều đó trong nhận xét sau đây: « Nếu chúng tôi đã nói nhiều đến những hành động dũng cảm của các sĩ phu thì cũng có thể nói thêm rằng, những người dân và những nghĩa quân bình thường cũng không thua sĩ phu về lòng dũng cảm và sự coi thường cái chết (1).

Thật vậy, khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ra ở Đà-nẵng thì chính những người nông dân mặc áo lính bảo vệ Cửa Thuận là những người đã nêu cao gương dũng cảm, hy sinh. Họ đã cùng nhân dân địa phương xây thành đắp lũy và nhất là chiến đấu anh dũng

chống quân thù. Sách cũ còn ghi, trong một trận giáp chiến với quân thù, bảo vệ Đà-nẵng, một đội quân nhỏ với 4 khẩu thần công ít hiệu quả đã làm giặc Pháp kinh ngạc. Họ đã không chịu kém quân Pháp một viên đạn nào, một người lính này chết, lập tức có người khác ra thay, xác nọ chồng lên xác kia, các chiến sĩ như đã thể cùng nhau để bảo vệ Cửa Thuận.

Cũng vậy khi được tin Cửa Thuận bị giặc tấn công thì nhiều nho sĩ, trí thức đã xếp bút nghiên lên đường giết giặc. Một đoàn nghĩa binh trong đó có 5 cử nhân, 8 tú tài, 10 sĩ tử cùng những người tình nguyện gồm tất cả gần 400 người dưới sự chỉ huy của đốc học Nam-định tiến sĩ Phạm Văn Nghị, án sát Phạm

(1) A. Masson — *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin*, Trích theo *Lịch sử cận đại V.N.* Trần Văn Giàu, Hà-nội 1961, tập II tr. 233.

Văn Suồng, phó bảng Đặng Ngọc Cần...đã tay không, chân đất, lên đường tiến vào Nam để cứu nguy cho Đà-nẵng. Lòng nhiệt thành yêu nước của họ đã được bộc lộ trong bài tấu của Phạm Văn Nghị dâng Tự Đức:

« Với lòng căm thù sôi nổi, tôi xin lao mình vào để chống giặc, quăng bút để lòng quân, khiến cho anh hùng hào kiệt trong nước nghe tiếng mà vùng dậy, nhiều người góp sức, ngõ hầu bình được giặc (1).

Nhưng nhiệt tình cứu nước đó của quần chúng đã vấp phải tấm lòng băng giá của triều đình nhà Nguyễn. Khi đoàn người vừa đến kinh thành thì quân Pháp cũng vừa rút khỏi Đà-nẵng để vào đánh chiếm Gia-định. Tự Đức đã giải tán đoàn quân gần 400 người yêu nước đó cho về quê quán mà không thu dụng để tiếp tục chống giặc. Trước tình thế đó quần chúng yêu nước tất nhiên phải vượt qua đầu bọn phong kiến hèn nhát để đứng lên tự quyết định lấy vận mệnh của mình. Và cũng từ đó bên cạnh những chiến bại của quan triều, đã dấy lên những chiến công của nghĩa quân kháng Pháp. Toàn dân ta, già trẻ, gái trai đều đứng lên giết giặc.

Nói làm sao hết được tinh thần hy sinh bất khuất của những người nông dân đang nâng niu từng mảnh đất, ấp ủ từng năm mồ của tổ tiên, nhưng khi giặc Pháp đặt chân lên đất nước thân yêu đó thì tất cả đã biến thành vườn không nhà trống. Kẻ địch đã thừa nhận rằng « ở tất cả những nơi nào mà người Pháp tới đóng thì sự sống lui đi đầu mất cả. Tất cả các cửa đều đóng! Mọi người dân đều đã đem đi hết mọi thứ gì mà họ có thể mang theo... » (2)

Nhân dân ta quyết không chịu làm tôi tớ cho giặc. Họ tạm thời lánh đi không phải chỉ để tránh giặc mà là để xây kẻ lập căn, sắm vũ khí, tiến hành một cuộc chiến tranh anh dũng chống giặc, kéo dài hàng nửa thế kỷ. Họ chiến đấu giữ đất giữ làng, biến lũy tre thành tường thành, biến nhà đất thành công sự. Họ chiến đấu với một tư thế mà như Nguyễn Đình Chiểu đã từng ca ngợi:

« Vốn chẳng phải là quân cơ, quân vệ, theo vòng ở lĩnh đến binh

Chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ.

Mười tám ban võ nghệ nào đợi tập rèn.

Chín chục trận binh thư nào chờ bày bố.

Ngoài cột một manh áo vải, nào đợi mang bầu tấu bầu ngòi.

Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, dao gō.

Hỏa mai sắm bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia.

Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém đứt đầu quan hai nọ » (3).

Vũ khí là thế, kỹ thuật chiến đấu là thế, nhưng tinh thần anh dũng diệt thù của nghĩa quân ta thì thật là tuyệt vời. Tinh thần dũng cảm của nghĩa quân đã làm cho cả đến kẻ địch cũng phải khâm phục: « Với vũ khí thô sơ, chống với ca-ra-bin, họ cứ xông vào đánh... chứng tỏ rằng họ can đảm và quyết tâm một cách phi thường » (4). Họ « đã cầm dao, cầm gậy đến chụp lấy lưỡi lê — địch thừa nhận như vậy — người ta không thể phủ nhận được sự can đảm của những người đã giáp chiến rất gần, không sợ chết để chống lại binh lính thiện chiến có vũ khí đáng sợ » (5).

Còn nói đến gương hy sinh bất khuất của quần chúng thì phải kể đến muôn vạn. Chúng ta có thể đưa ra đây một vài thí dụ trong trăm nghìn tấm gương anh hùng đó.

Nguyễn Văn Lịch (tức Nguyễn Trung Trục) một nông dân làm ruộng và đánh cá chưa từng tiếp xúc với thuyền hơi súng máy, vậy mà trước sự xâm lược của quân thù đã biết vận dụng lối đánh du kích của ông cha, phá hỏng chiếc tàu « Hy vọng » (Espérance) của địch ở trên sông Nhật-tảo... Đến khi bị giặc bắt, ông không chịu đầu hàng mà còn mắng vào mặt chúng « Bao giờ người Tây nhõ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây ».

Ai đã đọc « Giọt lệ bẽ đau » của Nguyễn-Thượng Hiền đều không thể không thương mến và khâm phục lòng yêu nước bất khuất của một em thiếu nhi dũng cảm. Khi giặc Pháp truy lùng nhà yêu nước Nguyễn Thiện Thuật và hỏi về phần mộ tổ tiên của cụ để khai quật, chúng đã bắt một em thiếu nhi 16 tuổi để tra hỏi. Chúng chỉ grom vào mặt đe dọa, nhưng em không nói nửa lời. Chúng lấy grom đâm vào mặt em, máu chảy đầm đìa đến tận chân, em chẳng những không khai nửa lời mà còn hét lớn « Đờ ăn cướp, quan Hiệp thống

(1) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 30, trang 27.

(2) M. Gauthier — « Le Roi Proscrit » — Trích theo Trần Văn Giàu « Chống xâm lăng » Q. III. 1957, tr 83.

(3) Thơ văn yêu nước Nam-bộ. Ca Văn Thỉnh Hà-nội 1962, tr 52.

(4) Paulin Vial — Les premières années de la Cochinchine trích ở Chống xâm lăng, sách đã dẫn, quyển I, tr 157.

(5)

— nt —

tr 27.

là người hết lòng vì nước, tao chỉ tiếc không được theo ngài, chứ có đâu tao lại giúp chúng bay làm bậy». Giặc Pháp lấy vài tấm dầu quấn vào mình em rồi đem đốt. Em bé đến lúc chết vẫn còn chửi chúng không ngớt (Lược thuật theo «Giọt lệ bề đầu» của Nguyễn Thượng Hiền) (1).

Từ em bé thiếu nhi đến cụ già 80, 90 tuổi, tuy trường hợp hy sinh cứu nước có khác nhau, nhưng tình thần yêu nước, bất khuất thì chỉ là một.

Khi nhà yêu nước Tống Duy Tân, lãnh tụ nghĩa quân Thanh-hóa thua trận phải chạy vào một hẻm Mường. Địch bắt một cụ già ra tra hỏi. Cụ già đã kiên quyết không khai và trước khi uống thuốc độc, tự tử trong tay quân thù cụ đã trối trăng cho con cháu: «Ta già rồi chết cũng xong, để cụ Nghè sống tiếp tục đánh Pháp cứu nước» (2).

Phụ nữ Việt-nam anh hùng lúc đó cũng có nhiều gương hy sinh, dũng cảm. Bà Ba Cẩn, vợ ba Đề Thám, có đủ cả ba điểm nhân, trí, dũng trong cuộc đấu tranh chống quân thù, xứng đáng là tiêu biểu cho chí khí anh hùng của phụ nữ Việt-nam đương thời. Bà Hoàng-Thị Ba vợ nhà lãnh tụ nghĩa quân Sông Đà Nguyễn Đức Ngữ (Đốc Ngữ) đã lợi dụng việc buôn bán với địch ở Sơn-tây để thu thập tin tức cung cấp cho nghĩa quân. Cô Tâm, con nhà yêu nước Hoàng Phúc ở Quảng-bình theo nghĩa quân Phan Đình Phùng đã dùng rượu nhử giặc say để cướp súng mang về cho nghĩa quân, và sau đó lại lặn lội qua Lào, Xiêm mua thuốc súng cho nghĩa binh Cao Thắng chế tạo thành công súng trường kiểu 1874 của Pháp. Nói chung, ở khắp thôn quê và thành thị, giặc đi đến đâu cũng gặp phải sức phản kháng của toàn dân, trong đó có cả «mưu thần, chước quỷ» của phụ nữ; từ việc đấu tranh dũng cảm nhưng còn mờ mịt như tắm nước rải vào quần áo tin rằng súng đạn không thể bắn qua, hay rải quả dứa ra đường hồng làm cho giặc đi giầy đinh... trượt ngã v.v... đến chỗ dám cầm vũ khí xông ra diệt thù... Khi thế đó đã được Nguyễn Đôn Tiết biểu dương trong bài phú «Giặc đến nhà đàn bà phải đánh»:

«Giặc mở là giặc, dám đến nhà ta,

Bà thực là bà, còn chờ ai nữa?

• Đừng thấy rậm râu mà sợ, kẻ những trượng phu

Rõ ràng cả vú cho coi, mới là hiệp nữ.

O' mẹ nhiều!

O' mẹ đỏ!

Cứ việc ra!

Không lẽ bỏ.

Này cán cườn (cào), này cán cuốc; ai bảo rằng không».

Tề đao dựa, tề đao bầu, nhà dũ sẵn có!

Tau (tao) thời làm tướng, thay má (mặt) quan lang.

Bay thì làm quan, kinh chi loài chó.» (3)

Nhiều cá nhân yêu nước như trên đã hợp lại thành những tập thể yêu nước, bất khuất. Chúng ta có thể nêu ra đây một thí dụ nhỏ. Như An sát Hồ Bá Ôn đứng lên kháng chiến đã có một tập thể dân quân, gồm 300 người dưới sự chỉ huy của Ấm Chiên, một thanh niên trí thức yêu nước. Để thử thách tinh thần quyết tâm đánh Pháp của những người nông dân với vũ khí thô sơ, quần nâu áo vải đến ứng nghĩa, Hồ Bá Ôn đã hỏi: «Ai có chạ giò mệ gấu, vợ đại con thơ không muốn đi tòng quân thì đứng sang bên tả». Hồi lần thứ nhất có 20 người bước sang. Hồi lần thứ hai thống thiết hơn có thêm 10 người nữa bước sang. Nhưng khi hồi lần thứ ba nói rõ ai là người tình nguyện chiến đấu tự nhận lấy cái chết trong cuộc đấu tranh cứu nước, thì tất cả 30 người đó lại từ tả chạy sang hữu. Với một quyết tâm tòng quân đánh giặc, đội quân đó đã theo Ấm Chiên đi tiên phong trong đoàn quân chống Pháp của Hồ Bá Ôn và một số đã cùng Ấm Chiên hy sinh ngoài trận tuyến.

Biết bao nhiêu tập thể như vậy đã làm nên những kỳ công mà danh còn ghi lại với núi sông như Ba-đình, Bối-sậy, Hùng-lĩnh, Hượng-son, Yên-thế, v.v...

Trên đây là điểm qua một vài tấm gương dũng cảm, hy sinh bất khuất của tầng lớp nông dân yêu nước. Còn ở những nhà trí thức yêu nước thì sao?

Như trên đã trình bày, nhờ tiếp thu được sinh khí của quần chúng và nhờ kế thừa được truyền thống chung của dân tộc mà một số những trí thức phong kiến yêu nước đã có những hành động anh hùng trong đấu tranh chống ngoại xâm.

Khi giặc Pháp đặt chân xâm lược đầu tiên lên đất Nam-bộ, những người trí thức phong kiến đã nhất tề đứng lên đấu tranh. Họ hoặc đã đánh bằng gươm, bằng súng như trí huyện

(1) Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền. Lê Thước Hà-nội 1959 tr. 138.

(2) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 98 tr. 60.

(3) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 92, tr. 34.

Đỗ Trinh Toại, thủ khoa Nguyễn Hữu Huân, hoặc đã đánh bằng bút như nhà thơ Nguyễn Thông, nhà văn Nguyễn Đình Chiểu, v.v...

Đỗ Trinh Toại đã chiến đấu quyết tử ngoài trận tuyến. Phủ Cù bị bệnh phong bán thân bất toại cũng ra cầm quân. Cử nhân Phan Văn Đạt chiến đấu bị địch bắt, đã lớn tiếng mắng nhiếc địch cho đến khi bị hành hình. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân khởi nghĩa, ba lần bị giặc bắt ba lần trốn thoát ngục, lại tự nghĩa chống giặc. Lúc bị bắt và sắp bị giết còn nói lên khí thế bất khuất:

“Dầu chết cũng kinh hồn nghịch tặc”

Không hàng chịu chêm cổ tướng quân”

(dịch ở hai câu thơ «Tùng tử dĩ kinh hồ lỗ phách. Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu» (Phan-bội-Châu, *Việt-nam vong quốc sử*). Cử nhân Trần Xuân Hòa đốc mộ nghĩa binh ở Định-tường, 6 lần phục kích địch. Khi bị bắt đã cắn lưỡi tự tử chứ không chịu khai. Nhà văn Nguyễn Đình Chiểu, bị mù cả hai mắt, nhưng đã dùng ngòi bút sắc bén lên án bọn bán nước và bọn xâm lược đồng thời ca ngợi những chiến công anh hùng, những gương đấu tranh hy sinh bất khuất của dân tộc.

Đến khi cuộc đấu tranh từ Nam-bộ lan ra toàn quốc thì từ chỗ «bất tuân lệnh chỉ» của triều đình như ở Trương Định, phong trào đã tiến đến chỗ hợp nhất hai cuộc đấu tranh: đấu tranh chống bọn thực dân xâm lược Pháp và đấu tranh chống bọn phong kiến nhà Nguyễn bán nước làm một. Bước ngoặt đó đã đánh dấu bằng cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) mà quần chúng đã từng hưởng ứng và ca ngợi:

“Rập rình súng bắn cờ xiêu

Phen này quyết đánh cả triều lẫn Tây».

Văn thân Nghệ Tĩnh đã lớn tiếng chỉ trích bọn văn quan nhu nhược «Chỉ vì triều đình không đề ý biên phòng nên Gia-định bỗng bị bọn giặc cướp mất. Còn nhân dân lúc đó, người mưu thần nghiến răng, kẻ tráng sĩ dựng tóc, ai ai cũng muốn chiến đấu, muốn người như một» (Tờ đầu của văn thân Nghệ Tĩnh gửi Tự Đức) (1). Họ đã đứng lên đòi Tự Đức phải xử tử Phan Thanh Giản về tội bán nước. Họ bắt tổng đốc Tôn Thất Triệt phải họp văn thân lại để tìm cách đánh Tây. Khí thế của họ đã làm cho cả quân cướp nước và bọn bán nước phải chùn bước. Đồng Khánh có lần đã phải nói với tên toàn quyền Paul Bert rằng «Trẫm không bao giờ dám trông cậy vào sự quy thuận của mấy lĩnh Hà Tĩnh, Quảng-bình vì hai tỉnh này sản xuất ra nhiều văn thân quả» (1).

Ở Bắc-kỳ thì quyết tâm kháng chiến của văn thân đã bộc lộ từ khi giặc đánh phá Đà-nẵng, nay lại ngày càng lên cao. Tiến sĩ Nguyễn Quang Bích, Bô chánh Nguyễn Văn Giáp, Tuần phủ Lê Xuân Oai, Tán tương Nguyễn Thiện Thuật, cử nhân Nguyễn Cao v.v... đều là những bông hoa tiêu biểu cho trí thức phong kiến yêu nước ở Bắc-kỳ. Nguyễn Cao đứng lên chống Pháp. Khi bị giặc bắt ông đã mắng vào mặt chúng «Chúng mày bội ước, đem quân đến cướp nước người ta còn gì bất lương hơn! Tao đây làm việc quang minh, chính trực, thiên hạ đều biết. Nay tao đến đây, cho chúng mày coi gan dạ-tao». Nói xong ông đã lấy dao rạch bụng, lòi ruột kéo dài ra mấy thước, rồi chịu chết trong nhà tù (2). Tiến sĩ Nguyễn Quang Bích tuần phủ Hưng-hóa giữ thành tử chiến chống Pháp. Thành bị hãm ông bỏ vợ con vào núi, kết hợp nghĩa sĩ chống lại giặc Pháp. Chúng bắt giam mẹ ông để dụ ông hàng. Nhưng Nguyễn Quang Bích đã trả lời vào mặt bọn dụ hàng rằng ông sẽ chiến đấu đến cùng «rểu mà thắng, mà sống thì là nghĩa sĩ của triều đình, nhưng chẳng may mà thua, mà chết, thì còn được là quý thiêng giết giặc». (Thư trả lời bọn dụ hàng – của Nguyễn Quang Bích) (3). Hành động kiên quyết giết giặc của nhân sĩ Bắc-kỳ cũng thể hiện rõ ở đề đốc Nam-định Lê Văn Điem. Năm 1883 khi giặc Pháp đánh chiếm Nam-định. Tự Đức ra chỉ dụ đầu hàng. Trước mặt ba quan đầu lĩnh đang bàn chùn, phân vân chưa quyết, thì Lê Văn Điem đã rút gươm đập vào bàn cảnh cáo «Nếu từ ba quan lớn trở xuống, ai còn nói đến hàng thì mất đầu ngay». Và hội nghị đã chấm dứt với một chủ trương kháng chiến. Tuy đây là một hành động cưỡng ép, nhưng nó cũng nói lên một thái độ quyết tâm cứu nước, và cách xử thế kịp thời của một nhà yêu nước nồng nàn.

Trên đây là diêm qua khí thế chung của nhân dân ta anh hùng. Nếu kể hết ra thì còn đến trăm, nghìn dẫn chứng nữa.

Khi thế anh hùng đó của toàn dân ta đã làm cho chính kẻ địch cũng phải thần phục. Ngay trước những cuộc kháng chiến đầu tiên của nhân dân ta ở Nam-bộ, chúng đã phải

(1) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 75, tr 14.

(2) Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền đã dẫn tr 146 — 147.

(3) Thơ văn Nguyễn Quang Bích, Kiều Hữu Hy dịch, Hà-nội 1961 tr 181.

tra nhận rằng cuộc chiến tranh của dân tộc ta chống lại chúng là « một thử chiến tranh liên miên, trong đó mỗi người dân là một chiến sĩ riêng lẻ » (1); một cuộc chiến tranh mà « Trung tâm kháng chiến ở khắp nơi, chia nhỏ ra vô cùng, hầu như có bao nhiêu người An-nam là có bấy nhiêu trung tâm kháng chiến và cho rằng « phương pháp chắc chắn nhất để thống trị là đặt bên cạnh mỗi kẻ bại trận một người lính để trông coi và theo dõi kẻ bại trận. (2)

Nhưng giặc Pháp tìm đâu ra được 25 triệu quân lính để trông coi, theo dõi 25 triệu dân Việt-nam.

Đó là một sự thật đáng thếp nói lên ³mầm thất bại của địch và khí thế anh hùng, bất khuất của dân tộc ta. Và điều đó cũng nói lên là khi mà giai cấp lãnh đạo đã suy tàn, bất lực, thì cái quyết định vận mệnh dân tộc và khí thế anh hùng của dân tộc vẫn thuộc về vai trò quần chúng.

III — NHỮNG NHÂN VẬT TIÊU BIỂU CHO TRUYỀN THỐNG YÊU NƯỚC CỦA DÂN TỘC ĐƯƠNG THỜI

Khi thế anh hùng của dân tộc ta kể trên đã biểu hiện tập trung ở một số nhân vật tiêu biểu cho các phong trào. Những người đó, hoặc xuất thân từ quần chúng bình thường như Nguyễn Văn Lịch (tức Nguyễn Trung Trực), Cao Thắng, Nguyễn Đức Ngữ (tức Đốc Ngữ), Hoàng Hoa Thám v.v...; hoặc xuất thân từ tầng lớp phong kiến lớp dưới gần gũi quần chúng như Trương Định; hoặc từ những trí thức phong kiến lớn như Phan Đình Phùng, Nguyễn Thiện Thuật...

Những nhân vật lịch sử này không chỉ tiêu biểu ở chỗ họ có tinh thần yêu nước, hy sinh, dũng cảm hơn người, mà còn ở chỗ họ biết đi với quần chúng, tổ chức quần chúng đấu tranh chống quần thù.

Người tiêu biểu cho giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là Trương Định.

Nói đến người anh hùng dân tộc Trương Định, trước hết chúng ta phải kể đến có sáng suốt, biết chọn con đường đi với quần chúng và tinh thần dũng cảm, dám « bỏ triều theo dân » của ông.

Như chúng ta đã biết, khi mà bọn phong kiến bán nước đã đầu hàng giặc thì người nhạy cảm nhất trước biến cố lịch sử đó là quần chúng yêu nước. Họ đã thấy không thể đi với quan triều nhu nhược, bán nước mà có thể bảo vệ được quê hương. Họ đã chủ động suy tôn Trương Định lên làm Bình Tây đại nguyên soái.

Còn Trương Định thì cũng sáng suốt thấy rõ: « Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền » nên đã « Theo bụng dân chẳng ngại tương quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại ». Ông đã bất tuân lệnh chỉ đầu hàng của triều đình, đứng lên tự nghĩa kháng chiến.

Tất nhiên cái sáng suốt đó phải đi đôi với cái dũng cảm, bất khuất mới có thể làm nên sự nghiệp.

Trương Định khi giương lá cờ đầu chống lại triều đình phong kiến với 8 chữ « *Phan Lâm mãi quốc, triều đình khi dân* » chẳng đã dũng cảm lắm sao. Lúc này, trước kẻ thù hung hãn có vũ khí tối tân thì hành động bỏ triều, bỏ chỗ dựa có binh quyền, chức tước, để đi theo những người dân bên cùng « lấy lau làm cờ, chặt tre làm binh khí » (Hịch đánh Tây của Trương Định) (3) đã thật là vô cùng anh dũng. Nó biểu lộ một lòng tin mãnh liệt vào sức mạnh của quần chúng. Chính do tin ở dân, dựa vào dân, mà Trương Định đã có thể nói lên được tiếng nói của quần chúng, khi trả lời bọn bán nước: « Nhân dân ba tỉnh muốn trở lại tình thế như cũ đã cử tôi đứng đầu họ. Như vậy là chúng tôi không thể không làm điều mà chúng tôi đang làm, vì vậy mà chúng tôi đã chuẩn bị kháng chiến, và ở phía đông cũng như phía tây, chúng tôi sẽ kháng chiến, chúng tôi sẽ chiến đấu, và cuối cùng chúng tôi sẽ đánh bại sức mạnh của giặc. Nếu ngài còn nói duy trì những điều đã làm với giặc, chúng tôi sẽ chống lại mệnh lệnh của triều đình và chắc hẳn là sẽ không có sự hưu chiến và hòa bình giữa chúng tôi và ngài nữa » (4). Cái dũng cảm bất khuất của ông có thể được coi là linh hồn của cuộc chiến đấu chống xâm lược Pháp thời kỳ đầu liên của nghĩa quân Nam-bộ.

(1) (2) Léopold Pallu de la Barrière — *Histoire de l'expédition de Cochinchine*, tr. 221—225.

(3) *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 78, tr. 50.

(4) P. Vial — *Les premières années de la Cochinchine*, Paris 1874, t. I, tr. 216—217.

Lúc mới tụ nghĩa kháng chiến, nhờ lòng dũng cảm, chí kiên cường của ông mà, «hào kiệt kéo nhau đến rất đông» (1) quân số lên tới 6.000. Rồi «về ở Tân-hòa, đắp lũy đồn binh, giữ một góc bầy lòng địch khai» với: «giào tre nghìn dặm đánh Tây» (2), tinh thần tiến công địch của ông đã làm cho bọn giặc phải khiếp sợ và khâm phục. Trong trận tấn công đồn Thuộc-nhiều, giặc Pháp đã phải thừa nhận «Nghĩa quân xông vào đánh... can đảm và quyết tâm một cách phi thường» (3).

Ở ông, dũng cảm đã luôn luôn gắn liền với bất khuất. Cái bất khuất của Trương Định không chỉ thể hiện ở hành động tự sát, sau khi đã chiến đấu kiên cường và anh dũng để khỏi sa vào tay giặc, mà chủ yếu là ở tinh thần không sợ cường quyền, bất chấp sức mạnh của mọi kẻ thù kể cả bọn bán nước và quân cướp nước. Thua trận này bày trận khác, gan không nản, chí không sờn: «Chúng tôi sẽ lấy lau làm cờ, chặt tre làm binh khí, nhất định không bao giờ ngừng chiến đấu chống quân cướp nước», đó là nội dung cơ bản của tinh thần bất khuất của ông. Dũng khí bất khuất đó đã được ghi lại trong lời hiệu triệu quần chúng tham gia cuộc tấn công vào quân địch tháng 8 âm lịch năm 1861, mà Trương Định còn mang theo trong mình cho đến khi chết.

Những phẩm chất anh hùng kể trên của nhân dân Nam-Định hồi đầu kháng chiến mà Trương Định là tiêu biểu lại được phát huy ở những nhà văn thân Trung, Bắc-kỳ khi quân Pháp lần chiếm ra Bắc. Cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) với khí thế:

«Rập rình súng bắn cờ xiêu

Phen này quyết chống cả triều lẫn Tây»

như trên đã nói, cũng đã mang một tinh thần bất khuất trước mọi kẻ thù như Trương Định.

Những nhà văn thân lúc này muốn chống lại triều đình bán nước, nhưng lại không thể đi con đường nào khác ngoài con đường phong kiến. Vì vậy hành động yêu nước cao nhất của họ chỉ đến mức là bỏ vua bán nước, tìm vua yêu nước mà thờ. Đó là hành động yêu nước của các nhà Văn thân Cần vương mà Phan Đình Phùng là tiêu biểu.

Cái sáng suốt của Phan Đình Phùng trước hết cũng là ở chỗ ông đã biết tin ở dân, dựa vào dân mà chiến đấu. Khi Tôn Thất Thuyết hỏi ông về kế hoạch chống Pháp, Phan nói: «Thời cuộc bây giờ khó khăn. Nhưng ta may được một thứ khi giờ còn mạnh, ấy là lòng người. Lòng người đâu sao cũng vẫn còn trông cậy được. Tôi nay mà nhận cái trách nhiệm nặng nhọc này là trông cậy vào lòng người

thôi» (4). Cũng như khi bàn với Thuyết về thời thế, Phan nói «Muốn làm một việc lớn như thế này phải có thiên thời địa lợi nhân hòa. Đất Hà-Lĩnh tiếng có núi cao, rừng sâu, nhưng không phải có địa lợi... Song việc đó tôi đã tính rồi... Duy có được nhân hòa là quý hơn cả. Tôi dám làm đại sự là chỉ trông cậy vào đó mà thôi, còn thiên thời thì tôi không dám nói đến (5). Do biết dựa vào dân nên Phan đã biết thương dân. Phan chẳng những quý mến dân chúng địa phương, những người đã được hợp tác với mình chống giặc mà còn thương yêu cả những người dân lầm đường đi lính cho giặc. Ông thường khuyên nhủ binh lính «Hãy khi giao chiến có gặp cảnh vạ bắt dặc dĩ hãy bắn giết linh tặc, bởi vì họ là anh em đồng bào với mình» (6). Tư tưởng đó của Phan đã là cơ sở rất tốt cho công tác binh vận trong phong trào Cần vương.

Cũng do biết dựa vào dân, thấu hiểu lòng dân nên Phan đã có cái sáng suốt trong thái độ đối với đồng bào công giáo. Giữa lúc trong hàng ngũ văn thân còn rộ lên phong trào «Bình Tây sát tả» thì Phan đã sáng suốt nhìn thấy rằng «Đạo Thiên chúa lấy Gia-tô làm trời cũng như Thích-ca mẫu-ni là trời của đạo Phật hay Khổng phu tử là trời của nhà nho. Hễ ai tin ngưỡng điều gì thì điều ấy là trời của mình. Mình muốn người ta đừng xâm phạm đến sự tin ngưỡng của mình, thì mình đừng xâm phạm đến sự tin ngưỡng của người ta. Thiên chúa giáo cũng là một thứ tôn giáo, mặc ai tin thì theo» (7). Khi đóng đại binh ở núi Vụ-quang, Phan đã luôn hiểu dụ nhân dân địa phương rằng: Lương dân hay giáo dân đều là xích tử của triều đình, chớ nên vì lẽ gì mà hại lẫn nhau» (8). Do tin ở dân, dựa vào dân mà Phan được quần chúng nhân dân tin yêu, kính phục và quyết tâm ủng hộ. Lòng

(1) Thơ văn yêu nước Nam-bộ. Bảo Định Giang, Ca Văn Thỉnh sưu tầm. VII xuất bản 1962, tr. 167.

(2) Như trên, tr. 56—57.

(3) P Vial, đã dẫn, tr. 201.

(4), (5), (6) Phan Đình Phùng của Đào Trinh Nhất. Sài-gòn 1952, tr. 62—64. Trong tác phẩm này, ngoài những văn thơ dịch theo nguyên bản của Phan Đình Phùng, còn có những tài liệu do tác giả sưu tầm được. Chúng tôi tạm trích dùng. Mong được sự chỉ dẫn của độc giả về những tài liệu còn chưa được chính xác.

(7) — nt — tr. 122.

(8) — nt — tr. 20 — 21.

tin của dân đối với Phan đã được Phan coi như một lợi khí sắc bén để đấu tranh với địch. Khi trả lời bức thư dụ hàng của Hoàng Cao Khải, Phan nói: *“Từ lúc tôi khởi nghĩa đến nay, đã trên 10 năm trời, những người đem thân theo việc nghĩa, hoặc đã bị trách phạt, hoặc đã bị chém giết, vậy mà lòng người trước sau chẳng hề lay chuyển, ngũ lòng bao giờ. Trái lại họ vẫn ra sức giúp đỡ tôi và lại số người mạnh bạo ra theo tôi ngày càng nhiều thêm mãi. Nào có phải người ta lấy điều tai vạ nguy hiểm làm sự sung sướng thêm thưởng mà bỏ nhà dân thân ra theo tôi vậy đâu. Chỉ vì họ tin cậy lòng tôi, lượng xét chỉ tôi, cho nên hăm hở vậy đó thôi.”* (1).

Sau cái thành công là đoàn kết quần chúng trong chiến đấu, thì cái lớn lao thứ hai của Phan là chủ trương liên kết phong trào toàn quốc thành một khối. Phan nâng cao là cờ Cần vương không phải chỉ riêng vì phong trào Hương-sơn mà là cho cả phong trào toàn quốc. Khi bắt đầu dấy nghĩa, Phan đã tạm thời giao quân cho Cao Thắng chỉ huy để tìm cách liên kết với nghĩa binh Cần vương ngoài Bắc. Danh hiệu Hàm Nghi đối với Phan vừa là mục đích, vừa là phương tiện để liên kết phong trào. Cho cả đến khi vua Hàm Nghi đã bị giặc Pháp bắt, Phan vẫn dấy tin đó để mượn danh Hàm Nghi giữ vững phong trào như trong việc phong sắc cho Đốc Ngữ. Cả trong việc này, Phan cũng tỏ ra sáng suốt, biết đưa những người anh hùng lữ đàm áo vải lên hàng ngũ chỉ huy. Trong sắc phong cho Đốc Ngữ, Phan nhấn mạnh *« Nguyễn Đức Ngữ... với danh còn thấp kém, nhưng xét đã khảng khái cần vương, có đủ thực trạng, quả là người hết lòng vì nghĩa »* (2). Trong phong trào Phan Đình Phùng, Nguyễn Chan, Nguyễn Trạch, Cao Thắng đều là những người được Phan cất nhắc từ hàng ngũ quần chúng binh dân lên địa vị chỉ huy. Đó cũng là cái sáng suốt đặc biệt của Phan.

Sau chủ nghĩa yêu nước sáng suốt thì cái mà quần chúng đương thời ca ngợi ở Phan là khí tiết hy sinh bất khuất. Giữa cái sống và cái chết Phan thường ca ngợi cái chết vinh còn hơn cái sống nhục:

“Thà chết nữa song tay địch khuất, theo về tổ phụ ấy còn vinh.”

Kìa sống như mấy kẻ hàng đi, ở với tình chiến càng thêm bại. » (3).

Thái độ kiên quyết trước âm mưu mua chuộc dụ dỗ của kẻ thù cũng là cái anh hùng của Phan. Ông đã viết thư vạch mặt bán nước hại dân của Hoàng Cao Khải khi y viết thư dụ dỗ. Tên tiểu phủ sứ Lê Kinh Hạp dọa dẫm

Phan Đình Phùng là nếu không chịu ra hàng, chúng sẽ khai quật mồ mả tổ tiên và sẽ giết chết người anh ruột ông đã bị chúng bắt. Nghĩa quân có người lo sợ. Nhưng Phan đã nói lên chí kiên quyết của mình để quần chúng yên lòng:

“Tôi từ khi khởi binh Cần vương đã có chủ tâm là bỏ cả việc gia đình quê quán... Nay tôi chỉ có một ngôi mộ rất to nên giữ là đất Việt-nam. Tôi chỉ có một ông anh rất to đang bị nguy vong là cả mấy mươi triệu đồng bào. Nếu về mà sửa sang, hân mộ của mình thì ngôi mộ cả nước ai giữ? về để cứu vớt ông anh của mình thì bao nhiêu anh em trong nước ai cứu?...” (4). Đó là về tư tưởng, còn trong hành động thực tế thì Phan đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, và chiến công lừng lẫy nhất trong đời ông là trận Vụ-quang lịch sử lại là một chiến công xuất hiện trong lúc gay go gian khổ nhất trong quá trình chiến đấu nghĩa quân Hương-sơn. Điều đó nói lên rõ Phan không hề nản lòng trước khó khăn.

Trên đây chúng ta nói đến Trương Định, Phan Đình Phùng, những nhân vật tiêu biểu cho tầng lớp yêu nước xuất thân từ trí thức phong kiến. Nhưng chỉ qua những nhà yêu nước này chúng ta chưa thể thấy hết được khí phách anh hùng của dân tộc. Điều cần thiết phải đi sâu vào những nhà yêu nước thuộc tầng lớp binh dân đông đảo. Họ đứng lên chống Pháp hoặc tự phong là ông Đề, ông Đốc, ông Lãnh, ông Bang... hoặc nhận những danh hiệu đó của phong trào Cần vương tào tọng để dễ bề hoạt động. Ở mỗi nhân vật thuộc tầng lớp này đều có một nét đặc sắc riêng thể hiện những nét khác nhau của truyền thống dân tộc Ở Lãnh Cờ, một lãnh tụ nông dân đứng lên chống giặc ở vùng Sơn-lầy, thì lòng tin vào sức mạnh đoàn kết của nhân dân, và tư tưởng dám đánh, dám thắng địch của ông đã là niềm tự hào của quần chúng đương thời.

“Góp gió thành bão, dẫu gạo đồng tiền.”

Chùm cây nên rừng, gậy tày dao vát.

Chỉ dẫu quyết sống còn với địch,

Chớ lo châu chấu đã voi.

Việc phải tin thành bại ở người,

Hà sợ dẫu tròng xe cát» (5).

(1) Phan Đình Phùng, sách đã dẫn, tr. 175.

(2) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 76, tr. 51.

(3) « Văn tế Cao Thắng » Phan Đình Phùng, sách đã dẫn, tr. 162.

(4) Phan Đình Phùng sách đã dẫn.

(5) Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 35, tr. 55.

Nguyễn Chanh; một chỉ huy của nghĩa quân Phan Đình Phùng xuất thân từ lớp hạ lưu, thì lại nổi tiếng về tài thao lược trong chiến đấu, Phan Bội Châu đã từng ca ngợi ông như một chiến sĩ vũ trang tiêu biểu đương thời: *“Tôi chiến trận, Chanh biết tránh mũi nhọn, nhằm đánh vào chỗ trễ nải, lấy thư thái đối địch với bọn đang mệt nhọc, làm cơ thung dung, ứng biến như thần”* (1).

Còn về tư tưởng căn cứ địa thì lúc này chúng ta có thể lấy Đề đốc Tạ Hiện làm tiêu biểu cho quan điểm tiến bộ. Ông đã từng chủ trương *“ở khe núi, lấy khe núi làm hiểm trở, ở dân gian lấy dân gian làm hiểm trở”*. Với tư tưởng đó, nghĩa quân của ông đã hoạt động ở đất Thái-bình, nơi không có lấy một ngọn đồi, một khoảnh rừng, nhưng đã nhờ dựa được vào dân mà tồn tại và chiến đấu lâu dài, oanh liệt.

Nếu vùng sông Kinh Thầy (Kinh-môn) có Đốc Tit thì ở vùng sông Đà lại có Đốc Ngữ (Nguyễn Đức Ngữ), cả hai đều là những chỉ huy nghĩa quân điển hình về khí phách anh dũng, kiên cường trong chiến đấu.

Chỉ là một nông dân chỗ đồ thuê, nhờ có lòng yêu nước nồng nàn, Nguyễn Đức Ngữ đã làm nên những kỳ tích anh hùng. Trong suốt ba năm đấu tranh chống thực dân Pháp từ 1889 đến 1892, ông đã xuất quân nhiều trận như ở Bồng-y, Quảng-ngạc, Ngọc-Thập, Trạch-quán, trận phá nhà tù Sơn-tây, trận Cẩm-đài, Chợ-bờ, Sơn-đông, Yên-lãng và nhất là trận Niền-kỷ. Hầu hết các trận đánh, hễ ông xuất quân là ít nhiều thu được thắng lợi. Điểm đặc sắc là mỗi trận chiến đấu ông lại có một chiến thuật tài tình riêng mà kẻ địch không thể nào lường trước được (2). Đốc Ngữ còn là tiêu biểu cho tinh thần vượt khó, muốn thay thời, tạo thế. Trong chiến đấu ông đã chú ý liên kết với các nghĩa quân toàn miền Bắc, như ở Tuyên-quang, Tam-đảo, Bãi-sậy, Kinh-môn v.v... và quyết tâm thống nhất với nghĩa quân Cần vương ở Thanh-hóa để tăng cường lực lượng. Có thể nói cả cuộc đời chiến đấu của ông là một cuộc đời đấu tranh đầy mưu trí, gan dạ, bất khuất và lạc quan.

Bên cạnh truyền thống anh hùng trong chiến đấu, chúng ta cũng cần phải kể đến truyền thống sáng tạo trong sản xuất phục vụ chiến đấu. Trong lãnh vực này, người gương là cờ đầu là nghĩa binh Cao Thắng. Ông đã tự nghiên cứu chế tạo ra được súng trường kiểu 1874 do Pháp sản xuất. Trong sự nghiệp này một điều đáng đề cho chúng ta khâm phục là súng trường Pháp kiểu 1874 là một sản phẩm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa,

nhưng mà lại được chế tạo ở Việt-nam lúc đó, nơi mà kỹ thuật sản xuất còn là thủ công phong kiến thô sơ. Nếu có đầu óc bảo thủ, không quyết tâm khắc phục khó khăn, không tự tin ở sức mình thì nghĩa quân Phan Đình Phùng đã không có thành tựu lớn lao đó. Nhưng người thanh niên Cao Thắng, do lòng yêu nước nồng nàn và có mưu trí, sáng tạo, đã vượt qua được những điều kiện hạn chế của thời đại.

Nói đến người thanh niên Cao Thắng, trí dũng song toàn này, ngay đến Phan Đình Phùng, người chỉ huy nghĩa quân lúc đó cũng đã từng khâm phục. Phan đã ví trí tuệ, công lao của Cao Thắng đối với nhân dân ta như trí tuệ, công lao của Gia Cát đời Hán, Nhạc Phi đời Tống đối với quần chúng nhân dân Trung-quốc:

“Địa bộ muốn theo dòng Nhạc mục, thét nhưng bão lừng ghê trận oai linh.”

Thiên tài toan học chước Võ hầu, chế sủng dạn biệt bao chừng cơ trí (Phan Đình Phùng—Văn tế Cao Thắng) (3). Người thanh niên anh hùng này đã có tuổi thanh xuân vô cùng tươi đẹp. Năm 13 tuổi thiếu niên Cao Thắng đã tham gia nghĩa quân Đội Lưu. Đến 1885 ông tham gia cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng. Thân thể và sự nghiệp của Cao Thắng lúc thiếu thời đã được Phan Bội Châu ghi lại, với một ngòi bút đầy lòng kính mến: *“Khi cờ nghĩa nổi lên... Toàn bộ An Tĩnh theo nghĩa rất nhiều... Trong khoảng 11 năm, những bọn buôn thúng bán mẹt, tá điền, đồ lễ, trộm cướp đều tụ tập nổi dậy ở nơi thảo dã, đã liều mạng đánh nhau với Pháp, vất vả trăm trận đánh trở thành danh tướng một thời. Trong bọn ấy nổi bật có Chương doanh nghĩa binh là Cao Thắng... Thắng quả cảm, thiện chiến... gặp địch là đánh, thực là kẻ kinh địch đối thủ của giặc Pháp... Giặc Pháp đã phải khuyển nhau hễ gặp Thắng là phải tránh”* (4). Trí sáng tạo đã nảy nở ở một con người như vậy đó.

Trước khó khăn về súng đạn, Thắng đã quyết tâm tìm phương giải quyết. Ông không hề bảo thủ, không ngại hy sinh. Khó khăn đầu tiên là tìm sao cho được một mẫu súng

(1) Phan Bội Châu – *Việt-nam vong quốc sử*. Hà-nội 1968, tr. 45.

(2) Tham khảo tài liệu cụ thể trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 96, tr. 51–56.

(3) Phan Đình Phùng, sách đã dẫn tr. 161.

(4) *“Việt-nam vong quốc sử”*. Phan Bội Châu đã dẫn số 41.

trường vào loại tối tân nhất của giặc để học kiểu. Thắng đã tự giải quyết bằng cách đơn đánh địch để cướp súng và đã cướp được 17 khẩu súng trong đó có khẩu súng trường Pháp 1874, một loại súng mới sáng chế ra cách đó không hơn 10 năm. Bước đi đầu tiên đó của Cao Thắng đã là một bước anh hùng. Nhờ dựa vào trí tuệ của tập thể quần chúng biết rèn đúc, dựa vào tinh thần hy sinh dũng cảm của những phụ nữ đi mua thuốc súng ở nước ngoài, Cao Thắng đã chế tạo thành công 350 khẩu súng trường kiểu 1874. Súng này về chất lượng không kém súng Pháp bao nhiêu. Tên đại úy Goselin đã viết về súng đó như sau : *“Tôi có đem nhiều khẩu súng này về Pháp, xem nó giống đủ mọi vẻ như súng của các xưởng binh khi nước ta chế tạo, nó chỉ khác súng ta có hai chỗ là ruột gà không đủ sức mạnh và trong lòng súng không có xẻ rãnh, vì vậy mà đạn bắn không xa, không mạnh”* (1).

Tinh thần sáng tạo đó chẳng đã nói lên ý chí *“Anh hùng tạo thế, nhân định thắng thiên”* của dân tộc ta sao.

Tuy vậy dù khi anh hùng bao trùm hơn hết ở đám nghĩa binh áo vải này, chúng ta phải kể đến Hoàng Hoa Thám. Cũng là một ông Đệ tự phong, xuất thân từ lớp nông dân nghèo khổ, nhưng chỉ với lòng yêu nước nồng nàn, và biết dựa vào quần chúng, mà Hoàng Hoa Thám đã đương đầu nổi với thực dân Pháp trong hơn 20 năm trời. Hơn 20 năm đó là hơn 20 năm đấu trí, đấu dũng, đấu lực với kẻ thù. Nó đã bước đầu chứng minh cho khả năng có thể đánh lâu dài và có thể chiến thắng được chủ nghĩa đế quốc, bằng đấu tranh vũ trang của các dân tộc thuộc địa. Về sự nghiệp

anh hùng của Hoàng Hoa Thám, nhiều tài liệu lịch sử đã ghi đầy đủ. Ở đây điều mà chúng ta cần nhấn mạnh là giá trị của công lao đó.

Trong hơn 20 năm chiến đấu của Hoàng Hoa Thám, thành công được ghi lại rất nhiều. Nhưng cái cao quý hơn hết là ơn sâu nghĩa nặng mà Hoàng Hoa Thám đã để lại trong lòng dân chúng. Đó là lòng thương dân, vì bảo vệ dân, bảo vệ Tổ quốc mà hy sinh, xả thân chiến đấu. Chính vì công lao đó mà trong lời tuyên thệ của nghĩa quân ở Phồn-xương (Yên-thế) Hoàng Hoa Thám đã được quần chúng suy tôn như một vị đại anh hùng dân tộc : *“Tướng công đã dơ cao ngọn cờ khởi nghĩa. Một lòng kiên cường, quyết tâm trừ diệt quân tham tàn, diệt hết bọn trộm cướp để lương dân yên ổn làm ăn. Suốt 20 năm trời dòng dã, tướng công vừa chống lại thổ phỉ, vừa chống lại thực dân...”*

Vũ khí của tướng công mạnh như sấm sét trên trời sẽ đánh đuổi bọn giặc cướp tàn bạo, như người ta đánh đuổi hùm beo để chở che cho kẻ yếu, người lành... *“Hàng trăm, ngàn chiến đấu đã làm tướng công trở nên một danh tướng”* (2).

Ở đây chúng ta thấy cả *“lòng yêu nước, yêu dân, tinh thần quyết chiến quyết thắng, tinh thần hy sinh chiến đấu vì hạnh phúc của nhân dân, của dân tộc”*. Những phẩm chất đó ngày nay đang được dân tộc ta phát huy trên một cơ sở tư tưởng mới, tư tưởng vô sản, gồm lại trong 6 chữ *“Trung với nước, hiếu với dân”* mà Hồ Chủ tịch thường giáo dục toàn quân dân ta.

IV — VỀ TƯ TƯỞNG VÀ PHẨM CHẤT CỦA NHỮNG NHÂN VẬT TIÊU BIỂU CHO TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN NỬA CUỐI THẾ KỶ THỨ 19.

Quá trình lịch sử kể trên đã chứng minh rõ, trong xã hội Việt-nam nửa cuối thế kỷ thứ 19, nông dân và trí thức phong kiến yêu nước đã đồng tâm, sát cánh để chống kẻ thù chung, với tinh thần đoàn kết chiến đấu, như Nguyễn Xuân Ôn đã ca ngợi :

“Áo xiêm đổi lấy đồ binh phục,

Tôi nón thề chung nghĩa trạch bào” (3).

Hai lớp người đó không những có chung một nguyện vọng là đấu tranh đánh đuổi thực dân, giành độc lập cho đất nước, mà còn có cùng chung một lý tưởng, là mong xây dựng một xã

hội phong kiến tốt đẹp, với đất nước mãi mãi thanh bình ; như Nguyễn Xuân Ôn đã tin rằng :

*“Non nước xuân về đánh cờ lúc,
Nồi chim chỉ phụ kiếp thân mình”* (4).

Nhưng với tình trạng xã hội phong kiến suy

(1) Phan Đình Phùng, đã dẫn . tr. 91.

(2) Hoàng Hoa Thám. Đình Xuân Lâm, Hà-nội 1958, tr. 181-182.

(3) Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn. Nguyễn Đức Văn dịch. Hà-nội 1961, tr. 101.

(4) Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, đã dẫn, tr.91.

tàn đến cực điểm lúc này, lại trước ách thực dân Pháp xâm lược thì *nguyên vọng* trên đây của họ không thể không thành *thất vọng*, cũng như *lý tưởng* trên đây của họ không thể không trở thành *ảo tưởng*. Chính cái thất vọng, cái ảo tưởng đó đã là nguyên nhân gây nên những nét bi quan, tiêu cực trong phẩm chất của các nhà yêu nước đương thời. Và cũng vì vậy, đến khi cần phải xử thế trước cái sống và cái chết, họ đã chọn con đường « sát thân thành nhân » hay hy sinh vì « đại nghĩa », coi trọng cái chết để bảo toàn danh tiết hơn là cố sống để bảo vệ non sông.

Tuy vậy đó mới là nét chung của thời đại. Giữa những nhân vật lịch sử xuất thân từ trí thức phong kiến yêu nước với những người xuất thân từ quần chúng nông dân lại có những nét riêng về g ai cấp. Những nét riêng này đã thể hiện rõ trong nhân sinh quan, thế giới quan và đã có ảnh hưởng đến thái độ lập thân, xử thế của từng người.

Chúng ta hãy đi vào phẩm chất của những nhà yêu nước xuất thân từ trí thức phong kiến, mà tiêu biểu là Phan Đình Phùng:

Sự nghiệp đấu tranh của Phan kể trên đã nói rõ là ở Phan có những mặt tích cực như: lòng yêu nước chân thành, chí căm thù giặc sâu sắc, tinh thần hy sinh vì nước, tinh thần biết dựa vào quần chúng để đấu tranh. Chính những nét tích cực đó đã làm cho Phan có được một nhân sinh quan yêu đời, lạc quan.

Trong chiến đấu Phan tỏ ra luôn luôn khẳng khái, tự tin:

« Trăm năm Tổ quốc nặng lòng son,

Một mảnh cơ trung giặc hết hồn;

Nhân hỏi bạn xưa như có biết

· Sở vương sức nhờ mấy trùng non. » (1)

Cả đến khi Hàm Nghi bị bắt, tư tưởng tôn quân gần như đã tan vỡ, nhưng Phan vẫn không nản lòng, vẫn đấu tin vua chết, để giữ vững phong trào ở cả hai miền Trung và Bắc-kỳ.

Có thể nói suốt cuộc đời chiến đấu của Phan, không lúc nào ông tỏ ra bi quan, chán nản, thất vọng. Ông tỉnh táo, sáng suốt cho đến trước khi chết. Lúc hấp hối ông còn lo đến tương lai của Tổ quốc, lo giải quyết khó khăn cho quần chúng xung quanh. Khi bàn về cách xử thế sau này của nghĩa binh và các người thân thuộc, ông đã nhấn mạnh « *Ai liêu có thể lánh mình ra ngoài quốc để vừa lánh mình vừa cầu học càng hay. » (2)*

Do lạc quan, tự tin nên ông đã có cái sáng suốt nhất định về mặt thế giới quan. Trong

khi nhiều trí thức phong kiến còn đắm đuối về khoa cử từ chương, hủ lậu, thì Phan đã biết nhìn vào thế cục, suy nghĩ về vận nước. Trong bài Đình đối, Phan đã bàn xa xét rộng về nguyên nhân cường thịnh của các nước phương Tây. Ông cho rằng họ hùng mạnh là nhờ biết trọng khoa học thực tế. Ông ca ngợi cuộc duy tân Nhật-bản và sau này ông thường tỏ ra tiếc là triều đình không tin theo những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ... Thế giới quan đó và lòng tin vào quần chúng, biết dựa vào quần chúng trong cuộc đấu tranh lại có ảnh hưởng ngược trở lại đến nhân sinh quan, gây nên cái lạc quan, phấn khởi, quyết tâm trong cuộc sống và chiến đấu của Phan. Tuy vậy, ở Phan, Đình Phùng mặt tích cực kể trên cũng chưa đủ để đưa ông thoát ra khỏi cái hạn chế của giai cấp là ý thức tôn quân và lý tưởng muốn xây dựng một xã hội phong kiến tốt đẹp. Ánh sáng của một chế độ xã hội mới chưa thể chen được vào lý tưởng cổ hữu đó của Phan. Có thể nói ở Phan mới có *mặt yêu nước, chứ chưa có mặt cách mạng*. Ở Phan tuy dân nước đã là trọng, nhưng giữa vua và dân, nước thì dân nước vẫn phải đặt xuống dưới vua. Ông thường « *Dân đòi kêu trời xao xác nhận* » và giận « *Quân gian chặt đất rộn ràng ong* ». Nhưng giữa gánh nặng hai vai: vua và dân nước thì trước hết ông lo về:

« *Chín trùng xe ngựa non sông cách, rồi mới đến Bốn bề nhân dân nước lửa nồng* ». (thơ Phan Đình Phùng).

Điều đó giải thích rõ vì sao, tuy đã nhìn thấy được nguyên nhân cường thịnh của Tây phương và Nhật-bản, nhưng Phan vẫn chưa vượt được ra khỏi vòng cương tỏa của chế độ phong kiến, để vượt sang lãnh vực dân chủ, và rốt cục cũng là đi đến bế tắc, thất bại. Cố nhiên, nói đến cái hạn chế giai cấp đó, chúng ta cũng cần kể đến cái hạn chế lịch sử là lúc này ở Việt-nam quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa phát triển đến mức đủ để có thể thay đổi được thế giới quan của những người tiến bộ đương thời.

Đó là ở người tiêu biểu nhất. Còn nhìn chung thì ở các nhà văn thân, cần vương khác cũng có nhiều phẩm chất tốt, đẹp giống Phan Đình Phùng. Họ cũng có cái cao quý, sáng suốt là dám bỏ vua bán nước, thờ vua yêu nước. Nhưng cái hạn chế của họ cũng vẫn là ở chỗ không thể tách khỏi được vua, không

(1) Phan Đình Phùng, sách đã dẫn,

(2) — nt — trang 161-162.

tìm được ai đứng đầu dân, nước khác hơn vua. Do đó trong phong trào đã nảy sinh ra một hiện tượng khá kỳ quặc là mỗi giây liên kết của cả một phong trào lại chỉ là danh hiệu một ông vua đã bị bắt (là Hàm Nghi) và lời kêu gọi cần vương lại là tiếng nói của một người mà sau đó không còn gắn bó với phong trào nữa là Tôn Thất Thuyết.

Vua đã không còn, thì trong thực tế, lý tưởng tôn quân của các nhà văn thân cần vương cũng không còn có cơ sở để tồn tại. Và người ta chỉ còn theo đuổi một ảo ảnh về một xã hội phong kiến huy hoàng không tưởng như Nguyễn Quang Bích đã từng ước mơ:

«Sao được thái bình như thuở trước.

Về nhà sách cũ đọc thông dong.» (1)

Tất nhiên họ không thể kéo lùi lịch sử, quay ngược thời gian để tìm thấy một xã hội phong kiến như ý muốn, và không tránh khỏi đi đến bế tắc như Phan Đình Phùng, hoặc, bị quan, hoang mang tuyệt vọng như nhiều nhà trí thức phong kiến khác. Vì khi thất bại thì ý nguyện chung của họ là chọn cái chết để bảo toàn tiết nghĩa hơn là cố tìm cách sống để mong thu phục lại non sông.

Tổng Duy Tân thì quyết định:

«Tiền sinh nợ vũ hôm nay trả,

Bất tử danh còn để mai sau.»

Còn Nguyễn Quang Bích thì trước sự đời mọi việc không như ý, thất bại kế tiếp thất bại:

«Nửa đời sự nghiệp cũng bằng không

Mười việc xem ra chìn ngược dòng.»

đã đi đến bế quan, thất vọng chán nản:

«Một độ qua sông một độ sầu,

Mênh mông nước đỏ ngập dòng sầu.

Thuyền về chưa biết bao giờ nghỉ,

Ngàn nỗi đi về biết ở đâu?» (2).

Trên đây là những mặt tích cực và mặt tiêu cực trong nhân sinh quan và thế giới quan của những nhà yêu nước xuất thân từ trí thức phong kiến lớp trên.

Còn những nhân vật xuất thân từ trí thức phong kiến lớp dưới, gần gũi quần chúng, tiêu biểu như Trương Định thì chúng ta lại thấy có những nét khác.

Trương Định cũng xuất thân từ một gia đình phong kiến nhưng ông không đi theo con đường khoa cử, mà lãnh chức quản cơ, chiêu mộ dân chúng khốn hoang. Vị trí đó đã giúp ông gần gũi quần chúng bình dân hơn. Đến khi giặc Pháp tấn công Đà-nẵng, cũng với tinh thần yêu nước như 400 sĩ tử thành Nam,

ông đã cùng dân phu đồn điền tu nghĩa chuẩn bị kháng Pháp.

Tinh thần yêu nước đó ở ông đặc biệt cao quý ở chỗ đã quyết tâm dựa vào quần chúng lấy sự suy tôn của quần chúng làm sức mạnh chứ không phải chờ tìm vua yêu nước để thờ: *«Nay triều đình giảng hòa với chúng, bọn ta không nơi nương tựa, sao bằng hợp lực đánh lại chúng, giữ lấy mảnh đất để cùng nhau bảo toàn sinh mệnh» (3).*

Lời nói đó của những người ứng nghĩa suy tôn Trương Định làm Bình Tây đại nguyên soái, cũng là nỗi lòng của Trương Định. Nó đã biểu lộ một tinh thần tự lực cánh sinh cao cả; và về mặt thế giới quan là đã một phần nào thấy được sức mạnh của quần chúng cao hơn sức mạnh của vua chúa.

Lòng tin đó đã đem lại cho Trương Định một niềm lạc quan chiến đấu. Cái cao đẹp này của nhân sinh quan đã quán triệt trong suốt cả cuộc đời hoạt động của ông. Từ căn cứ Gò-công, Tân-hà rút về Phước-lộc, Lý-nhân,... ở đâu chúng ta cũng thấy Trương Định tuy thất bại nhưng không hề sờn lòng, nản chí.

Mọi hành động của Trương Định đều chứa đựng một tinh thần bất khuất cao là hy sinh xả thân vì sự nghiệp, biết coi thường cái chết để bảo vệ nhân dân, bảo vệ tổ quốc như trên đã nói. Đây là một trong những phẩm chất anh hùng cơ bản mà quần chúng đương thời đã ca ngợi ở Trương Định:

«Làm người sao khỏi thác,

Thác trung thần, thác cũng thơm danh.

Làm người ai chẳng cầu sanh

Lòng địch khai xin cho rõ tiết» (4).

Cao hơn Trương Định là những nhà yêu nước xuất thân từ đám áo vải. Phẩm chất của họ khác nhiều so với những trí thức phong kiến. Tuy họ cũng vẫn chưa thoát khỏi được những hạn chế của lịch sử đương thời, chưa có được một quan niệm xây dựng một xã hội gì khác hơn xã hội phong kiến. Nhưng nhân sinh quan và thái độ xử thế của họ cũng có những cái tiến bộ hơn.

Lấy Hoàng Hoa Thám làm tiêu biểu. Cái hạn chế ở Hoàng Hoa Thám là ở chỗ ông vẫn

(1) *Tạp chí Văn Sử Địa* số 31, trang 65.

(2) *Tạp chí Văn Sử Địa* số 31, trang 55.

(3) *Thơ văn yêu nước Nam-bộ*, sách đã dẫn trang 163—164.

(4) *Thơ ca yêu nước Nam-bộ*, sách đã dẫn, trang 250.

cần phải gắn với vua. Khi tuyên dương công trạng của Thám, nghĩa quân đã kể lại:

« *Núi sông khoát vẻ dị thường, hai miền Nam Bắc trong cơn biển loạn. Hoàng đế đã chạy ra Bắc và quốc gia chìm đắm trong cơn thất vọng sâu xa.* »

Nhưng tướng công đã xuất hiện và tuân theo thiên mệnh, trung thành với nhà vua, tướng công giờ cưỡi ngọn cờ khởi nghĩa» (1). Nhưng trong thực tế, Thám gắn với vua không mặn mà cho lắm. Cũng có thể coi đó là một công thức mà nghĩa quân phải dựa vào để gây ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân đương thời đang còn nặng đầu óc tôn quân. Chứ riêng ở Thám chúng ta không tìm đâu thấy một cử chỉ trung quân mù quáng. Như chúng ta đã biết, khi Thám dấy binh (1892) thì vua Hàm Nghi đã bị bắt (1889) chỉ còn lại có niên hiệu mà thôi. Còn tên vua bán nước đương triều thì đã là kẻ thù của Thám. Thời thế đó cũng làm cho tâm mắt của người anh hùng được mở rộng và nhãn quan chính trị có thay đổi. Thám đã thấy không thể dựa gì được vào vua nữa, mà phải tự sản xuất ra thóc gạo nuôi nghĩa quân, tự mình lo đánh giặc giữ nước. Do đó, Thám đã quyết tâm xây dựng một thế giới riêng, đối lập với triều đình và giặc Pháp. Và trong thực tế chính Thám đã trở thành một ông vua nhỏ, có một triều đình riêng, nhưng là một triều đình theo kiểu hiệp khách sơn lâm. Đó là tiểu khu độc lập Phồn-xương (Yên-thế), mà tất cả quần chúng yêu nước đương thời đều ngưỡng mộ.

Cái đặc biệt nữa ở Hoàng Hoa Thám là ở nhân sinh quan yêu đời, lạc quan, ở con mắt thực tế của ông. Thám biết vui với cái vui chung của quần chúng, đồng cam cộng khổ với quần chúng nhất là với nghĩa binh và tướng sĩ. Có thể thấy rõ là do có quan tâm đến sinh hoạt vật chất của quần chúng, nên Thám đã thông cảm với những khổ cực, những nhu cầu vật chất và tinh thần của quần chúng. Thám không những lo đánh Pháp mà còn lo « *trừ diệt quân tham tàn, diệt hết quân trộm cướp, để lương dân được yên ổn làm ăn* » (2) lo « *đánh đuổi bọn giặc cướp tàn bạo như người ta đánh đuổi hùm beo để chỗ che kẻ yếu người lành* » (3). Phẩm chất anh hùng của Thám có thể coi là tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng của nông dân trong giai đoạn tàn rã của xã hội phong kiến và đang chuẩn bị bước sang một xã hội mới.

Tuy vậy Hoàng Hoa Thám vẫn chưa bước qua khỏi được ngưỡng cửa của quan hệ xã hội phong kiến để sang một thế giới mới, thế

giới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (4). Vì phải sống quanh ở đất Phồn-xương cô lập, với một nền kinh tế tự cấp tự túc đề kháng chiến, Thám ít được tiếp xúc với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đang phát triển ở Việt-nam lúc đó. Cho cả đến năm 1908, khi mà bên ngoài phong trào dân tộc dân chủ với các cuộc duy tân cải lương đã nổi lên mạnh mẽ ở nam Trung-bộ và ở một số nơi khác thì Thám vẫn chưa chuyển sang được lập trường tư sản dân chủ và chung cục cũng là đi đến thất bại, hy sinh trong khi sự nghiệp cứu nước chưa thành.

Trên đây chúng ta đã nêu lên mặt tích cực và mặt hạn chế của những nhân vật lịch sử tiêu biểu cho truyền thống của dân tộc ta trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ thứ 19. Qua đó chúng ta càng thấy rõ các nét tích cực đều thuộc về yếu tố truyền thống và đều nặng về phía nhiệt tình, như lòng yêu nước, căm thù giặc, tinh thần xả thân vì nước v.v... Còn các khía cạnh cực lại thường thuộc về phạm vi lý trí, thuộc về thế giới quan, thuộc yêu cầu lập thân, xử thế. Có thể nói, đến khi đã phải thuận theo ý nguyện « *sát thân thành nhân* » mà quyết định:

« *Trọng vì nghĩa ra tay, chắc hẳn lòng son trời chiếu thấu.* »

Nát như tro nào sợ, sà chi sương tuyết đất này nhiều »

(Câu đối của Nguyễn Quang Bích viếng Tân tướng Nguyễn Khả Ông) (5), thì hành động anh hùng đó chung quy vẫn là *anh hùng cá nhân*.

Khi còn có hy vọng, thì họ ước mong:

« *Làm trai chỉ khi anh hào,*

Công hơn ba nước, tài cao muốn người » (6).

(1) Hoàng Hoa Thám, sách đã dẫn

(2), (3) Lời tuyên thệ ở Phồn-xương, sách đã dẫn.

(4) Chính vì lý do này mà dù cuộc khởi nghĩa Yên-thế có kéo dài đến đầu thế kỷ thứ 20, chúng tôi cũng vẫn nghiên cứu cùng với các nhà yêu nước cuối thế kỷ 19.

(5) Thơ văn Nguyễn Quang Bích, trang 165.

(6) Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, trang 163.

hay những mong «*đem thân bách chiến, để tiếng thơm cho tổ mặt anh hùng*» (Văn tế Cao Thằng) (1).

Nhưng đến khi thất bại thì là :

«*Chết sống cốt sao toàn tiết nghĩa*»

Hơn thua chỉ sá luận anh hùng» (2).

Những anh hùng đó sao có thể xoay chuyển nổi tình thế lúc này, khi mà xã hội Việt-nam đang đòi hỏi một bước chuyển mình mạnh mẽ từ bóng tối của đêm dài phong kiến sang một chế độ xã hội mới. Trong bước chuyển mình đó : «*...Xét đến cùng những động lực thật sự của lịch sử, thì cái phải chú ý nhiều ở đây không phải là những lý do của các cá nhân, dù là những cá nhân xuất sắc, mà chính là những động cơ làm chuyển động quảng đại quần chúng...*» (Ăng-ghe-n - *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức*)(3). Động cơ đó lúc này chưa xuất hiện. Riêng tinh thần yêu nước bất khuất chưa đủ để giải quyết được mâu thuẫn của thời đại. Vì vậy không phải là ngẫu nhiên mà các nhà văn thân Nghệ Tĩnh đã cảm thấy trong lòng như

có một cái gì chưa chát đứng trước cái chết bi thảm của Phan Đình Phùng : «*Ngao ngán nhẽ lâu cao sắp đổ, một cột, khó nâng, phòng vắng khói tan, liếc mắt non xanh thêm tức tối*» (Câu đối truy điệu Phan Đình Phùng) (4). Họ đã cảm thấy như bất lực trước thời thế.

Tuy vậy, dù cho sự nghiệp anh hùng của đồng đảo quần chúng và của những nhà yêu nước cuối thế kỷ thứ 19 chưa thành đạt, nhưng công lao của họ rất đáng được ghi danh sử sách ở chỗ «*họ đã thúc đẩy phong trào dân tộc, phát huy chủ nghĩa yêu nước, tạo nên một khí thế đấu tranh mạnh mẽ, tiếp sức cho những nhà cách mạng dân tộc dân chủ sau này hăng hái liền lên*».

(1) Phan Đình Phùng đã dẫn, trang 162.

(2) Thơ văn Nguyễn Xuân Ôn, trang 48.

(3) Mác — Ăng-ghe-n tuyển tập tập II, trang 639 — 640.

(4) Phan Đình Phùng, đã dẫn trang 237.

CUỘC NỔI DẬY «CHẦY VÔI» (1866) CHỐNG TRIỀU ĐÌNH MỤC NÁT TỰ ĐỨC

HOA BẢNG

Đây là một cuộc nổi dậy do quân, dân lao động làm việc khổ dịch xây dựng Vạn-niên cơ (1) ở công sở (2) Dương-xuân (3), với vũ khí thô sơ phần nhiều bằng những cây chày giã vôi (4), dưới sự lãnh đạo của Đông-sơn thì từ hội đứng đầu là Đoàn Hữu Trưng, chống lại triều đình Tự Đức (1848 — 1883) lạc hậu, phản động, thối nát, năm Bính dần (1866).

Về cuộc biến này, sử sách phong kiến triều Nguyễn đã cố ý tầm thường hóa và ghi chép một cách thiên lệch, phiến diện! Nay, chúng tôi, để làm sáng tỏ sự thực, xin đi sâu vào vấn đề, viết lại một sự kiện lịch sử quan trọng.

Bối cảnh xã hội

Trước khi giới thiệu với các bạn đọc cuộc nổi dậy Chảy vôi (1866), tôi xin hãy nêu sơ mấy nét bối cảnh xã hội đương thời để chúng ta có thể nắm được phần nào những nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp đã gây nên cuộc biến động đó.

Nói chung, triều Nguyễn từ nửa sau thế kỷ XIX càng ngày càng đi xuống dốc suy đồi, đặc biệt là từ năm 1862 năm Tự Đức đầu hàng dâng cho giặc Pháp ba tỉnh phía Đông Nam-kỳ (5), nội tình ngoại thế lại càng như người ốm khạc khờ trên giường bệnh mỗi ngày một thêm trầm trọng!

Nông nghiệp là vấn đề sinh tử của nhân dân, thế mà triều đình Tự Đức rất bất lực trước vấn đề trị hà và đề điều, đành bó tay đối với thiên tai như bão, lụt, ung, hạn! ... Cho nên không mấy năm là không thất thu, mất mùa, đầy nông dân đến chỗ bán cùng, đói khổ! Thí dụ: Khoảng tháng 8 Âm lịch năm 1864, Bắc-kỳ bị bão lụt, các tỉnh Ninh-bình, Hà-nội, Bắc-ninh và Nam-định bị ngập lúa (6). Sau đó một tháng, Trung-kỳ cũng bị bão lụt,

các tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi, Thừa-thiên, Quảng-trị, Quảng-bình, ra đến Hà-tĩnh và Nghệ-an đều bị tai hại: nhà cửa sập đổ, thuyền bè tan vỡ chìm đắm, nhân dân bị thương vong khá nhiều (7)!

Những thảm trạng nghèo đói xiêu giạt của nhân dân đương thời đã được trình bày cụ thể trước mắt doanh điền sứ Trần Đình Túc, trên đường từ Quảng-ngãi ra Huế: Đoàn ông đàn bà đều bị đói khổ, người thì vô võ một mình, kẻ thì dắt díu bầu đoàn thể từ neo nhọc thất thểu trên đường phiêu lưu; (8)

Đây là mấy câu hiện thực đã miêu tả trong bài « Trung nghĩa ca » của Đoàn Hữu Trưng (9):

(1) Tức « Vạn niên cát địa », gọi chung là « Khiêm cung » (Theo *Thực lục*, đệ tứ kỷ, quyển XXX, tờ 27b). Về sau, thường gọi là Khiêm lăng.

(2) Nơi thợ, lính và dân phu dưới thời phong kiến làm việc doanh tạo thỏ mộc phục vụ cho bọn vua chúa.

(3) Thuộc huyện Hương-thủy, Thừa-thiên.

(4) Công cụ làm nề. Chảy vôi được đại đa số quân, dân ở công sở Dương-xuân sử dụng làm vũ khí, vác lên tua tua, quay về định phá kinh thành Huế. Cho nên họ bị bọn phong kiến đương thời gọi là « giặc Chảy vôi ».

(5) Gia-định, Biên-hòa và Định-lương.

(6), (7) *Thực lục*. Đệ tứ kỷ, quyển XXX, tờ 14a.

(8) Sách đã dẫn, tờ 15b — 16a.

(9) Những câu trích dẫn trong bài báo này là theo bản *Trung nghĩa ca* (toàn văn có 498 câu) do Đinh Xuân Lâm và Triều Dương sưu tầm, nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1962 (sách thư viện Viện Sử học, ký hiệu: V. 1772).

Nhiều nơi phú trọng (1), hình oan,
Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo!

Và :

Xâu bơi đóng góp nặng nề,

Cực thay lính dưới, sướng bề quan trên !

Kinh tế là mạch máu của quốc dân. Dưới triều Tự Đức, tài chính vô cùng khủng hoảng! Chính Tự Đức đã phải than phiền trong tờ chỉ dụ ngày tháng 9 năm Giáp-tí (1861) : «*Mấy năm nay Nhà nước lắm việc, tiêu dùng không đủ!...*» Và : «*... Gần nay, mọi khoản chi dùng chỉ tuyền trông vào kho công; kho công không đủ thì lấy ở kho nội phủ. Kho nội phủ nếu lại không đủ thì làm thế nào!...*» (2).

Về đối ngoại, triều Tự Đức lại càng hoàn toàn bất lực ! Như trên đã nói, năm 1862, bọn vua quan nhà Nguyễn đã cắt ba tỉnh phía đông Nam-kỳ dâng cho giặc Pháp; đến năm 1866, Tự Đức lại tiếp tục mở rộng chính sách đầu hàng, bán rẻ cho giặc Pháp nốt cả ba tỉnh phía tây Nam-kỳ (3) ! Những việc này đã gây một luồng không khí căm phẫn cho nhân dân và các sĩ phu yêu nước (4), đặc biệt là nhóm Đông-sơn thị hữu hội trong có Đoàn Hữu Trưng :

...Phút đầu đã có giảng hòa chiều ban!

Tiếc thay! nghiệp cũ gian nan,

Ba thành bằng mắt ai hoàn lại cho !

Đua chen Hoa lộn với Hồ :

Mùi tanh nhuộm khắp một bầu giang sơn !
(Trung nghĩa ca)

Đương lúc Tổ quốc lâm nguy, trong ngoài rối ren như vậy, thế mà trên thì nhà vua, dưới thì các quan chẳng những không có sách lược gì gỡ thế bí cho thời cực, lại còn làm nhiều việc hại nước hại dân ! Đặc biệt là bọn Trần Thiên Thành, Lê Bá Thận và Nguyễn Văn Chất, v.v..., tham những, bè phái, tàn bạo, chà đạp lên lợi ích của quần, dân (5) !

Còn Tự Đức, đầu sỏ của tập đoàn phong kiến thống trị ? Ngoài từ chương thơ phú là món hư văn, Tự Đức thương tìm thú tiêu khiển bằng cách lui tới săn bắn ở Thuận-trực (6) và Mậu-tài (7), chẳng làm được trò trống gì ích nước lợi dân cả ! Đã thế, y còn sử dụng biết bao nhân lực, tài lực và vật lực vào những lãng phí vô ích, lo riêng cho phần cá nhân mình ! Ngoài việc xây sinh phần Vạn-niên cơ ở Dương-xuân là đối tượng nghiên cứu của bài này, y còn xây hết lần trong lần, lại làm đến lần bên sông, kéo dài công việc doanh tạo liên miên không ngớt ! Những việc kiểu xa diên rở này đã bị Thân Văn Nhiếp mạnh dạn lên tiếng chỉ trích : «*... Ngày nay*

bờ cõi cũ đã đắm chìm, ngoài Bắc giặc lại liên miên ! Chỗ nào cũng có lụt, hạn và bão ! Cửa hết, sức kiệt, dân không sao sống nổi ! Lòng dân trong ngoài nào động mong loạn, tụ tập từng bầy nổi lên... Vậy mà doanh tác kiểu xa liên tiếp không thôi ! Vạn-niên cơ to lớn gấp mười lần so với lăng Thiên-thụ (8). Ngồi sắt mua từ Hạ châu (9); hải tặc nhập từ nước Thanh. Gấm óng ánh, đồ từ lâu, hằng năm, phải nhiều phải đoàn đi mua. Đàn tây, tranh tây mỗi năm đều có hóa đơn tính tiền!...»

Bấy giờ Lục tỉnh đã chìm đắm trong tay giặc Pháp. Nam-kỳ đã trở thành cái lang đầu thương chung cho toàn dân, nên Thân Văn Nhiếp đã cảnh tỉnh Tự Đức : «*... Ngồi trên chín lưn cung điện nguy nga, nên nghĩ đến nhà cửa bị đốt phá của dân Nam-kỳ ! Ngâm lâu dài đồ sộ ở Vạn-niên cơ, nên nghĩ đến phần mộ bị hoang tàn của dân Nam-kỳ!...*» (10). Nhưng Tự Đức có nghĩ gì đến toàn dân-Việt-nam nói chung và nhân dân Nam-kỳ nói riêng đâu !

Tóm lại, Tự Đức là một tên hôn quân, bất tài, bất đức, uơu hèn, kiêu xa, phản động ;

(1) Thuế khóa nặng nề.

(2) *Thực lục* đệ tứ kỷ, quyển XXX, tờ 16b-17a.

(3) Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên.

(4) Một thí dụ : tháng 10 khoa Giáp-tí (1864), năm Tự Đức thứ 17, sĩ tử hai trường Hà-nội và Nam-định bất bình đối với việc triều đình Huế ký hòa ước với Pháp, họ cực lực phản đối : hoặc la ó ầm ỹ trước cửa trường thi, hoặc ngăn cản người đến dự thi, hoặc viết ra những lời phản kháng rồi dán ở cửa trường. Sau khi bọn thống trị thắng tay bắt bớ trừng trị : người nhẹ thì bị phạt trượng, người nặng thì bị trượng và 3 năm tội đồ (theo *Thực lục*, đệ tứ kỷ, quyển XXX, tờ 36a).

(5) Theo tài liệu trong *Trung nghĩa ca*.

(6) Thuận-trực thuộc huyện Hương-thủy, bên sông đào Lợi-nông (An-cựu).

(7) Mậu-tài thuộc huyện Phú-vang ở bên hữu ngạn sông Hương.

(8) Phần mộ Gia-long.

(9) Tức Xanh-ga-po.

(10) «*... Ngự cửu trùng cung khuyết chi tôn tặc tư Nam-kỳ dân chi thất gia thiếu hủ duyệt Vạn-niên cơ lâu các chi mỹ tác tư Nam-kỳ, dân chi phần thổ khuru khuru...*» (trích *Sơ của Thân Văn Nhiếp, họ Đốc Bình-Phủ, ngày tháng 10 năm Bình-dần, 1866, Tự Đức thứ 19. Xem *Thực lục*, đệ tứ kỷ, quyển XXXV, tờ 39a — 41a).*

mà triều Tự Đức là một triều đại vô cùng suy đồi, mục nát! Trong khoảng thời gian từ 1862 đến 1864 lại là những năm có nhiều biến cố vô cùng nghiêm trọng!

Phải chăng những nhân tố trên đây đã là một nguồn động lực góp phần thúc đẩy cho cuộc nổi dậy Chày với? Hơn nữa, lại thêm vào đó những nguyên nhân trực tiếp mà chúng tôi sẽ trình bày như sau.

Công sở Dương-xuân, nơi xây Vạn-niên cơ.

Dương-xuân là một làng thuộc huyện Hương-thủy, ở về phía tây nam kinh thành Huế. Khu vực miền rừng núi này được chọn làm nơi xây dựng Vạn-niên cơ, sinh phần của Tự Đức (1). Vì ruộng đất bị nhà vua cưỡng chiếm để xây lăng, hàng nghìn nhân dân hai huyện Hương-thủy và Hương-trà bị xua đuổi, phải kéo nhau xuống miền duyên hải (2); bỏ nghề quen thuộc là đồn củi, đi vào một nghề mới lạ là chài lưới, ai nấy không được ổn định tinh thần, khó bề an cư lạc nghiệp!

Đề đốc toàn lực vào việc làm Vạn-niên cơ, Tự Đức sai lập một ban chuyên trách:

— Nguyễn Văn Chất (3) làm biện lý,

— Thống chế Nguyễn Văn Xa làm đồng biện. Lệ thuộc hai tên này còn có một số quan lại cấp dưới.

Đề phục dịch vào việc xây lăng, nhà cầm quyền đương thời điều động hàng 3.000 binh lính, ấy là không kể thợ và dân phu bị bắt làm lao dịch!

Lúc dự trù làm Vạn-niên cơ, người ta bàn định làm trong 6 năm, nhưng tên Chất, muốn tăng công, xin rút ngắn thời gian, chỉ làm 3 năm là xong. Vì vậy, Chất đã bắt ép thợ, lính và dân phu phải tăng cường độ lao động: dậy làm từ canh năm, đến canh hai mới được nghỉ (4). Và không cho binh lính theo lệ sáu tháng được đổi ban một lần để nghỉ ngơi mà cứ phải làm liên tục. Nói riêng một ngành già với là lao dịch phụ việc nề, bọn đốc công, trước mùa hè năm 1867, vẫn bắt người ta phải làm việc đến quá canh hai, tức là khoảng hơn 10 giờ đêm!

Những người làm lao dịch ở công sở Dương-xuân thật là trăm khổ nghìn khổ: ăn thì cơm gạo lợm, uống thì nước phèn chua lè! Khi làm việc, họ bị giải dầu dưới nắng chang chang; khi mưa sập xuống, họ bị nước mưa ướt đầm thấm lạnh cả da thịt! Vì họ không nón để che đầu, cũng không có rạp hay bạt để làm việc dưới bóng mát! Kiếm được

chút đồng công xá thì bạc phất thường là bạc pha với đồng, không có giá trị gì cả! Lúc đói, họ khó lòng đổi bạc ấy lấy mấy củ khoai mà ăn (5)! Cho nên cái nạn đói khổ rất phổ biến ở công trường!

Miền núi Dương-xuân tuy chỉ cách kinh thành Huế độ 7 ki-lô-mét, nhưng bấy giờ chỗ đó còn là nơi sơn lâm chướng khí, thủy thổ nặng nề, rất dễ tác hại cho con nhà lao động, ăn đói, làm cực, tiêu tụy, khéo khur! Cho nên những nạn ghê lở, đau ốm và sốt rét rất hoành hành trong giới lao dịch!

Mấy câu tả thực sau đây đủ nói lên nỗi thống khổ của những người làm việc ở Vạn-niên cơ:

*Đưa người cắt đá xông pha,
Cả đêm với quết chẳng tha cạnh nào!
Kẻ thời sức mọn, hơi hao,
Người thời mắc lấy ốm đau chẳng lành!
Người thời quần áo tan tành,
Miệng thêm khát nước, dạ dành đói cơm!
Phá tan một cõi trời nam,
Xương xóy thành kìn, máu làm hào sâu!
(Trung nghĩa ca)*

Ngoài những đau khổ nói trên, thợ, lính và dân phu ở Vạn-niên cơ còn bị quản quái dưới làn roi vọt của bọn đốc công:

(1) *Thực lục* (quyển XXX, tờ 27b) chép: «Chuẩn định Vạn-niên cát địa vu Hương-thủy huyện chỉ Dương-xuân thượng xã sơn phận. Mệnh hữu tư cư công doanh kiến, tổng danh Khiêm cung» (Chuẩn định việc làm Vạn-niên cát địa ở sơn phận xã Dương-xuân thượng thuộc huyện Hương-thủy. Sai các quan phân việc tụ tập các thợ để xây dựng. Gọi chung là Khiêm cung).

(2) Vì lòng nhớ quê, dân làng này gọi làng cũ là Dương-xuân thượng, làng mới là Dương-xuân hạ để tỏ ý hoài niệm đời đời.

(3) Đây theo *Thực lục* đệ tứ kỷ, quyển XXXV, tờ 10a. Có tài liệu chép là Phạm Chất.

(4) «...Ngủ canh sơ, tức khởi; nhị canh phương hưu, trí biên binh lao, bệnh, oán, nộ...» (trích sơ của Nguyễn Tri Phương và Vũ Trọng Bình ngày tháng 9 năm Bính dến, 1866, Tự Đức thứ 19. (Xem *Thực lục*, đệ tứ kỷ, quyển 35, tờ 19b — 20b).

(5) Theo tài liệu trong bài «Trung nghĩa ca» của Đoàn Hữu Trưng: «Thương quân lương sạch đồng tiền, cơm lương gắng nuốt nước phèn chua lè. Nắng rang đầu chẳng che, đến cơn mưa gió dầm dề lạnh da! Bạc ban khéo lộn, đồng già, đói ăn khó đổi được và củ khoai!»

Tôi thăm công sở Vạn-niên :
Lùa quân treo ngược đầy miền núi non !
Đôi vai gánh đá xương mòn,
Móng tròn roi đánh chẳng mòn mảy da !
(Trung nghĩa ca)

Nhưng, đứng trên xương máu của quân dân lao dịch, Tự Đức vẫn dùng số tiền đóng góp sưu thuế của toàn quốc trút vào công cuộc xây dựng Vạn-niên cơ một cách vô cùng xa xỉ: Mua ngói sắt từ Xanh-ga-po; nhập đồ sứ từ Giang-tây đem về đập vỡ để gắn mảnh vào nền tường và cột lẫm lẫm!

Nếu lăng Thiên-thụ của Gia Long to tát một phần thì sinh phần Vạn-niên cơ của Tự Đức đồ sộ nguy nga gấp mười lần. Với thái độ « khiêm tốn giả dối », Tự Đức mệnh danh chỗ ở cuối cùng của y là Khiêm cung hoặc Khiêm lăng. Rồi trên cơ sở chữ « khiêm » này, phàm các công trình kiến trúc ở Vạn-niên cơ đều kèm theo nó để phỉnh gạt người đời, thí dụ như: cửa Thượng khiêm, điện Lương khiêm, nhà Dụng khiêm, v.v... Thực tế, Vạn-niên cơ là một biểu hiện kiêu căng xa xỉ hết chỗ nói! Trong một khu vỹ rộng lớn gồm có nhiều kiến trúc vật như sau:

Bao quanh toàn khu là dãy tường đá dày và cao, xây cong queo theo địa hình địa thế: chỗ thấp, chỗ cao, như hình một con rồng lớn uốn éo vờn lượn. Mỗi mảnh chai hay mỗi mảnh sứ gắn trên tường óng ánh dưới bóng là dương khiến người nhìn ngắm có cái ấn tượng không biết đó là thái sắc của vẩy rồng hay là nước mắt, mồ hôi pha máu của quân dân lao dịch!

Ngoài cửa Vu khiêm để vào lăng, còn có ba cửa nữa là Thượng khiêm, Tự khiêm và Tả khiêm. Qua mấy cửa này rồi, vào một cái sân khá rộng, đi một quãng nữa thì là cái thềm để trèo lên nhà Công khiêm và nhà Cung khiêm. Cửa Khiêm cung môn có hai tầng được xây ở chính giữa. Do Khiêm cung môn đi vào, hai bên cái sân rộng là hai nhà tả hữu vu: Pháp khiêm vu và Lễ khiêm vu. Trong sân này trưng bày toàn những thống sứ đặt thừa ở Trung-quốc. Chính giữa sân đi lên là điện Hòa khiêm, dùng làm nơi thờ cúng Tự Đức sau khi chết.

Bên tả phía sau điện Hòa khiêm có nhà Minh khiêm, 26m x 17m, sẽ dùng làm nơi ca vũ, hát bội hoặc tuồng. Ở một đầu sân nhà hát, dựng một cái chòi có màn幔 che bốn phía và có thang lên (1). Đối diện với nhà hát Minh khiêm là điện Ôn khiêm, phía sau là điện Lương khiêm, sau này, dùng làm nơi thờ Từ Du, mẹ của Tự Đức.

Sau điện Lương khiêm lại đến một cái sân

rộng, hai bên có nhà Dụng khiêm và nhà Tùng khiêm. Cuối sân có cái hồ gạch, 6m x 5m, thả sen, giữa hồ có hòn non bộ, trồng cây, và có gần các đồ nung bằng sứ như tháp, cầu và người...

Khi quay ra, phía hữu điện Ôn khiêm có ngôi nhà cầu dài 30m. Đi hết nhà cầu đến sân viên, là viện Y khiêm, v.v... Gần đó còn có điện Chí khiêm ở giữa, bên trái là Tả trường lang, bên phải là Hữu trường lang. Bước xuống từ điện Chí khiêm có một cái hồ, quanh hồ có cây lan can.

Đối diện với Khiêm cung có nhà rạp Dũ-khiêm tạ, một nửa xây chĩa ra hồ. Cách đó một quãng có cái cầu gạch thông sang nhà Xung Khiêm tạ, chỗ để Tự Đức tiêu khiển: ngâm thơ, ngắm trăng hoặc câu cá...

Hồ này thả sen, giữa có hòn đảo trồng cây tùm bùm, trên dựng ba cái chòi Dạ khiêm, Tiêu khiêm và Nhạc khiêm.

Ở một bên các điện nói trên có cái Bi đình, tức là nhà bia Khiêm lăng. Nhà bia này cổ kính, xây cuốn, cột to, không dùng đến gỗ. Dưới mái nhà bia có treo chuông đồng; trong nhà bia có bày tượng các văn võ đương triều và các voi ngựa bằng đá. Ngoài sân có trồng hàng mấy chục cây hoa đại.

Qua nhà bia, đến cái hồ bán nguyệt rồi đến Khiêm lăng, nơi yên nghỉ nghìn thu của Tự Đức. Gần bên kia bờ hồ bán nguyệt có điện Trai khiêm (sau đổi Cháp khiêm), chỗ để Tự Đức xem kinh Phật khi trai giới.

Trên đây là mấy nét sơ lược trình bày về Vạn-niên cơ, giới thiệu để các bạn đọc biết qua về nội dung công kênh phức tạp của nó, chứ không phải đơn thuần chỉ có một cái lăng để chôn xác chết mà thôi. Tất cả các công trình kiến trúc ở Vạn-niên cơ kể cả lầu, các, điện, tằm, đài, tạ, cầu, hồ và tường thành có đến hơn 40 phẩm vật, ấy là chưa kể sân lát, thềm bó, hào đào và các tượng [phỗng, voi, ngựa bằng đá (2). Công cuộc xây dựng bắt đầu từ tháng 11 năm Giáp tí, Tự-đức thứ 17 (3) (1861) kéo dài đến năm Đinh mão, Tự Đức thứ 20 (tháng 7-1867) ròng rã hơn 3 năm, đã

(1) Đời truyền rằng đó là khán đài để Tự Đức ngồi xem nữ ban màn tuồng. Có thuyết lại cho rằng đó là chỗ thờ tổ của ban hát.

(2) Tài liệu về Khiêm-lăng, tham khảo bài « Các lăng tẩm nhà vua ở Huế » của Nguyễn Xuân Nghị, nói chuyện ở Hội Trí tri, Hà-nội, ngày 10-10-1936.

(3) Xem *Thực lục*, đệ tứ kỷ, quyển XXX, tờ 27b.

phung phí biết bao mồ hôi, nước mắt và xương máu của nhân dân lao động! Quả thật đúng như câu ca dao đương thời đã mô tả:

Vạn-niên là Vạn-niên nào?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân!
Và, đồng thời cũng đúng như lời thơ hiện thực của « Trung nghĩa ca »:

Xương xây thành kín, máu làm hào sâu!

Tổ chức khởi nghĩa — công cuộc thất bại!

Đông-sơn thì từ hội (1) là nhóm lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Chảy vôi. Nhóm này gồm có mấy yếu nhân là những phần tử trung kiên của cuộc khởi nghĩa:

— Đoàn Hữu Trưng, tức Đoàn Trưng, người xã An-truyền, huyện Phú-vang thuộc Thừa-thiên, con rể Tùng thiện công Miên Thâm;

— Đoàn Hữu Ái, em Trưng;

— Đoàn Tư Trực, cũng em Trưng;

— Trương Trọng Hòa, bạn của Trưng;

— Phạm Lương, cũng bạn của Trưng.

Họ là một nhóm ái quốc mưu đồ cứu sự lật đổ Tự Đức, nhưng dễ đánh lạc phương hướng dò xét của địch, họ nguy trang bằng hội Đông-sơn có tôn chỉ là uống rượu, ngâm thơ, tiêu khiển phóng khoáng:

Gặp con trời đất thanh nhân,

Thơ ngâm trắng rạng, rượu xoàng gió trắng.

Non nhân, nước tri thông dong.

Canh Sẵn (2), diều Vịt (3) thủ cùng phong lưu.

Thư sinh khi ngạo công hầu,

Chơi cờ biệt thự (4), đánh châu Thiền uyển (5).

Tiệc vui ngày phi muốn liên,

Đông-sơn hào hứng, tiếng truyền đến nay...

(Trung nghĩa ca)

Trong khi hội Đông-sơn đang « di dưỡng tinh tình » bằng tiếng đàn trước gió, chén rượu bên hoa, vãn thơ và nước cờ dưới trăng thì việc nước bên trong, cuộc đời bên ngoài biến chuyển cực kỳ nghiêm trọng! Đặc biệt là việc triều đình Huế chủ hòa, đi dần từng bước đầu hàng giặc Pháp!

Một dây bó chặt chữ « hòa »,

Cửa tiền trả mãi, lính ba cần dành!

(Trung nghĩa ca)

Trước tình hình nguy ngập ấy, các yếu nhân trong hội Đông-sơn khẩn khái vùng dậy, chuẩn bị khởi sự để hồng cứu vãn lại thời cực:

Đoàn Hữu Trưng phú vợ về, cắt đứt liên hệ với nhạc gia là gia đình Tùng thiện công, lấy cớ rằng vợ không hiểu kính mẹ chồng.

Đoàn Hữu Ái thì phát làm sư, tiện bề lui tới chùa Long-quang, bí mật liên kết với sư trụ trì chùa này.

Nguyễn Văn Quý, sư chùa Long-quan hưởng ứng nghĩa đảng, vận động các sư tham gia ứng nghĩa, trong có hai thầy chùa là Nguyễn Văn Viên và Nguyễn Văn Lý.

Hội Đông-sơn lại bí mật lôi cuốn được một võ quan cao cấp, người trong họ Tôn thất nhà Nguyễn làm nội ứng, ấy là Tôn Thất Cúc, sau bị đổi gọi Nguyễn Cúc, đang làm thống chế quyền chưởng Hữu quân. Do đó, có một số quân nhân cũng theo nghĩa đảng.

Việc chủ yếu bấy giờ là phải lập một minh chủ để đứng đầu nghĩa đảng và đề hiệu triệu dân chúng. Vì vậy từ trước, họ đã liên lạc với Ung Đạo, tức Đình Đạo, con An phong công Hồng Bảo, và là cháu trưởng của Thiệu Trị.

Nguyên, từ khi Thiệu Trị còn sống, theo tài liệu trong « Trung nghĩa ca » thì Hồng Bảo xứng đáng làm tự quân và đã được vua cha chọn cho nối ngôi, nhưng đến lúc Thiệu Trị chết (1847) thì Trương Đăng Quế, với cương vị là cố mệnh đại thần, bày mưu kếu chiểu, đưa Tự Đức lên thay. Sử sách phong kiến dưới triều Tự Đức, đề bưng bít và xuyên tạc việc này, đưa ra những lý do không chính đáng, như: « Hồng Bảo là con vợ thứ, tính phóng đãng, ham chơi, ít học... ». Vì mất ngôi vàng, Hồng Bảo hết sức căm phẫn, ngầm ngầm âm mưu giành lại. Đến năm 1854, sau khi Tự Đức lên ngôi được 6 năm (6), Hồng Bảo âm mưu lật đổ Tự Đức nhưng thất bại! Hồng Bảo bị xử giảo (7), con cái đều bị đổi

(1) Đông-sơn: có ý so sánh với chỗ ở của Tạ An, một danh sĩ đời Tấn. Tục truyền: Tạ An đã dời chỗ ở đến ba lần nhưng ở đâu cũng lấy tên là Đông-sơn (một thuộc Chiết-giang, một thuộc Cối-kê và một thuộc Thê-ninh).

(2) Y Doãn cây ở Hữu Sẵn, sau ra giúp Thành Thang đánh đả bạo chúa Hạ Kiệt.

(3) Khương Thái công câu ở sông Vịt, sau ra giúp Văn vương xây dựng cơ nghiệp nhà Chu.

(4) Lấy điển Tạ An đời Tấn, khi làm chính thảo đại đồ độc, với số quân ít, vẫn ung dung ngồi đánh cờ trong biệt thự, trấn tĩnh tinh thần quân sĩ để phá 100 vạn quân xâm lược của Bồ Kiên.

(5) Lấy điển Khấu Chuân đời Tống, bình tĩnh uống rượu, đánh châu nghe hát để chờ đánh giặc Khiết-dan bên bờ đầm Thiền-uyển ở phía tây huyện Bộc dương, tỉnh Hà-bắc (Trung-quốc).

(6) Giáp dần, Tự Đức năm thứ 7.

(7) Theo Bản triều bạn nghịch liệt truyện thì Hồng Bảo định đáp tàu trốn đi Tây dương, nhưng bị bắt về, ép uống thuốc độc tự tử.

theo họ Đinh là họ mẹ Hồng Bảo. Đinh Đạo là con trưởng của Hồng Bảo bị cầm cố ở một địa điểm về phía bắc, xung quanh chỗ giam có thành cao và hào sâu, nhưng đeo cái lá nhãn đẹp để là được chú ruột, Tự Đức, cho ở một phủ đệ để tĩnh dưỡng và ăn học đẳng hoàng.

*Thân anh, em chẳng thương vì,
Tiếc gì thân cháu chẳng dày cho hư!
Bắc phương cầm cố, canh giờ...
(Trung nghĩa ca)*

Hay tin này, Đoàn Hữu Trưng sai em là Đoàn Tư Trực giả làm người bán sách, lén lách đến tận nơi. Khi gặp Đinh Đạo, Tư Trực thấy là người đường bệ, đỉnh đặc, có tướng mạo khác thường (1), bèn kết nghĩa làm anh em như Lưu, Quan, Trương ở vườn Đào đời Tam quốc. Từ đó việc tôn lập Đinh Đạo làm chúa được quyết định:

*Trương, Quan đã gặp chúa Lưu,
Đội trời nào biết trên đầu có ai!
(Trung nghĩa ca)*

Rồi họ lập mưu, đang đêm, đưa Đinh Đạo xuống thuyền, định đưa vào Nam, nương náu nơi nghĩa quân Trương Định (2) nếu có xảy việc gì bất trắc.

Sau khi lòi cuốn được sư Nguyễn Văn Quý vào nghĩa đảng rồi, các yếu nhân trong hội Đông-sơn bí mật biến chùa Pháp vân là chùa riêng của sư Quý làm « cơ quan mật »: tại đó họ chiêu dụ đồ đảng, chế tạo khí giới, may cờ xí, đúc súng ống. Trước ngày khởi nghĩa, họ lập đàn chay ba ngày ở chùa Pháp vân, tức chùa Khoai (3), thuê mướn hàng trăm người dân sở tại để phục dịch nơi lập đàn. Cũng tại nơi đó, họ tập hợp quần chúng. Họ mật báo cho Tôn Thất Cúc làm nội ứng: ước hẹn nhật kỳ khởi sự. Họ cử suất đội Bùi Văn Liệu trước đến công trường, chuẩn bị tiếp ứng bằng võ lực.

Bấy giờ là ngày 8, tháng 8, năm Bình dần, Tự Đức thứ 19 (1866), cuộc khởi nghĩa bùng nổ.

Dưới sự lãnh đạo của ba tướng, khẩn điều, áo giáp, là Đoàn Hữu Trưng, Trương Trọng Hòa và Đoàn Tư Trực, một trăm nghĩa sĩ đang tập hợp ở pháp đàn trong chùa, được điều động làm nòng cốt, bắt đầu khởi sự vào hồi canh ba đêm ấy. Với khí giới như đao, thương, kiếm, kích, họ, người ngậm tẩm, ngựa tháo nhạc, được gùi rựa đỏ, lừng lững kéo sang công sở Dương-xuân: lùng bắt Nguyễn Văn Chất, là tên biện lý coi việc xây dựng Vạn-niên cơ, khét tiếng cay nghiệt, độc ác, đã gieo rắc biết bao tai oán căm hờn trong lòng quân, dân lao dịch! Nhưng đêm đó tên

Chất về kinh, nên nghĩa quân tìm mãi, không bắt được! Họ chỉ trời được đồng biện thống chế Nguyễn Văn Xa, và tuyên bố:

— Phụng truyền sắc chỉ: bãi bỏ công dịch xây lăng, thu quân về thành, phò lập hoàng tôn Đinh Đạo; ngày mai làm lễ khánh hạ, ban thưởng. Kẻ nào trái lệnh, lập tức chém đầu.

Về phía võ quan hưởng ứng:

— Tôn Thất Cúc đêm ấy vào trực;

— Suất đội Bùi Văn Liệu đem 20 lính dưới cờ, đến tham gia;

— Và các quân nhân sau đây cũng đi với nghĩa đảng:

Nguyễn Văn Đệ (suất đội), Hồ Văn Sự (suất đội), Lê Chí Trực (đội trưởng), Lê Văn Tề (lính Vũ lâm), Nguyễn Tấn Hựu (suất đội), Lê Văn Cơ (đội trưởng) (4).

Còn ở công sở Dương-xuân thì có ba nghìn người (5) qui thuận, kẻ cầm binh khí, người vác chày vôi, sốt sắng đứng vào hàng ngũ nghĩa quân. Đoàn Hữu Trưng chia binh làm ba đạo:

— Tiền đạo: Trực, Vũ (6) chỉ huy;

— Trung đạo: Trưng, Ái, Lương lãnh đạo;

— Hậu đạo: Hòa, Quý điều khiển (7).

Sau khi nghĩa đảng tập hợp quân, dân ở công sở Dương-xuân rồi, Tư Trực quản lĩnh một nghìn quân giống ruồi đi đầu, thứ đến

(1) Về điểm này, *Thực lục* chép: Theo lời chiêu xướng của các người trong nghĩa đảng thì, khi Đinh Đạo đi làm lễ tế ở mồ cha là Hồng Bảo, nghĩa đảng trông thấy, cho là người phi thường, đem lòng hâm mộ, bèn ngầm mưu ủng lập Đinh Đạo (Đệ tứ kỷ, quyển XXXV, tờ 12b—13a). Còn *Bản triều bản nghịch liệt truyện* viết: Đinh Đạo, tư chất thông minh, học nghiệp ngày một tiến, lâu thông các sách lạ và nhâm, độn. Dàng vẽ đứng đắn, ai trông thấy cũng đều chú ý.

(2) Bấy giờ vì liên lạc chậm trễ, tin tức khó thông, nên nhóm Đông-sơn chưa biết Trương Định đã hy sinh từ ngày 20-8-1864.

(3) Theo *Bản triều bản nghịch truyện*, việc lập đàn ở chùa này là do Đoàn Hữu Trưng mật mưu với mẹ và vợ Đinh Đạo, nhân nói với Tự Đức, xin đặt đàn giải oan cho Hồng Bảo. Việc này được Tự Đức chuân y.

(4) Đây theo *Thực lục*.

(5) *Thực lục* chép có một nghìn binh đi theo nghĩa đảng. Đây theo « Trung nghĩa ca ».

(6) Tức Nguyễn Văn Vũ, người xã Dã-lê.

(7) « Trung nghĩa ca »: « Đương tiên Tư Trực ruổi xông, Trúc Lâm (tên hiệu Đoàn Hữu Trưng) trung đạo, hậu công Trọng Hòa ».

Trúc-lâm Đoàn Hữu Trưng cầm Trung quân tiến đi; sau là Hậu đạo của Trọng Hòa và sư Quí.

Ba đạo quân đều ngậm tằm, lặng lẽ tiến:

Ba quân nghe nói đồng lòng,

Khỏi tan sắc oán, sấm ầm tiếng dấy.

Bình phản ba đạo hàm mai...

(Trung nghĩa ca)

Khi Tiền đạo tiến đến bến đò, thì vừa canh năm, sấm hiệu trong thành phát tiếng, các cửa kính thành và hoàng thành đều mở theo lệ hằng ngày. Với ba vạn chiếc thuyền (1) chực sẵn ở sông, nghĩa quân nhân dịp gió ầm sóng lặng, Tiền đạo vượt sông đổ bộ lên trước, rồi đến « Trung đạo tiếp liền tới nơi ».

Khi thế bỗng bật đang lên ấy được « Trung nghĩa ca » từng lúc và từng quãng miêu tả:

— *Lệnh truyền sấm dậy, gió theo,*

Khi hăng bỗng nổi, tiếng reo chặt đường!

— *Tiếng vui khác thể mưa dào...*

và:

— *Thế như binh đạo trên trời xuống ngay!*

Nghĩa binh do phía tây nam tiến vào cửa thành: tư thế như tiếng sét vang ầm, đối phương không kịp che tai! Các nơi phòng thủ của quân Nguyễn đều bó tay xin hàng.

Tiền đạo và Trung đạo tiến trước, xông vào chính cửa Ngọ môn. Họ ủa vào các nhà lính (binh xá) Cẩm y và Kim ngô ở hai bên tả hữu phía trong Ngọ môn, thu lấy binh khí. Nguyễn Tăng Hựu cướp được thanh đao bằng bạc, hô truyền các lính điền hộ đều phải yên lặng nghiêm túc; kẻ nào trái lệnh sẽ chém đầu.

Tôn Thất Cúc từ cửa Đại cung đi ra, gặp nghĩa quân, bèn quay sang cửa tả địch (cửa nách bên trái) (2). Đoàn Tư Trực đem các quân bộ thuộc đi theo: vừa gặp phó vệ úy Nguyễn Thịnh xấn đến. Cúc lãnh mặt. Thịnh và chỉ huy sứ Phạm Viết Trang đóng sập cửa lại, chống cự với nghĩa quân. Nghĩa quân xông chém bọn Thịnh: chúng đều bị thương. Nghĩa quân tiến vào một cách thuận lợi. Vì lo rằng Đoàn Thọ bấy giờ làm tướng Trung quân, có thể từ nhà Duyệt thị đem binh vào đánh nghĩa quân, cho nên Đoàn Tư Trực xông vào nhà này sau khi cửa Tả địch bị phá, để lòng bất an Đoàn Thọ, nhưng không thấy, bèn hỏi trông: « Đoàn Thọ đâu? » Thì có tiếng đáp: « Đoàn Thọ ở điện Thái hòa! » Tư Trực lại tiến vào, hợp quân với Trung đạo của Đoàn Hữu Trưng ở điện Thái-hòa, nhưng vẫn không lòng thấy Thọ vì đêm đó Thọ đi vắng.

Bấy giờ Nguyễn Thịnh triệu Nguyễn hợp sức với cai đội Trần Đức Lý chống giữ cửa nách (địch môn).

Hồ Uy, chương vệ quyền chương Long vũ doanh, thấy lực lượng của nghĩa quân đang

mạnh, vội vàng lui vào phía trong. Để ngăn bước tiến của nghĩa quân, Uy lấy hai tay đè chặn lấy cửa. Đoàn Hữu Trưng lửa giương vào khe cửa, chém sập mất tai bên phải của Uy, rồi đập tung cửa xông vào thì Uy dơ tay, cung cụt chĩa... Trưng không đuổi, tha giết và ra lệnh thu thập giáp binh để chờ chiếu chỉ... Trưng sai mở cửa Chương-đức và cửa Hiền-nhân. Các quan túc trực trong cung sợ oai của nghĩa quân, ai nấy đều run rẩy.

Đoàn Hữu Trưng chuẩn bị làm hai việc không đúng lúc và có thể gọi là thất sách:

Lệnh truyền Loan gia đều tuân,

Sấm sanh tàn kiệu mười phần đỉnh đang:

Trước loan thỉnh chiếu Thượng hoàng,

Sau bày nghi vệ đường đường cung nghinh...

(Trung nghĩa ca)

Thế nghĩa là thủ lĩnh nghĩa quân một mặt định tôn Tự Đức lên làm thượng hoàng, và mặt khác, sai đội Loan gia đem kiệu đi đón Đinh Đạo lên ngôi (3).

Thấy đối phương đang rôm rả về việc đi đón rước Đinh Đạo, sợ hở về mặt chiến đấu, Hồ Uy liền chạy đi, hiệu triệu những quân trong đội Thị vệ và đội Cận tín đang phiên trực quay lại phản công nghĩa quân.

Hàng ngũ Nghĩa quân bỗng rối loạn: quân của Tư Trực thì tan rã; Hữu Trưng thì nổi cơn đau bụng, không chỉ huy được nữa. Do đó, Tư Trực bị Hồ Uy xấn vào đâm; lại bị cai đội Cài Văn Sâm bồi thêm: Tư Trực bị nhào xuống! Rồi các bộ binh (4) nhà Nguyễn xông đến: Tư Trực cùng với anh là Trưng đều bị lọt vào tay địch!

Đoàn Hữu Ái chạy vào nhà bếp của đội Hộ vệ, chực tự tử thì cũng bị bộ binh bắt được.

(1) Theo « Trung nghĩa ca ».

(2) Đây theo *Thực lục*. Còn « Trung nghĩa ca » chép Cúc như người đứng ngoài cuộc. Có lẽ tác giả « Trung nghĩa ca » thấy cuộc khởi nghĩa đã thất bại, nên mới gạt Cúc ra ngoài để Cúc khỏi bị liên lụy một cách vô ích chăng? (Xem « Trung nghĩa ca » từ câu 349 đến câu 358).

(3) Theo *Thực lục* thì Hữu Trưng bấy giờ còn có 5, 6 trăm quân, đương xếp hàng thứ ở trước sân điện Thái-hòa; còn Nguyễn Tăng Hựu thì dẫn lính Cẩm y và lính Thiết mạo đến xếp hàng. Đoàn Hữu Trưng truyền gọi quân Loan gia lấy kiệu đi đón Đinh Đạo. Kiệu vừa đến nửa đường thì bị Hồ Uy quát mắng bắt lui lại. Uy lại chỉ vào các binh ở cổng sở Dương-xuân mà mắng: « Chúng mày cam tâm theo giặc đấy à? »

(4) Quan quân triều Nguyễn làm việc đánh dẹp.

Nguyễn Văn Vũ gieo mình xuống hồ Thạ dịch, bị cử võ Nguyễn Văn Thích nhảy theo xuống, lôi lên. Thế là Tiền đạo và Trung đạo của nghĩa quân đều bị thất bại hoàn toàn.

Còn Hậu đạo do Trương Trọng Hòa và sư Quý dẫn đạo, lục tục đi sau. Khi đến bờ nam sông Hương, nghe nói công cuộc đã đổ vỡ, sư Quý không báo cho Hòa biết tin, vội trốn về chùa trước.

Trương Trọng Hòa hãy còn chưa nắm được tình hình, đem ngay bộ thuộc đi tắt vào nhà lính Thần cơ, thu lấy các binh khí, nghi trượng, và được cai vệ hiệp quân Vũ Giác hưởng ứng: Giác hiến ngay cho nghĩa quân: áo chiến và thẻ đeo, rồi chính mình đánh trống làm hiệu lệnh.

Trương Trọng Hòa, với đám cô quân, vào sâu trong lòng địch mà bấy giờ Tiền đạo và Trung đạo đều bị diệt, không có thế y giốc và sức chi viện gì cả! Vì vậy, khi đối phương là bọn Nguyễn Hùng và Lê Bình đem lính ra ngoài cửa Chương-đức, hội với Lê Sĩ, hiệp đồng tấn công, Hòa liền bị bắt!

Về cảnh quân của Trương Trọng Hòa, « Trung nghĩa ca » chép rất đẹp, chúng tôi xin trưng dẫn thêm để tham khảo:

*Trọng Hòa bốn phía tuần thành,
Tới đâu ai cũng dành phần cho tiên.*

Thần cơ mấy vệ lệnh truyền

Trống, chiêng, súng, mác vác liền chạy theo.

Nơi nơi kẻ hát, người reo,

Muốn dân tưởng khỏi khó nghèo từ nay.

Sư Quý vừa về đến chùa Pháp vân thì bị bộ binh do bọn Nguyễn Hùng sai đến lùng bắt và giải đi.

Các người ủng nghĩa bấy giờ đều tan tác bốn ngả: quân lính thì lên về vệ cũ hoặc đội cũ; người lao dịch thì lại quay về công sở Dương-xuân!

Nghĩa đảng đã bị tan vỡ. Đối phương sai đóng hết các cửa thành trong và ngoài. Chúng chia quân đi nhiều ngả khám xét và tróc nã: bắt được hết cả.

Cuộc khủng bố vàng nổi dậy như vũ bão:

— Các thủ lĩnh nghĩa đảng là Đoàn Hữu Trưng (1), Đoàn Tư Trực, Trương Trọng Hòa, Nguyễn Văn Quý và 13 yếu nhân đều bị lăng trì (tùng xẻo), bêu đầu, tịch thu vợ con và gia sản sung công. Ngoài ra còn 8 người nữa trong nghĩa đảng cũng bị chém, bêu đầu.

— Đinh Đạo, bấy giờ ngoài 20 tuổi, cùng với mẹ, vợ và con trai con gái cộng 8 người đều bị giảo quyết (thắt cổ cho chết ngay). Trong số bị xử giảo này có đứa con trai của Đinh Đạo mới lên ba, cũng bị thắt cổ nhưng hai lần, chưa chết; khi bị bỏ vào săng, con đó, hãy còn oe oe khóc (2).

— Tôn Thất Cúc tuy đã tự tử bằng thuốc

độc, nhưng Tự Đức cũng sai đem thi thể Cúc ra lăng trì, bêu đầu, bắt đổi theo họ Nguyễn là họ mẹ.

— Thê Cúc, con gái Tùng Thiện công Miên Thâm, vợ của Đoàn Hữu Trưng, dưới áp lực và uy thế của bọn thống trị, bị bố trói cùng với các con do nàng sinh ra, đem giải nộp để chờ xét xử; nhưng vì Thê Cúc bị chồng đuổi về nhà bố mẹ đẻ từ trước, nên được miễn nghị (3).

— Tùng Thiện công Miên Thâm, bố vợ của Đoàn Hữu Trưng, bị phạt bổng 8 năm, vì Tự Đức cho rằng « kén rẽ không tinh, làm điểm nhục đến thanh giá ».

Ngoài ra còn một số dân lành hoặc bị vu oan hoặc bị chiêu xung vì thù hằn cũng đều liên lụy, phải vong gia bại sản vì lót lót luồn lách do thói sách nhiễu đục khoét của bọn quan lại tham nhũng!

Cuộc biến Chảy với do nhóm Đông-sơn lãnh đạo đến đây chấm dứt. Qua những tài liệu trên đây đã trình bày, chúng ta có thể kết luận rằng: Nổi đau khổ lầm than của quân, dân lao dịch ở Vạn-niên cơ bấy giờ đã lên đến cao độ. Nguyên nhân tội lỗi đó là do bọn vua quan hại dân bán nước gây nên: Đã cắt đất cầu hòa, đầu hàng giặc Pháp, chúng lại đem đồng tiền nước mất, mồ hôi và xương máu của nhân dân đổ vào những việc kiêu xa, ích kỷ, đề cao cá nhân mình, lơnh nữa, chúng đẩy ải hàng mấy nghìn quân, dân làm lao dịch ở nơi sơn phận Dương-xuân, đẩy họ vào chỗ đói khát, tật bệnh, chết mòn!

Kể chịu trách nhiệm ở xã hội đương thời và trước lịch sử, về sự này, phải thẳng thắn nói ngay rằng, là tên vua Tự Đức. Tiếc rằng nhóm Đông-sơn, khi tổ chức cũng như khi hành quân, về quân sự và chính trị, có nhiều khuyết điểm và nhược điểm để nức nhiều kẻ hở cho đối phương có thể vật lại và dập tắt được ngay, thành thử lỡ mất cơ hội rất thuận lợi, không xoay chuyển lịch sử ra một khúc ngoặt mới được!

14-10-1969

(1) Hữu Trưng khi đó độ 22 tuổi (1844 ? — 1866).

(2) Trước khi thăm sát bản thân và cả nhà Đinh Đạo bằng thủ đoạn cực dã man, cực tàn ác, Tự Đức còn nói những lời giả nhân giả nghĩa rằng: « Vì kẻ đặt xã tắc trên hết, bắt buộc dĩ phải nghe lời các thần công (người họ Tôn thất có tước công) và các đại thần, chứ mình không có lòng nào! » (Thực lục, đệ tứ kỷ, quyển XXXV, tờ 13a—b).

(3) Sau khi chồng là Đoàn Hữu Trưng bị tùng xẻo, bêu đầu, Thê Cúc phải đổi ra họ Tống là họ mẹ, và xin vào Nhà Chung tu đạo.

GIAI CẤP THỐNG TRỊ Ở VIỆT - NAM TỪ THẾ KỶ XV TỚI THẾ KỶ XVII LÀ GIAI CẤP GÌ ?

(Nhân đọc bài "Giai cấp lãnh đạo của Việt-nam tiền thuộc địa" của nhà sử học Liên-xô Tchechkov đăng trên tạp chí Pháp "Tư tưởng", số 144 tháng 4-1969) (1)

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

Nghiên cứu lịch sử Việt-nam trong các thời đại trước, từ thượng cổ tới trước thời kỳ chủ nghĩa tư bản phương Tây bành trướng sang phương Đông, là một việc khó. Mà hiểu được quá trình phát triển của xã hội Việt-nam và dân tộc Việt-nam một cách đúng đắn, lại càng khó.

Nói chung, việc nghiên cứu lịch sử các nước phương Đông đều gặp những khó khăn như thế. Bởi vì sự phát triển của xã hội phương Đông có những điểm khác biệt với phương Tây. Những khác biệt ấy, từ ngàn xưa đã có. Mà việc nghiên cứu xã hội phương Đông và lịch sử phương Đông theo quan điểm duy vật lịch sử, còn rất mới. Cho nên chúng ta thường thấy: cùng là một vấn đề lịch sử phương Đông, cùng là những nhà nghiên cứu mác-xít, mà người hiểu thế này, người hiểu thế khác, ý kiến, nhận định, nhiều khi trái ngược hẳn nhau. Có khi, cùng là một vấn đề nghiên cứu, cùng là một người nghiên cứu, bây giờ thì nhận định vấn đề như thế này, nhưng vài ba năm sau, hoặc năm mười năm sau, lại nhận định trái ngược lại, phủ nhận hẳn những nhận định đã có từ trước của chính bản thân mình. Tình hình đó là phổ biến trong công tác nghiên cứu lịch sử phương Đông từ nửa thế kỷ nay.

Là một nước phương Đông, Việt-nam lại hình thành, phát triển và tồn tại trong một hoàn cảnh có nhiều điểm đặc biệt của nó về các mặt địa lý, dân tộc, kinh tế, chính trị, xã hội; không hoàn toàn giống với một nước phương Đông nào khác. Không thấy hết được những đặc điểm đó thì khó mà hiểu được lịch sử chân thực của dân tộc Việt-nam và xã hội Việt-nam.

Là một nước phương Đông vùng nhiệt đới, sống bằng thủy nông, có sông to, có lụt lội thường xuyên, Việt-nam cũng có những yếu tố của « Phương thức sản xuất châu Á » như ở Ấn-độ thời tiền tư bản. Nhưng xã hội Việt-nam lại không ở trong tình trạng lạc hậu, trì trệ liên miên như Ấn-độ tiền tư bản, mà Mác đã nhấn mạnh khi Mác nghiên cứu về Ấn-độ. Như thế, sự tồn tại và tác dụng của « Phương thức sản xuất châu Á » ở Việt-nam có thể có những điểm khác với Ấn-độ. Sự khác biệt ấy là do những điều kiện lịch sử của Việt-nam tạo nên. Những người nghiên cứu lịch sử Việt-nam không thể không chú ý tới điều cơ bản đó.

Do điều kiện địa lý và hoàn cảnh lịch sử của mình, Việt-nam, từ thượng cổ tới nay, đã không lúc nào ngừng đấu tranh với thiên tai, địch họa, để sống. Suốt mấy nghìn năm lịch sử, người Việt-nam đã liên tục, hàng năm, chống lụt, chống bão, chống ung, chống hạn, và không thời đại nào không phải chiến đấu một sống một còn để chống xâm lược, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ dân tộc. Vậy mà Việt-nam đã đủ người, đủ sức, đủ nghị lực, đủ quyết tâm, đủ dũng khí, để khắc phục mọi thiên tai và chiến thắng mọi kẻ thù cướp nước ở các thời đại, đưa dân tộc vững tiến trên con đường phát triển của mình.

Việt-nam từ lâu đời đã là một nước có nhiều dân tộc. Và đặc điểm của các dân tộc ở Việt-nam là đoàn kết. Mỗi lần chống ngoại

(1) M.A. Tchechkov: *La classe dirigeante du Việt-nam précolonial*, trong *La Pensée*, N° 144 Avril 1969 (từ trang 28 đến trang 40).

xâm, các dân tộc ở Việt-nam lại đoàn kết hơn bao giờ hết để đánh thắng giặc cướp nước. Đó là một sự thật lịch sử đã diễn đi diễn lại thường xuyên từ trên hai nghìn năm nay. Chính sự đoàn kết đó đã đem lại cho nhân dân ta một sức mạnh to lớn để chiến thắng mọi thiên tai địch họa và tạo nên một nguồn sống mạnh mẽ và dồi dào cho dân tộc ta.

Do những điều kiện về địa lý, về sinh hoạt, về lịch sử, về dân tộc nói trên, Nhà nước đã xuất hiện rất sớm ở Việt-nam, và xây dựng trên một cơ sở hạ tầng khá phức tạp. Trong các thời đại trước, ít nhất một nửa lãnh thổ Việt-nam là miền cư trú của các dân tộc thiểu số. Tại đây, từ thượng cổ tới thời thuộc Pháp, nền chính trị là địa phương tự trị, kiểu « cơ mi » của các triều đại cũ, và nền kinh tế giống như nền kinh tế lãnh chúa của phương Tây thời trung cổ. Vậy mà trên cơ sở một nửa nước là địa phương tự trị, là kinh tế kiểu lãnh chúa như thế, một Nhà nước tập quyền đã hình thành rất sớm ở Việt-nam, ít nhất là từ mười thế kỷ nay. Đó là một sự thật lịch sử.

Trong điều kiện Nhà nước tập quyền hình thành sớm, những yếu tố của phương thức sản xuất châu Á còn tồn tại song song với nhiều yếu tố kinh tế, xã hội, khá phức tạp khác và trong điều kiện cả nước luôn luôn có chiến tranh, cả nước luôn luôn đoàn kết chiến đấu chống ngoại xâm, luôn luôn chung sức chống thiên tai để bảo vệ sản xuất, bảo vệ đời sống của con người như vậy, các chế độ xã hội đã hình thành và tồn tại ở Việt-nam đều mang những sắc thái, những đặc điểm riêng của nó, không hoàn toàn giống các nước phương Tây, và cũng không giống như « đồ khuôn » với các nước phương Đông khác, nhưng vẫn không đi trệch hẳn ra ngoài quỹ

đạo phát triển chung của toàn nhân loại. Cái khó khăn trong việc nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở các thời đại trước, chính là ở chỗ ấy. Cũng do những đặc điểm đó, nghiên cứu lịch sử Việt-nam theo bất cứ một công thức nào hoặc một định kiến nào đã có sẵn đều không thể thành công. Hoặc tìm hiểu Việt-nam qua hình ảnh một nước khác cũng không thể hiểu Việt-nam một cách đúng đắn.

Nghiên cứu lịch sử dân tộc chúng ta đã có nhiều khó khăn, chúng ta lại rất thiếu sử liệu, cho nên chúng ta luôn luôn mong một sự hợp tác rộng rãi và chặt chẽ giữa các nhà sử học, ở trong nước cũng như ngoài nước, để cố gắng, từng bước, khắc phục những khó khăn trong công tác nghiên cứu của chúng ta. Đặc biệt là đối với những công trình nghiên cứu lịch sử Việt-nam của các học giả nước ngoài, chúng ta rất quý, rất trân trọng, vì nó giúp chúng ta hiểu rõ hơn lịch sử của dân tộc chúng ta. Trong những công trình quá bầu dục đó, có thể có những nhận định chưa đúng, những phân tích chưa sâu sắc, những ý kiến chưa thỏa đáng, điều đó là tất nhiên, khó tránh được. Nhưng nó vẫn gợi ý cho chúng ta để chúng ta tìm hiểu sâu thêm lịch sử dân tộc chúng ta. Cho nên chúng ta lúc nào cũng nhiệt liệt hoan nghênh những đóng góp của các bạn nước ngoài vào công trình nghiên cứu lịch sử dân tộc chúng ta. Đó là thái độ chân thành của tất cả chúng ta, và cũng là thái độ của riêng tôi đối với những công trình nghiên cứu của nhà sử học Liên-xô Tchechkov, mà hôm nay tôi phát biểu một vài ý kiến, gợi lên trong đầu tôi, nhân đọc một bài nghiên cứu rất công phu của đồng chí Tchechkov, đăng trên tạp chí « *Tư tưởng* », một cơ quan nghiên cứu khoa học nổi tiếng của các bạn học giả tiến bộ Pháp.

Nhà sử học Tchechkov chuyên nghiên cứu về chế độ phong kiến và giai cấp tư sản Việt-nam, gần đây đã viết cuốn « *Sơ yếu lịch sử Việt-nam phong kiến* » xuất bản tại Mạc-tư-khoa năm 1967, và cuốn « *Tính chất và cơ cấu của giai cấp lãnh đạo* » (theo những tư liệu của châu Á thời trung cổ) viết chung với B.A. Tjurin, sắp xuất bản. Trong những tác phẩm này, nhà sử học Tchechkov đã đề nhiều công phu nghiên cứu, tìm hiểu và xác định tính chất và cơ cấu của giai cấp lãnh đạo ở Việt-nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Mới đây, ông lại viết cho tạp chí « *Tư tưởng* » bài « *Giai cấp lãnh đạo của Việt-nam tiền thuộc địa* », đề nói rõ hơn và phát triển thêm một số luận điểm cơ bản của ông, đã được trình bày trong

những tác phẩm nói trên. Theo lời giới thiệu của tác giả ở ngay phần mở đầu bài thì, muốn hiểu được vấn đề này, tức vấn đề tính chất và đặc trưng của giai cấp lãnh đạo ở Việt-nam thời kỳ tiền thuộc địa, cần phải phân tích một số vấn đề cơ bản như: mối quan hệ qua lại giữa các mặt chức nghiệp và xã hội của « giai cấp lãnh đạo » (la corrélation des aspects fonctionnels et sociaux de la « classe dirigeante ») và những liên quan của giai cấp này với những quan hệ kinh tế nói chung và với chế độ sở hữu những tư liệu sản xuất nói riêng. Đó cũng là nội dung chủ yếu của bài báo. Và tác giả đã vận dụng sử liệu rất phong phú để chứng minh cụ thể những luận điểm của mình.

Toàn bộ luận điểm đó có thể tóm tắt lại được như sau :

« Giai cấp lãnh đạo » Việt-nam, hình thành đầy đủ, trọn vẹn, thành một hệ thống thống nhất là từ những năm 1170—1190, tức thời Hồng-đức nhà Lê, năm mươi năm sau khi cuộc chiến tranh chống xâm lược 1118—1128 kết thúc. Theo đồng chí Tchechkov, sự cải tổ cơ cấu giai cấp lãnh đạo Việt-nam ở thời Hồng-đức « mang một tính chất rất nhịp nhàng, hợp lý, khiến có thể coi giai cấp lãnh đạo này là một hình thái xã hội (*formation sociale*) gần với lý tưởng nhất » của Việt-nam tiền thuộc địa.

Giai cấp lãnh đạo này là giai cấp chấp chính (*classe gouvernante*), bao gồm những viên chức Nhà nước xuất thân từ khoa cử. Các khoa thi hương, thi hội, thi đình là nguồn cung cấp viên chức cho bộ máy chính quyền và cũng tức là nguồn cung cấp những nhân tố cấu thành giai cấp lãnh đạo thời đó. Chính vì thế, các khoa cử ở thời Hồng-đức được mở rộng hơn bao giờ hết, tổ chức rất qui củ, đều đặn. Và cũng vì thế, hệ thống viên chức (*bureaucratie*) thời Hồng-đức trở thành một hệ thống hành chính (*système administratif*) rất qui mô, có quyền lực tập trung và phân chia thành đẳng cấp rất chặt chẽ. Vai trò lãnh đạo của giai cấp chấp chính, tức hệ thống viên chức, từ thời Hồng-đức trở đi thể hiện rất rõ trong việc tổ chức lục bộ, lục tự, lục khoa, là những cơ quan cao nhất để nắm giữ toàn bộ chính quyền Nhà nước trong tay. Thế lực của giai cấp chấp chính rất lớn: một nửa diện tích ruộng tọt trong cả nước thuộc về họ. Ruộng đất của một viên quan ngũ phẩm nhiều gấp 13 lần khẩu phần ruộng công của xã chia cho nông dân. Ruộng đất của một quan chức cao cấp, như tước thân vương chẳng hạn lại nhiều gấp 50 lần ruộng đất của viên quan ngũ phẩm. Với những quan chức cao cấp, từ 50% tới 60% ruộng đất của họ là ruộng thế nghiệp, cha truyền con nối, đời đời hưởng lợi. Ngoài ruộng đất, quan chức còn được hưởng lương bổng hàng năm bằng tiền. Những quan chức cao cấp còn được cung cấp kẻ hầu người hạ, nhiều ít tùy theo đẳng cấp của từng người, và được hưởng quyền truy phong tập ấm, nghĩa là một người làm quan thì ông bà, cha mẹ, vợ con cũng được phong quan tước cả. Thế lực và quyền hành của bọn quan chức to lớn như vậy, họ chi phối mọi việc quân việc dân trong cả nước, cho nên họ thật sự là một giai cấp lãnh đạo. Với hệ thống quan chức mạnh mẽ ấy, từ thời Hồng-đức trở đi, ông vua không còn là một

vị quan chủ độc tài, mà chỉ là một viên chức cao cấp nhất trong hàng ngũ viên chức mà thôi.

Về kinh tế, tuy một nửa diện tích ruộng đất cả nước thuộc về các viên chức, tức giai cấp lãnh đạo, nhưng họ không làm chủ ruộng đất, quyền sở hữu ruộng đất vẫn thuộc về công xã, mà nông dân công xã là những người trực tiếp sản xuất. « Giai cấp lãnh đạo » chỉ là những người sở hữu thặng dư sản xuất, do những người nông dân trực tiếp sản xuất phải cung ứng cho họ. Do cơ cấu kinh tế — xã hội như vậy, tại Việt-nam tiền thuộc địa, đã hình thành một thứ Nhà nước, mà Tchechkov gọi là Nhà nước — giai cấp. Trong cái thể thống nhất đó, Nhà nước và giai cấp là một. Là Nhà nước, vì trên phương diện xã hội, nó giữ vai trò một hệ thống hành chính. Là giai cấp lãnh đạo vì, trên phương diện kinh tế, nó là người sở hữu thặng dư sản xuất và một phần con người sản xuất. Tóm tắt lại, Nhà nước là hệ thống viên chức xuất thân từ khoa cử, mà giai cấp lãnh đạo, hay giai cấp thống trị, cũng là hệ thống viên chức xuất thân từ khoa cử. Nói một cách dễ hiểu hơn, theo nhà sử học Tchechkov nhận định, tầng lớp quan lại xuất thân từ khoa cử chính là giai cấp thống trị ở Việt-nam trong các thời đại trước khi có cuộc xâm lược của đế quốc Pháp vào Việt-nam.

Đồng chí Tchechkov, dựa trên nhiều tài liệu và số liệu cụ thể, đã trình bày tương đối tỉ mỉ về cơ cấu, vị trí, vai trò và những điều kiện hình thành và tồn tại của tầng lớp quan lại ở Việt-nam trong các thời đại trước, nhằm đi tới mấy nhận định kết luận sau đây, và cũng là mục đích của những công trình nghiên cứu về Việt-nam của ông trong mấy năm nay :

1) Tầng lớp quan lại là giai cấp thống trị ở Việt-nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII. Giai cấp thống trị này chưa phải là một giai cấp thật sự, chưa có tính chất đối kháng giai cấp. Một là vì lực lượng của giai cấp thống trị đó, tức số lượng quan lại, ở thời kỳ phát triển nhất như thời Hồng-đức cũng chỉ có 5.400 người, một con số bé nhỏ quá chỉ bằng một phần 10.000 dân số Việt-nam đương thời. Hai là vì tầng lớp quan lại ở các thời đại trước không phải là những người sở hữu tư liệu sản xuất, mà chỉ là những người sở hữu thặng dư sản xuất. Người sản xuất là nông dân công xã. Quyền sở hữu ruộng đất thuộc về công xã. Nhà nước cũng không có quyền sở hữu ruộng đất. Quyền sở hữu của Nhà nước chỉ là quyền sở hữu về con người

sản xuất và một phần sức lao động của họ mà thôi. Một xã hội có một giai cấp thống trị và một chế độ ruộng đất như vậy chỉ có thể là một xã hội kiểu « Phương thức sản xuất châu Á ». Cho nên xã hội Việt-nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII là xã hội « phương thức sản xuất châu Á ».

2) Chỉ từ thế kỷ XVIII trở đi, Việt-nam tiền thuộc địa mới có những chuyển biến về hình thái xã hội. Từ thế kỷ XVIII trở đi, giai cấp thống trị nói trên mới bị phân hóa, sa sút. Giai cấp địa chủ, tới đây, bắt đầu xuất hiện. Cho nên chỉ từ thế kỷ XVIII trở đi, chế độ phong kiến mới bắt đầu hình thành ở Việt-nam. Tuy nhiên trong xã hội phong kiến Việt-nam cho tới giữa thế kỷ XIX, khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp, những yếu tố của phương thức sản xuất châu Á vẫn còn rất nồng hậu, tồn tại xen lẫn với những yếu tố phong kiến. Và cũng do xuất phát từ một cơ sở kinh tế xã hội như vậy, mà khi thực dân Pháp đem quân tới đánh chiếm Việt-nam, thái độ của các tầng lớp trên ở Việt-nam rất khác nhau. Thái độ của bọn đại thần quyền quý khác, thái độ của các sĩ phu và đông đảo quan lại bậc dưới khác, mà thái độ của những người đương hình thành một giai cấp mới (ý muốn nói tầng lớp địa chủ ở trong Nam) cũng khác.

Toàn bộ nội dung bài luận văn nghiên cứu của đồng chí Tchechkov cũng hình thành hai phần rõ rệt, để chứng minh cho hai nhận định cơ bản nói trên. Phần đầu tập trung nghiên cứu về cơ cấu, vị trí và vai trò của từng lớp quan lại, chủ yếu là trong thời Hồng - đức (1470 - 1497) để chứng minh rằng tầng lớp quan lại xuất thân từ khoa cử là một giai cấp. Nó không phải là giai cấp phong kiến, mà là một giai cấp chấp chính, trở thành giai cấp lãnh đạo, thích ứng với xã hội « phương thức sản xuất châu Á » của Việt-nam tiền thuộc địa. Phần thứ hai nghiên cứu về xã hội Việt-nam ở thế kỷ XVIII, với những chuyển biến của nó thành xã hội phong kiến.

Nhà sử học Tchechkov đã sử dụng trực tiếp những tài liệu lịch sử bằng tiếng Việt, và vận dụng phương pháp toán học vào công trình nghiên cứu của mình, nên bài luận văn của đồng chí Tchechkov có nhiều tính thuyết phục, và có thể có tiếng vang trong các giới sử học nước ngoài nghiên cứu về Việt-nam. Gần đây, một nhà sử học mác - xít Pháp, đương nghiên cứu một số vấn đề lịch sử Việt-nam cận đại, cũng tỏ ý ít nhiều tán thành những quan điểm của đồng chí Tchechkov, nên khi nói về xã hội Việt-nam tiền thuộc địa, ông không coi

là xã hội phong kiến, cũng chưa tiện gọi là xã hội « phương thức sản xuất châu Á », mà gọi là « xã hội quan lại » (société mandarinale).

Trước một vấn đề lớn và phức tạp như thế, tôi không chuyên nghiên cứu về xã hội Việt-nam trung thế kỷ, nhưng cũng xin phát biểu một số suy nghĩ riêng để góp phần tìm hiểu bản chất của xã hội Việt-nam trong các thời đại trước và vạch ra một phương hướng cho việc phân kỳ lịch sử Việt-nam, một vấn đề khó khăn khác trong công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Trong phạm vi bài này, tôi chỉ bàn thêm về cơ cấu, vị trí và vai trò của tầng lớp quan lại trong xã hội Việt-nam từ thế kỷ XV tới thế kỷ XVII, cũng chủ yếu là trong thời Hồng-đức. Còn vấn đề xã hội Việt-nam ở thế kỷ XVIII với những chuyển biến của nó thành xã hội phong kiến, tôi sẽ đề cập tới trong một dịp sau.

Trước hết, một vấn đề không quan trọng, nhưng cũng nên xem lại : thế nào là thời kỳ tiền thuộc địa ? Ở Việt-nam, bắt đầu thời kỳ thuộc địa là kể từ giữa thế kỷ XIX, với những cuộc đánh chiếm Đà-nẵng, Sài-gòn, miền đông Nam-bộ của thực dân Pháp vào các năm 1858, 1859, 1860. Khi đọc đầu bài nghiên cứu của đồng chí Tchechkov « *Giai cấp lãnh đạo của Việt-nam tiền thuộc địa* » tôi nghĩ rằng phạm vi thời gian lịch sử ông nghiên cứu sẽ là khoảng vài ba chục năm trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt-nam, hoặc nhiều lắm là cả nửa đầu thế kỷ XIX. Nhưng khi đọc hết toàn bài thì thấy không phải thế : nhà sử học Liên-xô đã nghiên cứu vấn đề của mình trong phạm vi thời gian từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, mà không đề cập gì tới nửa đầu thế kỷ XIX. Cách hiểu khái niệm « tiền thuộc địa » như thế cũng hơi lạ. Đưa thời kỳ tiền thuộc địa ở Việt-nam từ thế kỷ XIX lên tận thế kỷ XV thì mơ hồ, miên man và quả thật không chính xác. Người ta có thể hỏi : sao lại chỉ đưa tới thế kỷ XV, mà không đưa hẳn lên thế kỷ X hay thế kỷ I ? Cho nên cách hiểu khái niệm « tiền thuộc địa » như thế thì khó chấp nhận quá.

Vấn đề thứ hai cần xem lại là : tầng lớp quan lại ở Việt-nam trong các thời đại trước có thể coi là giai cấp thống trị, tức « giai cấp lãnh đạo » của Việt-nam tiền thuộc địa được không. Đây không chỉ là một vấn đề riêng của lịch sử Việt-nam mà còn là một vấn đề có tính chất lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ở đây, tôi không đề cập tới mặt lý luận

của vấn đề mà chỉ bàn về khía cạnh lịch sử cụ thể của vấn đề ở Việt-nam. Đồng chí Tchéchkov đã nghiên cứu rất công phu tầng lớp quan lại ở Việt-nam; từ trước tới nay, ít có người nghiên cứu vấn đề này kỹ như thế. Trong toàn bài luận văn của mình (viết bằng tiếng Pháp) nhà sử học Tchéchkov không dùng chữ « quan lại » (mandarin) — một danh từ thông dụng ở Việt-nam từ hàng nghìn năm nay và có ý nghĩa rất chính xác để chỉ những người phục vụ trong bộ máy Nhà nước quân chủ thời xưa —, mà chỉ dùng danh từ « viên chức » (fonctionnaires và bureaucratie). Những viên chức này, tức bọn quan lại phong kiến như người Việt-nam thường gọi, làm việc tại các cơ quan Nhà nước từ trung ương tới các địa phương, ở Việt-nam thời xưa tức là từ triều đình tới các đạo, các lộ, các phủ, huyện, châu, chịu trách nhiệm trông nom các việc quân việc dân, tức là thực hành những chức nghiệp xã hội (fonctions sociales) trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và quân sự. Những chức nghiệp xã hội đó, thời nào cũng có. Cho nên, loài người từ khi bước vào xã hội có giai cấp, có Nhà nước, thì có hệ thống viên chức (bureaucratie) phục vụ trong bộ máy Nhà nước đó, dù là phương Đông hay phương Tây, thời xưa hay thời nay, đều như thế cả. Và mỗi giai cấp lên cầm quyền đều có một hệ thống viên chức riêng của mình (sa propre bureaucratie) đúng như K. Mác đã nói. Ở Việt-nam, trong thời đại Nhà nước quân chủ, bọn quan lại đều xuất thân từ nhiều thành phần khác nhau. Có những người là quý tộc, hoàng thân, quốc thích của vua chúa. Có những người là lãnh chúa, tù trưởng ở các miền thiểu số, vào làm quan tại triều đình. Có những người là địa chủ, hoặc xuất thân từ gia đình địa chủ, gia đình quan lại. Có những người là sĩ phu xuất thân từ gia đình nông dân, qua khoa cử, mà ra làm quan. Có những người là quân nhân, xuất thân từ những gia đình dân cày, dân chài lưới, thợ thủ công..., qua các khoa thi võ, hoặc ra làm lính có chiến công mà trở thành võ quan. Với những tầng lớp người thuộc nhiều thành phần xã hội khác nhau, có những địa vị và quyền lợi kinh tế xã hội khác nhau, không thể coi gộp là một giai cấp.

Sự thật thì, với tư cách chức nghiệp của họ, tầng lớp quan lại, cũng như tất cả các hệ thống viên chức ở các thời đại khác, chỉ là những người thừa hành được trả lương (exécutant salarié) của giai cấp thống trị đương thời. Họ không sáng tạo nên những quan hệ kinh tế xã hội (rapports socio — économiques) và những quan hệ sản xuất nhất định của một thời đại. Cho nên không thể coi những

quan lại, những viên chức, có lương bổng vì làm những chức nghiệp xã hội, là một giai cấp riêng biệt. Lương bổng của quan lại, viên chức, chính là những hình thái phân phối tư liệu tiêu dùng mà họ được hưởng thụ, do sự thực hành những chức nghiệp của họ. Những hình thái phân phối đó có thể khác nhau ở từng thời đại: có khi nhiều, có khi ít, có khi là tiền, có khi là hiện vật như thóc gạo và các thực phẩm khác, có khi là tư liệu sản xuất, như ruộng đất, đầm ao, bãi dâu, có khi là kết hợp cả mấy thứ ấy, v.v... Những sự khác nhau trong hình thái phân phối là do những phương thức sản xuất, những quan hệ sản xuất, và tình hình phát triển kinh tế ở từng thời đại qui định. « Cơ cấu của phân phối là hoàn toàn do cơ cấu của sản xuất qui định ». (1). « Cho nên cái mà người ta gọi là quan hệ phân phối là tương ứng và phát sinh từ những hình thái xã hội đặc thù lịch sử nhất định của quá trình sản xuất, từ các quan hệ được xác lập giữa người với người trong quá trình tái sản xuất ra đời sống của con người. Tính chất lịch sử của các quan hệ phân phối ấy là tính chất lịch sử của các quan hệ sản xuất mà các quan hệ phân phối chỉ biểu hiện có một mặt mà thôi...; mỗi hình thái phân phối đều biến đi càng một lúc với phương thức sản xuất nhất định, tương ứng với hình thái phân phối ấy và đã đẻ ra hình thái phân phối ấy » (2). Do vậy, không nên lẫn lộn quan hệ phân phối với quan hệ sản xuất, không thể coi những chức nghiệp xã hội của các quan lại và những bổng lộc họ được hưởng thụ là những yếu tố cấu thành giai cấp, để khẳng định quan lại là một giai cấp, một giai cấp thống trị của một thời đại lịch sử nhất định.

Có điều đáng chú ý là trong hàng ngũ quan lại, có một số người vốn sẵn là người của giai cấp thống trị, như những quý tộc ra làm việc chính quyền, một số người do đặc quyền đặc lợi, gắn liền với giai cấp thống trị, một số người làm giàu trên mồ hôi nước mắt và xương máu của nhân dân. Những người đó trở thành một bộ phận của giai cấp thống trị. Nhưng, như thế không có nghĩa là toàn bộ hệ thống quan lại

(1) K. Marx : *Introduction à la critique de l'économie politique* (1857) trong « *Contribution à la critique de l'économie politique*. Editions sociales, Paris 1957. p. 160.

(2) Các Mác : *Tư bản*, quyền thứ ba, tập III, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1963, trang 372 — 373.

trở thành một giai cấp thống trị, mang tên là « giai cấp quan lại ».

Vấn đề thứ ba cần xem lại là : giai cấp thống trị và tầng lớp chấp chính (*couche gouvernante*) có phải là một và giai cấp thống trị chỉ bao gồm tầng lớp chấp chính không? Có thể nói ngay rằng lịch sử Việt-nam đã chứng minh khác thế. Ở Việt-nam từ thế kỷ XV, nhất là từ thời Hồng-đức trở đi, hầu hết các hàng thân, quốc thích, các vợ con, anh em, đầu rể, cháu chắt của các vua chúa đều không tham gia chính quyền. Nhưng thế lực và đặc quyền, đặc lợi của họ rất lớn, vượt hẳn lên trên bọn quan lại là những người trông nom việc quân việc dân, tức tầng lớp chấp chính đương thời. Mà còn số những người ấy kể có hàng nghìn. (Về đặc quyền, đặc lợi và số lượng những người này, tôi sẽ phân tích thêm trong những phần dưới). Như vậy, rõ ràng những người đó là nằm trong giai cấp thống trị, mà không phải thuộc tầng lớp chấp chính. Còn một hạng người nữa, họ cũng không ở trong tầng lớp chấp chính, nhưng họ là địa chủ, họ nắm tư liệu sản xuất trong tay, đàn áp bóc lột nông dân, lũng đoạn đời sống chính trị và kinh tế ở nông thôn. Họ thật sự là giai cấp thống trị, nhưng họ không phải là quan lại. Cho nên, nhận định giai cấp thống trị ở Việt-nam tiền thuộc địa chỉ bao gồm tầng lớp chấp chính, cụ thể là bọn quan lại, là không đúng với thực tế lịch sử Việt-nam.

Vấn đề thứ tư cần xem lại là : tầng lớp chấp chính ở Việt-nam từ thế kỷ XV tới trước ngày Pháp thuộc có thật là chỉ bao gồm hệ thống quan lại thôi, hay còn có nhiều lớp người khác tham dự chính quyền nữa. Theo tôi, nói rằng tầng lớp chấp chính ở Việt-nam thời đó chỉ bao gồm hệ thống quan lại là không đúng, và quan niệm cơ cấu xã hội Việt-nam cũ một cách đơn giản quá. Có thể khẳng định được rằng : tầng lớp chấp chính ở Việt-nam các thời trước, ngoài hệ thống quan lại, còn nhiều lớp người khác và số lượng còn đông hơn nhiều so với số lượng quan lại. Có mấy sự thật lịch sử như sau :

1) Việt-nam là một nước có nhiều dân tộc. Ít nhất một nửa nước là miền cư trú của các dân tộc thiểu số. Tại đây, trong các thời đại trước, những người cha truyền con nối, đời đời cầm quyền cai trị ở các địa phương, là các tù trưởng của các dân tộc thiểu số. Họ không phải là quan lại, không xuất thân từ khoa cử. Nhưng quyền lực của họ ở địa phương còn lớn hơn quyền lực của các quan lại rất nhiều. Họ trực tiếp thống trị địa phương và

thật sự họ là giai cấp thống trị ở miền núi nước ta. Cho nên, nói đến giai cấp thống trị và tầng lớp chấp chính ở Việt-nam trong các thời đại trước mà gạt ra ngoài một lực lượng rất quan trọng nắm quyền thống trị trên nửa đất nước ta như vậy là không thể được và là một thiếu sót lớn.

2) Nói tới tầng lớp chấp chính ở Việt-nam trong các thời đại trước, còn không thể bỏ qua được một bộ phận to lớn khác, một bộ phận cơ sở của tầng lớp chấp chính đương thời, là những người cầm đầu các xã thôn trong cả nước. Tên gọi của họ có thể thay đổi ở từng thời kỳ, như : xã quan, xã trưởng, hương trưởng, lý trưởng, giáp trưởng, thôn trưởng v.v... và sau này gọi chung là các hào lý. Họ nắm quyền thống trị trực tiếp ở xã thôn. Tất cả các chủ trương, chính sách, mệnh lệnh, chỉ thị của Nhà nước phải thông qua họ mới tới được nhân dân và phải thông qua họ mới thực hiện được. Họ là nền tảng của hệ thống hành chính (*système administratif*) trong một nước. Cho nên không thể gạt những hào lý ở các xã thôn ra khỏi những tầng lớp chấp chính ở Việt-nam trong các thời đại trước. Và số lượng của họ rất lớn. Theo con số thời Hồng-đức năm 1490 thì cả nước Việt-nam lúc ấy có : 20 hương, 36 phường, 6.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 động, 40 sách, 30 nguồn, 30 trường, tổng cộng lớn nhỏ tất cả là 8.006 xã thôn. Tạm tính trung bình tới thiểu mỗi xã thôn có 3 hào lý nắm giữ chính quyền, như vậy là có $3 \times 8.006 = 24.018$ hào lý trong cả nước. Trong khi ấy, cũng ở thời Hồng-đức, tổng số quan chức trong cả nước, theo *Thiên nam dư hạ tập*, mà nhà sử học Tchekhov đã nhắc đến trong bài luận văn của mình chỉ là 5-400 người. Như vậy, số lượng hào lý so với quan lại rõ ràng là đông hơn gấp bội. Đây là tình hình cuối thế kỷ XV. Từ thế kỷ XVII trở đi, lãnh thổ Việt-nam mở rộng từ Quảng-nam tới Gia-định, thì số lượng hào lý trong cả nước còn đông hơn rất nhiều nữa. Để thực hiện được các chức nghiệp xã hội, tầng lớp chấp chính ở Việt-nam, không thể không có trong hàng ngũ của mình, lớp người rất đông đảo cầm giữ chính quyền ở các xã thôn như vậy. Cho nên, tìm hiểu về tầng lớp chấp chính ở Việt-nam thời xưa mà không tính đến lớp hào lý đông đảo này thì không thể được.

Tôi đây, có thể nói tóm tắt được rằng : giai cấp thống trị ở Việt-nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, cả trong những thời gian trước đó và sau đó, cho tới trước ngày Pháp thuộc không phải chỉ là tầng lớp chấp chính và tầng

lớp chấp chính không phải chỉ là hệ thống quan lại, mà hệ thống quan lại rõ ràng không phải là một giai cấp. Không thể căn cứ vào chức nghiệp và bổng lộc của quan lại, để nhận định họ là giai cấp thống trị ở Việt-nam thời xưa.

Vấn đề giai cấp thống trị ở Việt-nam trong các thời đại trước là một vấn đề khá phức tạp, muốn tìm hiểu một cách đúng đắn, cần phải nghiên cứu công phu hơn nữa. Ở đây tôi chỉ muốn nhấn mạnh rằng : quan lại chỉ là một bộ phận của tầng lớp chấp chính, phục vụ giai cấp thống trị ở Việt-nam trong các thời đại trước. Hệ thống quan lại chỉ là hệ thống viên chức phục vụ trong các cơ quan Nhà nước, tự nó, không phải là một giai cấp, càng không phải là một giai cấp thống trị. Trong hệ thống quan lại, tất nhiên có một số người hoặc nhiều người là thuộc hàng ngũ giai cấp thống trị, như thế không phải vì chức nghiệp quan lại của họ và những bổng lộc họ hưởng thụ, mà là do vị trí của họ trong những quan hệ sản xuất đương thời. Và như thế không có nghĩa là hệ thống quan lại là giai cấp thống trị ở Việt-nam trong các thời đại trước.

Ở trên, tôi đã nêu lên một số vấn đề cần xem lại, để hiểu rõ thêm về giai cấp thống trị và tầng lớp chấp chính ở Việt-nam thời trước, và tránh một nhận thức lẫn lộn : giai cấp thống trị — tầng lớp chấp chính — và hệ thống quan lại là một. Bây giờ tôi xin đi vào vấn đề quan lại là vấn đề trung tâm trong công trình nghiên cứu của đồng chí Tchechkov.

Như trên tôi đã nói, đồng chí Tchechkov nghiên cứu vấn đề quan lại ở Việt-nam khá kỹ, nhưng chỉ là kỹ trên một số điểm, mà chưa nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện, đầy đủ. Đồng chí Tchechkov chỉ tập trung nghiên cứu tầng lớp quan lại xuất thân từ khoa cử, tức chúng ta gọi là quan văn, và coi đó là toàn bộ hệ thống quan lại. Hiểu vấn đề quan lại ở Việt-nam thời trước như thế là thiếu sót.

Quan văn chỉ là một bộ phận trong hàng ngũ quan lại, không phải là tất cả. Bên cạnh quan văn, còn có những bộ phận khác, không kém phần quan trọng hoặc cần thiết, mà số lượng có khi còn đông hơn.

Trước hết là bộ phận *quan võ*. Tôi rất ngạc nhiên khi thấy đồng chí Tchechkov nghiên cứu về quan lại ở Việt-nam mà trong toàn bộ công trình nghiên cứu của mình không có một lời đề cập tới tầng lớp quan võ, một bộ phận quan trọng ngang quan văn, mà số

lượng lại đông hơn. Hãy trở lại con số 5.370 người (1), được coi là tổng số quan lại trong thời Hồng-đức, thì đó không phải là tổng số quan văn. Trong tổng số 5.370 người đó, quan văn chỉ có 1.325 người mà quan võ có tới 2.767 người, tức là quan võ đông gấp đôi quan văn. Quan võ không những đông hơn quan văn, được coi trọng như quan văn, mà trên một vài phương diện nào đó, lại được biệt đãi hơn quan văn. Hãy xem lại chế độ truy phong và âm phong của thời Hồng-đức thì thấy rõ ràng ở thời ấy, quan võ được biệt đãi hơn quan văn. Theo chế độ này, các quan văn võ nhất nhị phẩm thì cha mẹ, vợ con đều được phong quan tước, các quan văn võ tam tứ phẩm, cha mẹ và vợ cũng được phong quan tước, con thì không. Nhưng đãi ngộ có khác nhau giữa quan văn và quan võ. Theo lệ truy phong tập ấm của quan võ, cha mẹ được phong quan tước kém con một bậc, mà lệ truy phong tập ấm của quan văn thì cha mẹ được phong quan tước kém con hai bậc, chứ không phải một bậc như đối với quan võ. Thí dụ :

Quan võ chánh nhất phẩm, cha được phong tả đô đốc (tòng nhất phẩm), mẹ được phong đoan nhân (tòng nhất phẩm), vợ được phong huy nhân (tòng tam phẩm), con trưởng được phong mậu lâm lang (chánh lục phẩm).

Quan văn chánh nhất phẩm, cha được phong thiếu bảo (chánh nhị phẩm), mẹ được phong thuận nhân (chánh nhị phẩm), vợ được phong lệnh nhân (tòng tứ phẩm), con trưởng được phong mậu lâm tá lang (tòng lục phẩm).

Quan võ tòng nhất phẩm, cha được phong đô đốc đồng tri (chánh nhị phẩm), mẹ được phong thuận nhân (chánh nhị phẩm) vợ được phong thực nhân (chánh tứ phẩm), con trưởng được phong mậu lâm tá lang (tòng lục phẩm).

Quan văn tòng nhất phẩm, cha được phong thái tử thái bảo (tòng nhị phẩm), mẹ phong thực nhân (tòng nhị phẩm), vợ phong cung nhân (chánh ngũ phẩm), con trưởng phong cần sự lang (chánh thất phẩm).

Quan võ chánh nhị phẩm, cha phong đô đốc thêm sự (tòng nhị phẩm), mẹ phong thực nhân (tòng nhị phẩm), vợ phong lệnh nhân (tòng tứ phẩm), con trưởng phong cần sự lang

(1) Có lẽ đây chỉ là một con số ước lượng theo một năm nào đó, không phải con số chính xác. *Thiên nam dư hạ tập* ghi là 5.370 người *Kiến văn tiếu lục* của Lê Quý Đôn ghi là 5.398 người. Tohechkov ghi gọn là 5.400.

(chánh thất phẩm).

Quan văn chánh nhị phẩm, cha được phong đồ ngự sử (chánh tam phẩm), mẹ phong trình nhân (chánh tam phẩm), vợ phong an nhân (chánh lục phẩm), con trưởng được phong cần sự tá lang (tòng thất phẩm) (1), v.v...

Như trên, chúng ta thấy: cha mẹ và con quan võ chánh nhất phẩm được phong quan tước cao hơn cha mẹ và con quan văn chánh nhất phẩm một bậc, mà vợ quan võ chánh nhất phẩm lại được phong cao hơn vợ quan văn chánh nhất phẩm hai bậc; cha mẹ và con quan võ tòng nhất phẩm được phong ngang với quan tước của cha mẹ và con quan văn chánh nhất phẩm, mà vợ quan võ tòng nhất phẩm lại được phong cao hơn vợ quan văn chánh nhất phẩm một bậc; cha mẹ và con quan võ chánh nhị phẩm được phong quan tước ngang với cha mẹ và con quan văn tòng nhất phẩm, nhưng vợ quan võ chánh nhị phẩm được phong cao hơn vợ quan văn chánh nhị phẩm tới 3 bậc, hơn vợ quan văn tòng nhất phẩm một bậc và ngang với vợ quan văn chánh nhất phẩm. Sự dãi ngộ chênh lệch khá rõ rệt giữa quan võ và quan văn. Nước Việt-nam xưa, không thời nào là không có xâm lược, không thời nào không phải chống xâm lược, cho nên dân tộc Việt-nam có tinh thần thượng võ rất cao. Đó cũng là một trong những lý do khiến quan võ thời xưa được coi trọng, số lượng đông hơn quan văn, ít nhiều được ưu đãi hơn quan văn. Do đây, muốn tìm hiểu hệ thống quan lại ở Việt-nam xưa, mà chỉ biết có quan văn, không biết đến quan võ, là một thiếu sót và chưa thể có một sự hiểu biết đầy đủ về vấn đề quan lại ở Việt-nam.

Trong hàng ngũ quan lại còn một bộ phận nữa, tuy không quan trọng lắm, nhưng rất cần thiết, không có không được, mà số lượng còn đông hơn cả hai bộ phận quan văn, quan võ gộp lại. Hệ thống quan lại ở Việt-nam, vốn từ xưa, đã bao gồm hai loại viên chức, mà bản thân danh từ "quan lại" đã hàm ý rõ rệt, là: *quan* và *lại*. *Quan* là thủ trưởng các ngành các cấp và chuyên viên cao cấp. *Lại* là nhân viên hành chính và chuyên viên trung sơ cấp. Quan và lại không thể tách rời, và hợp thành hệ thống quan lại. Quan rất cần thiết phải có lại. Từ thời cổ xưa, đã như thế. Tới thế kỷ XV, chính trong thời Lê Thánh tôn, đề tuyển lựa và sử dụng tốt hơn nữa ngạch lại điền, năm 1465, quyền ngự sử đại phu Trần Bàn đã đề nghị việc này với Lê Thánh tôn và nêu lại một lời truyền tụng từ xưa « *Quan không có lại không làm được, lại không có quan không đứng được* » (2) nói lên mối quan hệ khăng khít giữa quan và

lại. Cũng như ở các thời khác, lại ở thời Hồng-đức cũng chia làm nhiều ngạch, nhiều bậc, có: *thống lại, thư lại, đề lại, điền lại, đồ lại*. Người lại đứng đầu hàng lại ở một nha môn địa phương gọi là *duyên lại*. Lại làm việc ở các phủ các nha của các hoàng thân, quốc thích, gọi là *lệnh sử*, có: *á lệnh sử, thừa lệnh sử và đồ lại*. Lại làm các công việc sổ sách giấy tờ ở các nha môn, và được cử đi công cán ở trong địa phương. Lại làm việc ở trong kinh cũng có khi được triều đình cử đi điều tra, kinh lý các địa phương, như trường hợp năm 1467, vua Lê Thánh tôn đã « *hạ lệnh cho quan trong kinh sư chọn những lại-điền để đi xét hỏi cận kề về sự đau khổ của quần dân và chính sự ở địa phương tốt hay xấu* » (3). Khi các quan phủ huyện đi vắng, tức thủ trưởng đi vắng, thì duyên lại trong nha môn giải quyết các công việc và ký các giấy tờ thay thủ trưởng. Những lại viên có khả năng, có trình độ hoặc có đạo đức cần mẫn thanh liêm thì được đưa lên làm quan như: huân đạo, giáo chức, kinh lịch hoặc quan tá nhị, tức quan tập sự, ở các phủ huyện, hoặc được bổ thăng ra làm tri châu, tri huyện, làm việc tốt sẽ được thăng dần lên viên ngoại lang, đồng tri phủ và tri phủ (4). Như vậy quan và lại không có sự cách biệt hoàn toàn, quan cần lại và lại có thể thay quan và lên làm quan. Về số lượng thì lại rất đông. Hiện nay con số chính xác chưa thể khảo cứu được. Nhưng có thể tạm tính theo số liệu trong *Hồng đức thiên nam dư hạ tập* (5), thì trong khoảng những năm đầu thời Hồng-đức 1470—1480, số lượng lại viên đại khái như sau. Lại viên làm việc ở các nha môn trong kinh là 1.523 người. Các lệnh sử, tức lại viên làm việc ở các phủ, các nha, là nơi ở riêng của các con cháu thân thích của nhà vua, số lượng còn đông hơn các lại viên ở các nha môn nói trên. Lê Thánh tôn có 14 con trai, 20 con gái và tất nhiên là 20 con rể. Con trai

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch tiếng Việt của nhà xuất bản Sử học, Hà-nội, 1961, tập II, trang 67.

(2) Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà-nội, 1968, tập III, trang 194.

(3) *Việt sử thông giám cương mục*. Bản dịch của Viện Sử học, Hà-nội 1959—tập XI, trang 23.

(4) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch ... tập III, các trang 198, 203, 209, 246, 247, 315.

(5) Dẫn trong *Việt sử thông giám cương mục*, Bản dịch ... tập XII, trang 10—12.

gọi là thân vương, con gái là thân công chúa, con rể là phò mã đô úy. Mỗi thân vương có 33 lệnh sử giúp việc, 14 thân vương có 162 lệnh sử. Mỗi thân công chúa có 29 lệnh sử giúp việc, 20 thân công chúa có 580 lệnh sử. Mỗi phò mã đô úy có 13 lệnh sử giúp việc, 20 phò mã đô úy có 260 lệnh sử. Như vậy tính riêng số lệnh sử (tức lại viên) phục vụ các con trai con gái, con rể nhà vua đã là 1.302 người. Các cháu chất và thân thích khác của nhà vua, từ hoàng tôn tới các hoàng thân có tước công, hầu, bá, tử, nam, gồm tất cả 8 loại nữa. Mỗi loại hoàng thân như thế, tùy theo cấp bậc thân sơ, đều có từ 11 tới 25 lệnh sử giúp việc tại nhà riêng. Tạm tính mỗi loại có 10 hoàng thân, 8 loại là 80 người. Con số này có thể còn xa sự thật rất nhiều, vì các vua chúa người nào cũng có hàng trăm vợ, hàng chục con, do đấy họ hàng thân thích của nhà vua phải đông lắm. Nhưng vì không có số liệu cụ thể, nên tạm ước lượng con số tối thiểu này là 80 người. Tính theo con số đó thì số lượng lệnh sử phục vụ tại phủ nha của các hoàng thân là 1.420 người, cộng với 1.302 người làm việc tại các phủ thân vương, thân công chúa và phò mã đô úy, như vậy là có tới 2.722 lại viên chỉ riêng để phục vụ các công việc sổ sách giấy tờ riêng của các con cháu thân thích nhà vua. Số lại viên này cộng với số lại viên làm việc tại các nha môn của Nhà nước ở kinh đô thì thành số lại viên làm việc tại kinh đô là 4.245 người, Số lại viên làm việc ở ngoài, tức ở các địa phương (gồm 13 xứ, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu) là 3.128 người. Con số lại viên làm việc ở các địa phương chắc chắn còn đông hơn nhiều nữa, vì sổ sách không ghi đủ các nha môn, ty, sở ở các địa phương và trong thời Hồng-đức còn luôn luôn đặt thêm các chức vụ, các ty, các sở ở các địa phương, như: Thuế vụ sứ, hà đê sứ v.v... và 87 sở thú—ngữ kinh lược sứ ở các nơi, mà không rõ số lại viên làm việc ở các cơ quan này là bao nhiêu. Tạm tính theo những số liệu trên thì tổng số lại viên trong cả nước ở thời Hồng-đức, là 7.373 người. Như vậy là lại đông hơn quá, số lượng lại viên nhiều hơn cả hai số lượng quan văn và quan võ tính gộp lại. Qua những trình bày này, chúng ta thấy lại viên rõ ràng là một bộ phận cần thiết, đông đảo và không thể thiếu trong tổ chức quan lại thời xưa. Cho nên khi nghiên cứu cơ cấu hệ thống quan lại, không thể chỉ biết đến quan mà không kể đến lại.

Ngoài những bộ phận quan và lại nói trên, còn có những tầng lớp người khác cũng gọi là quan, nhưng không làm việc quân, việc dân, việc nước, như:

1. Các nội quan, thái giám và nữ quan là những người chuyên phục vụ trong hoàng cung, làm công việc hầu hạ nhà vua và cha mẹ vợ con vua. Họ cũng có phẩm tước, bổng lộc và hưởng các chế độ đãi ngộ như các hàng quan văn quan võ.

2. Các con cháu, thân thích, họ hàng của vua như đã nói tới ở trên. Họ cũng có chức tước, đặt trong quan chế, như vương, công, hầu, bá, tử, nam, cũng có quyền thế, bổng lộc như các quan. Chức tước, quyền thế, bổng lộc và các chế độ đãi ngộ khác của họ còn cao hơn các quan rất nhiều. Nhưng họ không phải là quan, không làm công việc quân, việc dân, nhất là từ thời Hồng-đức trở đi. Nếu có người nào làm việc nước thì đó là trường hợp cá biệt, không phải vì chức năng, nhiệm vụ của những phẩm tước mà họ được phong tặng. Họ có chức, có thế, có bổng lộc cao là do họ là thân thích của nhà vua, mà không phải vì họ là quan.

3. Cha mẹ vợ con các quan lại cao cấp từ tứ phẩm trở lên như đã nói qua ở trên: ông bà, cha mẹ, vợ, con, cháu, các công thân có tước công, hầu bá; ông bà, cha mẹ các vợ vua và mẹ vua (hoàng thái hậu, hoàng hậu, hoàng phi); cha mẹ các cung tần và nữ quan ở trong hoàng cung. Những người này có phẩm tước khá cao. Có những ông bà, cha mẹ được phong tới quốc công, quận công, quốc phu nhân, quận phu nhân v.v... Nhưng quan tước của họ chỉ là hư hàm, họ không có thực chức và không có bổng lộc.

4. Những người mua quan tước bằng tiền hoặc bằng thóc. Quan tước của họ cũng chỉ là hư hàm, không có thực chức, không có bổng lộc, và cũng chỉ mua được những quan tước thấp, từ thất phẩm trở xuống. Trong thời Lê Thánh tôn chỉ có một lần bán quan tước vào năm 1460 khi Lê Thánh tôn mới lên ngôi vua, trong suốt niên hiệu Hồng-đức (1470 — 1497), không có lần bán quan tước nào (1).

Số người trong từng hạng này cũng rất đông, từ hàng trăm trở lên và có thể hơn nữa. Gọi họ là quan cũng không sai, vì chức tước của họ có trong quan chế của các thời đại trước. Nhưng coi những hạng người này là những bộ phận cấu thành của hệ thống quan lại với

(1) Từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, có việc bán quan tước, cho người mua được ra làm việc quan từ chức tri phủ trở xuống. Nhưng vấn đề đó không thuộc phạm vi bài này, sẽ bàn trong một dịp khác.

tư cách là một hệ thống viên chức Nhà nước, thì không được ổn lắm, vì họ không làm những nhiệm vụ của những quan lại thật sự, họ không làm việc dân, việc nước. Họ không ở trong tầng lớp chấp chính.

Nhưng có một điều cần chú ý là: có thể phần lớn những người trong 4 hạng quan trước đó là ở trong hàng ngũ giai cấp thống trị đương thời. Sở dĩ như vậy, không phải vì quan trước của họ, mà vì họ có những vị trí khác trong xã hội, những vị trí trong những mối quan hệ kinh tế xã hội và quan hệ sản xuất mà họ có được.

Tôi đây, căn cứ vào những điều đã trình bày ở trên, chúng ta có thể nhận định dứt khoát được rằng: hệ thống quan lại (bureaucratie hay système mandarin) không phải là giai cấp chấp chính (classe gouvernante), cũng không phải là giai cấp thống trị hay giai cấp lãnh đạo (classe dirigeante) ở Việt-nam, từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ XVII. Tầng lớp quan

văn (mandarins civils), một bộ phận nhỏ bé trong hệ thống quan lại, càng không thể coi được là giai cấp thống trị ở Việt-nam trong thời kỳ lịch sử 300 năm này, cũng như trong toàn bộ lịch sử xã hội có giai cấp ở Việt-nam.

Nhưng tại sao lại có sự ngộ nhận tầng lớp quan văn là giai cấp thống trị của Việt-nam tiền thuộc địa. Sự ngộ nhận ấy có thể xuất phát từ những hiểu biết chưa đầy đủ về một số vấn đề lịch sử Việt-nam, là những vấn đề có tính chất đặc biệt phương Đông, và cũng đặc biệt Việt-nam, như: cơ cấu tổ chức của Nhà nước quân chủ tập quyền ở Việt-nam, vai trò và quyền lực của ông vua Việt-nam, vị trí, quyền hạn và tác dụng của quan văn trong xã hội Việt-nam nói chung, trong hệ thống quan lại nói riêng, và những mối quan hệ g bó buộc của nó với những giai cấp thống trị ở các thời đại.

Tôi sẽ bàn thêm một số khía cạnh của những vấn đề này trong những phần sau.

(Còn nữa)

NGUYỄN TRÃI CÓ TỪNG SANG TRUNG-QUỐC HAY KHÔNG ?

ĐÀO DUY ANH

TRONG bản *Ưc-trai thi tập* do Dương Bá Cung sưu tập in trong *Ưc-trai di tập*, có một số bài (chúng tôi nhận thấy có 17 bài) mà tác giả đại khái phải là người đã đi qua Trung-quốc theo một hành trình nhất định, đối với những bài ấy người ta còn ngờ không biết có phải là thơ của Nguyễn Trãi hay không. Trong *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 14 tháng 11 năm 1962 và số 53 tháng 8 năm 1963, ông Văn Tân chủ trương rằng Nguyễn Trãi đã từng sang Trung-quốc và cho rằng những bài thơ nói trên kia chính là thơ của Nguyễn Trãi. Trong *Tạp chí Văn học* số tháng 9 năm 1968, có bài « Những bài thơ tồn nghi trong thơ chữ Hán Nguyễn Trãi » của ông Trương Chính đối lập hẳn với ý kiến của ông Văn Tân. Gần đây trong lời dẫn của bản dịch *Ưc-trai thi tập* in trong *Nguyễn Trãi toàn tập* mới xuất bản, chúng tôi có nêu lên cái ức thuyết cho rằng những bài thơ ấy có khả năng là của Nguyễn Trãi thực. Nhưng trong phạm vi lời dẫn chúng tôi chỉ trình bày ý kiến vắn tắt, chứ thực ra những ý kiến ấy chỉ là kết luận của một bài nghiên cứu chúng tôi viết từ lâu mà chưa có cơ hội được công bố. Nay chúng tôi xin chép lại cả bài nghiên cứu ấy mà trình bày đầy đủ ý kiến của chúng tôi để các độc giả đối chiếu với những ý kiến đã được phát biểu về vấn đề này.

Trước hết hãy nêu lên trường hợp những bài thơ ấy không phải là của Nguyễn Trãi. Những bài thơ ấy nếu không phải là của Nguyễn Trãi thì phải là của một người nào trong số các sứ thần Việt-nam đời trước đã từng sang Trung-quốc để thông hiếu, tiến cống hoặc cầu phong, hay trong số những người Việt-nam lưu vong đã từng phải sang Trung-quốc vì nguyên nhân này hay nguyên nhân khác. Chúng ta hãy đem hành trình nhận thấy trong các bài thơ ấy đối chiếu với hành trình

của các sứ thần qua các đời và hành trình của một số người lưu vong chúng ta được biết. Nhưng để hạn chế sự tìm xét, nên xem thời gian những bài thơ ấy được chép là lúc nào. Như chúng ta đều biết, tháng 3 năm Đinh vị Quang-thuận thứ 8 (1467) có lệnh của Lê Thành tôn sai sưu tầm di thảo của Nguyễn Trãi và sau hơn chục năm tìm kiếm, Trần Khắc Kiệm đã tìm được một số bài thơ hợp thành một tập đề là *Ưc-trai thi tập*, có bài tựa đề tháng 2 năm Hồng-đức thứ 11 (1480). Nhưng bản của Trần Khắc Kiệm đã mất, mà hiện nay tập hợp thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi đầy đủ nhất thì phải kể sách *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn đời Lê mạt, thu được cả thấy 105 bài. Bản in của Dương Bá Cung trong *Ưc-trai di tập* là bản thông hành hiện nay, in năm Tự-đức thứ 21 (1868), cũng chỉ có 105 bài, đúng như những bài Lê Quý Đôn đã thu được, chỉ có khác về thứ tự sắp xếp mà thôi. Như vậy thì những bài thơ có vấn đề đó đã được Lê Quý Đôn chép làm tác phẩm của Nguyễn Trãi vào nửa sau của thế kỷ 18. Thế thì chúng ta có thể không tìm ở các sứ thần thuộc cuối đời Lê sau cuộc đi sứ của Nguyễn Huy Oánh và ở các sứ thần đời Tây-sơn cùng đời Nguyễn và không tìm ở những người lưu vong trong đời Tây-sơn (Những người theo Lê Chiêu-thống) và đời sau. Ta hãy lấy cuộc đi sứ của Nguyễn Huy Oánh vào năm 1766 làm mốc mà tìm từ đây về trước.

Hãy xem hành trình của tác giả những bài thơ có vấn đề. Bài « Quả hải » cho chúng ta biết rằng tác giả đi thuyền qua Bạch-long-vi đề vào Khâm-châu của Trung-quốc, từ đó tác giả đến sông Uất-giang mà xuôi sông ấy đến Tầm-châu, tức huyện Quế-bình tỉnh Quảng-tây ngày nay; rồi đến huyện Bình-nam,

rồi đến Ngô-châu ở ngã ba sông Tầm-giang và sông Quế-giang. Sau Ngô-châu thấy tác giả đến Thái-bình là một thị trấn nhỏ ở phía nam huyện Thanh-viễn, tất là phải đi qua Quảng-châu. Sau đó tác giả đến Thiệu-châu, tức huyện Khúc-giang, rồi qua đèo Mai-lĩnh (tức đèo Đại-dũ) mà sang tỉnh Giang-tây. Từ Mai-lĩnh đến thủ phủ Giang-tây, tức thành Nam-xương, tác giả tất phải theo sông Chương-giang và sông Cống-giang. Sau Giang-tây thấy tác giả qua Thái-thạch ở trên sông Trường-giang, phía tây-bắc huyện Đương-đô; hẳn là tác giả đã vượt qua hồ Bà-dương, theo sông Trường-giang mà qua Vu-hồ, và sau Thái-thạch thì chắc tác giả đến Nam-kinh.

Nguyễn Huy Oánh, trong cuộc đi sứ năm 1766, đã theo một hành trình khác thế. Căn cứ vào sách *Trung-hoa sử trình hội đồ* của Nguyễn Huy Oánh, ông Trần Văn Giáp, trong bài "Relation d'une ambassade en Chine au XVIII^e siècle" (Về một cuộc đi sứ sang Trung-quốc ở thế kỷ 18) đăng trong *Bulletin de la Société des Etudes indochinoises* năm 1932, đã vạch hành trình của Nguyễn Huy Oánh như sau: Nam-quan — Nam-ninh — Tầm-châu — Bình-nam — Ngô-châu — Quế-lâm — Kênh của Sĩ Lặc, tức kênh Hưng-an — Cửu-giang — Nam-kinh — sau đó theo đường Đại-vận-hà mà lên Bắc-kinh. Theo ông Trần Văn Giáp thì các sứ thần nhà Lê từ sau 1680 đều theo đường ấy. Nhưng từ đây về trước thì họ lại đi theo đường Nam-quan — Mai-lĩnh, nghĩa là đến Ngô-châu thì theo sông Tây-giang mà qua Quảng-châu, rồi theo sông Bắc-giang mà qua Thiệu-châu, đến Nam-hùng thì lên bộ vượt Mai-lĩnh; sau Mai-lĩnh, họ rẽ về phía tả mà sang tỉnh Hồ-nam, vào hành trình theo sông Tương-giang và sông Trường-giang giống như hành trình của Nguyễn Huy Oánh.

Hai hành trình đi sứ trong đời Lê vạch đó khác với hành trình trong *Ưc-trai thi tập*.

Cũng theo ông Trần Văn Giáp, trong đời nhà Minh của Trung-quốc, các sứ thần nhà Trần, ở đầu thế kỷ XV và các sứ thần nhà Lê ở cuối thế kỷ XVI cũng theo đường Nam-quan — Mai-lĩnh, nhưng qua đèo Mai-lĩnh thì họ lại theo sông Chương-giang và sông Cống-giang, qua hồ Bà-dương, theo sông Trường-giang mà đến Nam-kinh, rồi nếu đi Bắc-kinh thì theo Đại-vận-hà. Hành trình này tuy có đoạn từ Tầm-châu đến Nam-kinh tương tự với hành trình thấy trong *Ưc-trai thi tập*, nhưng khúc đầu lại khác hẳn, đó là chưa kể sứ trình từ sau khi Minh Thành tổ dời đô đến Bắc-kinh thì không dừng lại ở Nam-kinh.

Hiện chúng tôi không có bản sứ trình nào để nghiên cứu hành trình của các sứ thần nhà Lê, nhà Lý, nhà Trần đi sang Biện-kinh (tỉnh Hà-nam) hay Lam-an (Hàng-châu tỉnh Chiết-giang) của nước Tống và sang Yên-kinh của nước Nguyên. Song có thể dựa vào điều sách *Toàn thư* q 5 chép "bấy giờ sứ nước ta là Lê Khắc Phục gặp quân Nguyên đi đánh nhà Tống, đã do đường Hồ-quảng mà về nước; Sài Xuân cũng cùng đi về sang nước ta", để biết rằng bấy giờ trong đời nhà Nguyên, các sứ thần nhà Trần thường theo đường Quảng-tây, Hồ-nam, Hồ-bắc mà đến Yên-kinh. Trong đời Bắc Tống và Nam Tống, các sứ thần hẳn cũng là theo hai đường, một là đường Hồ-quảng như ở đời Nguyên để đến Biện-kinh, hai là đường Mai-lĩnh Giang-tây để đến Lam-an sau khi qua Kim-lăng.

Xem các hành trình của sứ giả báo sớ hay triều cống như trên, có thể có một nhận định chắc chắn là các hành trình ấy đều xuất phát từ Nam-quan, khác với hành trình trong *Ưc-trai thi tập* xuất phát do đường biển.

Bây giờ hãy xem đường đi của những người lưu vong. Trong đời Trần, bọn phản quốc theo quân Nguyên như Trần Ích Tắc và Lê Trắc đều đi đường Lạng-sơn, tức ra nước do cửa Nam-quan. Về sau các vua tôi nhà Hồ, trong ấy có Nguyễn Phi Khanh là thân sinh của Nguyễn Trãi, bị áp giải về Kim-lăng (Nam-kinh), có lẽ cũng là theo đường Nam-quan là đường tiến quân chính của quân Minh. Những đường ấy cũng lại khác hành trình trong *Ưc-trai thi tập*.

Do sự so sánh hành trình như trên, chúng ta đều có thể gạt đi cái giả thuyết rằng những bài thơ ấy là của một sứ thần báo sớ hay triều cống hay là của một người lưu vong nào trong số chúng ta đã kể.

Xét nội dung của mấy bài thơ ấy thì kết luận trên lại càng được củng cố.

Có thuyết cho rằng câu « Biền châu tiền ngã triều thiên khách » (Lá thuyền mừng tổ chầu trời trỷ) trong bài « Quá hải » và câu « Thượng quốc quan quang vạn lý đồ » (Thượng quốc sang thăm đường vạn dặm) trong bài « Đổ trung ký hữu » tỏ rằng những bài ấy là của một người đi sứ làm. Song chữ « triều thiên » chỉ có nghĩa là đi chầu thiên tử chứ không có nghĩa phải là đi sứ, cũng như chữ « quan quang » chỉ có nghĩa là « du lãm xem xét chính giáo của một nước ». (Từ hải, Từ nguyên đều giải thích như thế), chứ không hẳn là phải chỉ người đi sứ. Trái lại nhiều chi tiết khác trong một số bài thơ ấy tỏ rõ không phải là lời của một sứ thần. Vì như nhiều bài mang nặng cái

tâm sự, bị thương của người ôm mối cô trung mà xiêu giạt ở nơi đất khách, khác hẳn cái lòng tự hào hay cái vẻ đặc chí của một người được yêu trọng mang cái sứ mệnh nặng nề và vẻ vang đi ra ngoài làm tôn quốc thể của nước mình. Đi sứ sao lại nói «sinh nhai tự chuyển bổng»? Đi sứ sao lại nói «Quần Ninh do tự khách Liêu-dông»? Đi sứ sao mà lại nói «Pội kiểm huê thư đởm khí thổ» và «Đồ trung nhật nguyệt tam đông quá» (1) rồi mà khổ vì không được tin tức gì của thân bằng?

Cái tâm sự chứa trong nhiều bài rõ ràng là cái tâm sự của một người lưu vong ở ngoại quốc. Về thời gian, như chúng ta đã thấy ở trên, những bài này không thể là của những người tòng vong theo vua Chiêu Thống trong đời Tây-sơn. Xét hành trình của thơ dừng ở Thái-thạch, tức là ở Nam-kinh, chúng ta lại có thể thu hẹp hơn nữa phạm vi tìm xét của chúng ta mà chỉ tìm ở khoảng đầu nhà Minh, là khi nhà Minh đóng đô ở Nam-kinh, tức trong đời Minh Thái-tổ và đời Minh Thành-tổ—tự xưng là «khách triều thiên» thì người đi đó tất là tìm đến kinh đô. Cũng không cần phải chỉ ra rằng cái tâm sự cô trung ở các bài thơ ấy không có thể là tâm sự của kẻ phản quốc để bọn Trần Ích Tắc và bọn phản quốc lưu vong khác ở đời Trần, đời Lê và đời Mạc, mà chúng ta chỉ nên tìm ở trong số người lưu vong ở cuối đời Hồ, tức trong số quan nhà Hồ bị quân Minh bắt về Trung-quốc sau khi xâm lược nước ta. Song những người ấy, thì đều là bị đóng cũi hay bị áp giải đưa về Kim-lăng. Theo gia phả của họ Phạm (Phạm Nguyễn thế phở) ở xã Thụy-phú huyện Phú-xuyên tỉnh Hà-tây, tức là gia phả của dòng con thứ sáu của ông Anh Vũ (Anh Vũ là con đi phúc của Nguyễn Trãi) thì sau khi thấy vua tôi nhà Trần bị bắt, Nguyễn Phi Khanh không thoát được và cũng phải hàng. Cứ thế thì cũng có thể là Nguyễn Phi Khanh không bị đóng cũi. Nhưng không bị đóng cũi thì cũng bị áp giải chứ không phải là đi tự do, mà ở đây thì lời thơ ý thơ rõ ràng là của một người đi tự do. Vậy thì những bài thơ ấy cũng không phải là của một người lưu vong nào trong đám bảy tôi nhà Hồ, dù là bị đóng cũi hay không bị đóng cũi.

Những bài thơ này đã là của một người lưu vong «tự do» sang Trung-quốc trong khoảng đầu nhà Minh để đi Kim-lăng thì chúng ta phải tự hỏi rằng sau khi bọn Trương Phụ đã đặt ách thống trị của nhà Minh trên đất nước ta, có thể có những người «tự do» sang Trung-quốc để đấu tranh cho độc lập của Tổ quốc không? Trước hết phải gạt đi không

kể các sứ giả cầu phong đặc biệt của Trùng-quang đế và của Bình-định vương phái sang Trung-quốc, vì các sứ giả này tất phải đi về theo đường của quân Minh hộ tống là đường bộ mà chúng ta đã biết (2). Và chẳng trong số ấy có người bị giam bị giết, có người được thả về, song nếu là được thả về như Hồ Ngạn Thần và Bùi Nột Ngôn (sứ giả của Trùng-quang) thì lại là do người Minh đưa về nước ngay, không có ai đã lang thang trên đất khách hơn ba năm trời như tác giả những bài thơ này.

Nhưng còn có thể có một loại sứ giả đặc biệt khác. Bấy giờ tầng lớp sĩ phu ái quốc nước ta đương còn có cái ảo tưởng yêu cầu nhà Minh giữ lời hứa tìm lập con cháu họ Trần, điều mà quân giặc đã nêu làm danh nghĩa khi tiến vào xâm lược, do đó Lê Cảnh Tuân mới viết bức thư «Vạn-ngôn» chứa chan trung nghĩa gởi cho Bùi Bá Kỳ bảo Bùi Bá Kỳ nên nhân địa vị của mình làm quan với nhà Minh mà yêu cầu nhà Minh lập con cháu nhà Trần. Đã có Lê Cảnh Tuân viết thư như thế cũng có thể có người tự nguyện đến tận kinh đô nước Minh để đả động trực tiếp đến tai vua Minh mà đề đạt yêu cầu kia.

Nếu không thể tuyệt đối loại trừ cái khả năng có người đã tự nguyện sang đấu tranh cho Tổ quốc ở ngay kinh đô nước Minh như thế, thì tại sao người ấy lại không có thể là Nguyễn Trãi và những bài thơ ấy tại sao lại không có thể là chính do Nguyễn Trãi làm trong trường hợp ấy? Đã không phải là thơ của một sứ thần bình thường hay đặc biệt nào, cũng không phải là thơ của một người lưu vong nào trong số chúng ta đã biết, thì sao chúng ta lại không tin Lê Quý Đôn cho đó là thơ của Nguyễn Trãi. Thực ra thì trong khi sưu tầm thơ cổ, người ta vẫn thường phạm cái lỗi rầu ông nọ chấp cảm bà kia. Chính trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi do Dương Bá Cung thu vào Ưc trai di tập cũng có những bài của Nguyễn Bỉnh Khiêm bị nhận lầm làm của Nguyễn Trãi, cho nên trong 17 bài thơ có quan hệ với đất và người Trung-quốc mà Lê Quý Đôn chép vào Toàn Việt thi lục làm thơ của Nguyễn Trãi, rất có thể có những bài Lê Quý Đôn chép lầm. Nhưng cái khả năng rầu ông nọ chấp cảm bà kia chỉ có thể là

(1) Nghĩa là: Sống như cỏ, bổng quay mù — Quần Ninh còn phải lưu lạc ở Liêu-dông — Đeo gươm mang sách khí hùng hăng — Trên đường đi ngày tháng đã qua ba mùa đông rồi.

(2) Quân Minh chỉ tiến quân vào nước ta theo đường bộ thôi.

một lý do cho chúng ta đặt nghi vấn mà kiểm tra lại, chứ không có thể là lý do để phủ định hết. Sau khi đã kiểm tra rồi, nếu không có lý do đầy đủ để bác bỏ thì chúng ta có nên thừa nhận hay không? Và chẳng Lê Quý Đôn không phải là một người sưu tầm vu vơ; những bài ấy ông đã nhận là thơ của Nguyễn Trãi có lẽ không phải là hoàn toàn không có sở cớ.

Những người ta sẽ cãi lại rằng: Nguyễn Trãi có đi Trung-quốc đâu mà làm thơ nói về Trung-quốc? Các sách chép tiểu sử Nguyễn Trãi từ trước đến nay đều nêu lên cái truyền thuyết không rõ do gốc tích nào cho rằng khi Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt đưa về Trung-quốc, Nguyễn Trãi cùng em là Phi Hùng đi theo hầu hạ cha đến Nam-quan, thì Phi Khanh bảo Trãi trở về tìm cách rửa nhục cho nước, báo thù cho cha. Căn cứ vào truyền thuyết ấy và thấy sử sách cũng không hề cho biết trong suốt mấy triệu Lê Thái tổ và Lê Thái tôn, Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc bao giờ, người ta đã tin chắc rằng Nguyễn Trãi chưa từng bao giờ đặt chân lên đất Trung-quốc. Thực ra thì theo tình hình nghiên cứu về Nguyễn Trãi hiện nay, chúng ta biết còn rất ít về cuộc đời của ông. Sử sách chép rất sơ lược về Nguyễn Trãi. Ngay việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi, người ta cũng chỉ biết đại khái rằng Nguyễn Trãi tìm yết kiến Lê Lợi ở Lôi-giang, chứ không biết là ở địa điểm nào, thời điểm nào, mà trước đó và cho đến khi Lê Lợi cho Nguyễn Trãi làm Lại bộ thượng thư kiêm hành Khu mật viện sự (1427) thì sử chẳng chép gì về ông cả. Phải nhờ tài liệu rút trong gia phả hoặc vào tài liệu khác mới có thể biết thêm được ít điều. Mặc dầu gia phả cũng không phải là tuyệt đối đúng, vì người chép gia phả phần nhiều là người đời sau, thường dựa vào bản gia phả cũ chỉ chép rõ về vị trí mờ mờ và về ngày giờ, còn về sự kiện khác thì nhiều khi chỉ bâng vãng vào tập truyền của gia tộc và tra cứu thêm sử sách mà chép ra, gia phả vẫn nhiều khi có thể bổ sung cho sự thiếu sót của sử sách. Vì như về việc Nguyễn Trãi theo cha đến đâu rồi trở lại và việc Nguyễn Trãi bị bắt giữ thì có những tài liệu như sau: Dương Bá Cung bằng cử vào gia phả họ Nguyễn ở Nhụy-kê (huyện Thương-tín) đã viết trong mục «*Tiền sinh sự trạng khảo*» của *Ưc trai di tập* rằng: «Trong loạn người Minh, ba cha con ông bị bắt đem về Vạn-sơn điểm. Cha bảo rằng: Cha già rồi, để cho em con theo thôi. Bình sinh cha rất yếu sơn thủy núi Bải-vọng, hễ cốt được đem về đây táng là đủ rồi... Rửa nhục cho nước, trả

thù cho cha, chính là đại hiếu, chứ có phải là cứ quanh quẩn dưới gối mới là hiếu đâu!... Gia phả họ Phạm ở Thụy-phủ (Phạm Nguyễn thế phở) thì chép rằng: «(Nguyễn Phi Khanh) bị người Minh đem về Bắc-kinh (sở là Kim-lăng), quản thúc ở Vạn-sơn điểm, sau biết là người giỏi, đãi bằng lễ hậu mà cho về. Ông từ nước Minh về, bèn ẩn náu ở Côn-sơn... Năm 73 tuổi thì mất, táng ở núi Bải-vọng xã Chi-ngại huyện Phụng-nhân» và «(Nguyễn Trãi) từng bị bắt khi quân Minh xâm lược, sau nó biết ông là người giỏi, bèn lấy lễ mà đãi, ông bèn dâng kế trốn đi... Vào Ai-châu...». Về việc Nguyễn Trãi bị giữ ở Đông-quan thì bài tựa *Ưc trai thi tập* của Trần Khắc Kiệm viết rằng: «Ông bị người Bắc giữ ở trong thành... Họ thấy ông có tài lớn muốn dùng, biết chỉ ông không khuất, càng thêm kính trọng. Sau ông kiếm kế trốn được đi yết kiến Thái tổ Cao hoàng đế ở Lôi-giang...» Các tài liệu ấy tuy không hoàn toàn nhất trí với nhau, nhưng có điều đáng tin có thể rút ra được là Nguyễn Trãi có đi theo cha sang Trung-quốc, trái với cái truyền thuyết lưu hành, có ở lại Vạn-sơn điểm một thời gian và có bị quân Minh bắt một thời gian. Nhưng bấy giờ Nguyễn Trãi theo cha sang Kim-lăng (Minh Thành tổ nhận lễ hiến phù ở đây) tất là do đường Nam-quan chứ không phải là theo đường Khâm-châu như hình trình thấy trong *Ưc-trai thi tập*, cho nên cũng khó nói rằng mặc dù Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc theo cha, ông đã làm những bài thơ ấy trong chuyến đi ấy, đó là chưa kể xét nội dung của thơ thì khó lòng mà không loại trừ khả năng này.

Nguyễn Phi Khanh đến Kim-lăng tháng 9 năm Vĩnh lạc thứ 5 (1407), thế thì Nguyễn Trãi trở về nước có thể vào khoảng nửa đầu năm 1408. Nguyễn Trãi sẽ gặp Lê Lợi ở Lôi-giang vào khoảng cuối năm 1420 hay năm 1422. Trong thời gian 12 năm ấy Nguyễn Trãi ở đâu? Các tài liệu trên có nói rằng ông bị người Minh «*giam lỏng*», nhưng không thấy nói rõ trong thời gian bao lâu. Có lẽ nào Nguyễn Trãi cứ bị người Minh «*giam lỏng*» trong suốt thời gian 12 năm ấy! Có điều khiến ai đọc sử cũng phải lấy làm ngạc nhiên là trong cuộc vận động khôi phục nhà Trần (1108 - 1413), không thấy có sự tham gia của Nguyễn Trãi. Để tự giải mối thắc mắc ấy, người ta thường cho rằng hẳn là suốt thời gian ấy Nguyễn Trãi bị giam lỏng. Gần đây lại có ý kiến cho rằng vì Nguyễn Trãi thấy nhà Trần đã quá thối nát nên mới theo nhà Hồ, cho nên ông không hoan nghênh việc khôi phục nhà Trần. Nhưng xem lời «*Bình Ngô đại cáo*» thì không thấy

Nguyễn Trãi căm thù gì với nhà Trần, cho nên chúng tôi nghĩ rằng Nguyễn Trãi là con cháu cụ gia của nhà Trần lại là người yêu nước không có lý gì lại không hoan nghênh cuộc vận động khôi phục nhà Trần, mà bấy giờ có bị giam lỏng nữa, ông cũng có thể bày kế thoát ra mà đi tìm Giản-định hay Trùng-quang. Có lẽ không thấy Nguyễn Trãi có tham gia trực tiếp vào cuộc đấu tranh võ trang ấy là do cơ khác. Chúng tôi ngờ rằng có thể là trong khi bắt đầu cuộc vận động khôi phục nhà Trần, các sĩ phu và đầu mục trong nước thấy Trương Phụ và Hoàng Phúc không thể tin được để thực hiện lời hứa của nhà Minh tìm lập con cháu họ Trần, Nguyễn Trãi là người thanh niên con cháu cụ gia có chí khí đã được các đồng chí cử đi Kim-lăng mà đề đạt ý nguyện thẳng với triều đình nhà Minh, trong khi Lê Cảnh Tuân đã viết thư Vạn ngôn cho Bùi Bá Kỳ đề trách vong Kỳ việc ấy. Nguyễn Trãi đã từng đi Trung-quốc một lần quen đường, có thể đó cũng là một điều kiện khiến Nguyễn Trãi được các đồng chí cử đi. (Thử khừ ninh từ ngã bộc phò) (1).

Xét hành trình nhận ra theo mấy bài thơ ấy thì thấy có lẽ người đi tránh đường Nam-quan là đường bị quân Minh kiểm soát chặt chẽ mà theo đường biển đi Khâm-châu. Đời Lê Đại hành sứ nhà Tống là Tống Cảo đã do chỗ này (Thái-bình quân) mà vào nước ta và nhà lê đã cho quân đến đây để đón; đó là một cửa ngõ để ra vào nước ta. Từ đây người đi đã đến sông Uất mà vào đường chính các sứ thần đời Trần vốn theo, qua Mai-linh mà đến Kim-lăng là kinh đô của nhà Minh bấy giờ... Cái hành trình ấy là hành trình của người trốn ra để tìm đến kinh đô nhà Minh thì hợp lý lắm.

Nếu xét nội dung các bài thơ thì chúng ta lại càng có lý do thêm để tin rằng đó có thể là thơ của Nguyễn Trãi được. Trước hết bài "Du Nam-hoa tự" có hai câu kết «Môn tiền nhất phái Tào-khê thủy, Tây tận nhân gian kiếp kiếp trần», giống hệt hai câu thơ quốc âm của Nguyễn Trãi trong bài 61 của Quốc âm thi tập «Tào-khê rửa nghìn năm suối, sạch chẳng còn một chút phàm», điều ấy không phải là ngẫu nhiên. Nói chung thì cái tâm tình được phản ánh trong phần lớn những bài ấy là cái tâm tình của một người thanh niên đầy lòng ưu ái, sau loạn lạc phải lìa nước lìa nhà, ôm mối cố trung mà theo đuổi một cái mộng tưởng lớn xa, xiêu giạt lặn dạt trong hơn ba năm trời mà chí nguyện không thành, nhưng hoài bão vẫn không thay đổi. Cái tâm tình như thế rất phù hợp với trường hợp của

một người thanh niên như Nguyễn Trãi ở trong tình huống ấy. Khi ra đi thì lòng đầy khí khái hiên ngang: «Nghĩa khí tảo không thiên chương vụ; Tráng hoai hồ khởi bán phàm phong. (Nghĩa khí quét mù muốn lớp đẹp; Tráng hoai nổi gió nửa buồm dong). Tuy rằng «Biển châu tiền ngã triều thiên khách» (Là thuyền mừng tờ châu, trời trảy) không khởi có ý mỉa mai, nhưng mà «Trục giá kình nghê khóa hải đông» (Thăng cỡi kình nghê vượt biển Đông) (bài «Quả hải») thì chứa chan hào hứng. Sau ba năm mà ý nguyện vẫn không thành thì cái lòng nhớ nhà thương nước càng thêm bi thảm: «Đồ trung nhật nguyệt lam đông quá; Khách lý thân bằng nhất tự vô. Dị cảnh mỗi kinh tàn tuế nguyệt; Biển châu trùng úc cực quang hồ» (Quang âm vụt thoáng ba năm trải; Thân cụ không hề một chữ qua. Cảnh lạ thường kinh năm tháng mới; Thuyền con còn nhớ nước non nhĩ) (bài «Chu trung ngẫu thành»). Đến như hai bài «Tặng Không Nhan Mạnh làm thi từ tôn giáo thụ Thái-bình» và «Đồ trung kỷ hữu» có những câu «Thịnh thế thủy tri hữu khí tại» (Đời thịnh ai ngờ lại bỏ tại) và «Thanh thi thủy liệu thốn trung cổ» (Thời thanh trung há phải âm thêm) thì tuy là nói đời thịnh trị, thời thanh bình, nhưng thực tế là lời mỉa mai để chỉ đời suy đốn, thời loạn lạc trôi.

Nói chung thì lời thơ trữ tình, ý thơ lâm ly đều là phù hợp với bút pháp và tâm tình của Nguyễn Trãi. Nhưng nếu xét riêng từng bài thì không phải là bài nào cũng hợp với Nguyễn Trãi cả đâu. Cụ thể là bài «Đề Nam-hoa thiển phòng», có câu «Bản sinh khẩu hác tiện u thế» (Nửa kiếp núi rừng thú ăn nhân) thì không hợp với chạc tuổi của Nguyễn Trãi lúc bấy giờ (Nguyễn Trãi bấy giờ mới gần ba mươi tuổi) và bài «Thiếu-châu tức sự» thì không hợp với tâm tình và thi tứ của Nguyễn Trãi như thấy trong cả tập thơ. Chúng tôi nghĩ rằng Lê Quý Đôn sưu tầm thơ Nguyễn Trãi có thể một phần là do ông được đọc tản mát ở nhiều nơi và nhớ lại mà chép ra chứ không phải là bài nào cũng có tập mà chép lại cả. Mặc dầu ông có một trí nhớ lạ lùng — mà chính vì ông nhớ nhiều quá — cũng không khỏi có sự nhớ lộn thơ của người này làm của người khác. Có thể là sau khi chép mấy bài của Nguyễn Trãi nói về Thiếu-châu, có hai bài tứ tuyệt ấy cũng thuộc về cảnh Thiếu-châu mà ông còn nhớ, ông tưởng lầm là của

(1) Chuyển đi này khó có thể chối từ rằng mình mê rồi! Bài («Chu trung ngẫu thành»).

Nguyễn Trãi mà chép luôn vào. Lại như bài « Lam-quan hoài cổ » cũng là nên ngờ. Lam-quan là địa điểm ở tận tỉnh Thiểm-tây, không những Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc thì cũng không hề bước chân qua đấy, mà các sứ thần nước ta trải các đời chỉ là đi đến Biện-kinh (tỉnh Hà-nam), Yên-kinh (tỉnh Trục-lệ), Lâm-an (tỉnh Chiết-giang) và Kim-lăng (tỉnh Giang-tô) cũng không thể từng bước chân qua đấy. Có lẽ bài này là của một người Trung-quốc nào, Lê Quý Đôn sau khi chép bài « Thái-thạch hoài cổ » của Nguyễn Trãi, thấy bài này hơi giống ông cũng tưởng là thơ của Nguyễn Trãi mà chép luôn vào (1).

Ngoài ba bài chúng tôi chắc không phải là của Nguyễn Trãi thì 14 bài kia không có lý do gì mà không tin là của ông, trong số đó thì bài « Quá hải » rõ ràng là đánh dấu lúc đi. Song còn có các bài « Bạch-đăng hải khẩu », « Quan hải », « Vân đồn », « Tĩnh yên văn lập », chúng tôi tạm đặt vào loại các bài làm trong khi làm quan ở triều mà đi chơi ngoạn cảnh, nhưng vẫn còn mối thắc mắc rằng có thể đó là những bài làm trên đường đi sang Trung-quốc, chứ vị tất trong khi làm quan Nguyễn Trãi lại lần mò đi xa như thế chỉ để xem phong cảnh thôi. Trong thời gian ông đấu tranh đánh giặc cũng không có lý do gì mà ông phải đi ra tận miền Quảng-ninh ngày nay.

Chuyến đi này cố nhiên là nguy hiểm. Lê Cảnh Tuân chỉ viết thư cho Bùi Bá Kỳ mà còn bị lòng bất và đem đầy sang Kim-lăng (năm 1411), huống chi là đi hẳn sang triều đình nhà Minh để đấu tranh. Bấy giờ chính là thời vua Trùng-quang đương hoạt động. Vua Trùng-quang đã sai Nguyễn Nhật Tư và Lê Ngân sang Kim-lăng để cầu phòng, hai người đều bị vua Minh bắt giam mà giết; đến tháng 9 năm

Trùng-quang thứ 3 (1411), vua Trùng-quang lại sai Hồ Ngạn Thần và Bùi Nột Ngôn sang sứ, vua Minh dụ dỗ, Ngạn Thần xiêu lòng đầu hàng, nhưng Nột Ngôn không chịu khuất, song cũng được thả về với Ngạn Thần. Trong tình huống ấy thì, nếu Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc, ít ra cũng có cái nguy cơ bị người Minh giữ lại không cho về. Thế mà Nguyễn Trãi đã về được, đó là điều khó hiểu, nhưng cũng không phải tuyệt đối không có khả năng. Duy chúng tôi nghĩ rằng nếu cái chuyện Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Thăng-long có thực thì có lẽ là sau chuyến đi này, chứ không phải là sau chuyến đi trước. Ở Trung-quốc hơn ba năm, khi trở về có muợn thì cũng là vào khoảng 1411, 1412. Bấy giờ Trương Phụ đương tiến đánh vua Trùng-quang ở Thanh-hóa và Nghệ-an. Nguyễn Trãi ở Trung-quốc mấy năm mà trở về, cũng khó thoát khỏi sự kiểm sát của người Minh, có lẽ là ông đã bị người Minh giữ ở Thăng-long một thời gian như gia phả và bài tựa *Ức-trai thi tập* nói.

Do những luận cứ trình bày ở trên, chúng tôi có thể kết luận rằng Nguyễn Trãi không những đã có đi Trung-quốc, mà đã đi đến hai lần và trừ 3 bài người ta chép lầm thì 14 bài có quan hệ đến phong cảnh và nhân vật Trung-quốc đó có thể là ông làm trong chuyến đi thứ hai này.

(1) Còn có bài « Lãnh noãn tịch », chúng tôi cũng ngờ là Lê Quý Đôn chép lầm chứ không phải là của Nguyễn Trãi. Nhưng bài ấy không phải là thuộc loại thơ tất phải là làm trên đất Trung-quốc, mà có thể là một bài của một tác giả Trung-quốc nào làm ở Trung-quốc hay của một tác giả Việt-nam nào làm ở Việt-nam.

Việc giết hại người Anh-diêng ở Mỹ

HẢI THU

(Tiếp theo và hết)

TỪ NGÀY THANH LẬP NƯỚC MỸ: LỪA BỊP CÀNG XẢO QUYẾT, GIẾT HẠI CÀNG MAN RỢ, CƯỚP ĐOẠT CÀNG TRẮNG TRỌN

Trong chiến tranh giành độc lập của nước Mỹ, trên toàn địa giới nước Mỹ ngày nay, còn lại 580 ngàn người Anh-diêng (1).

Trong chiến tranh, cả hai bên đều cố tranh thủ người Anh-diêng, nhưng vừa tranh thủ vừa lừa át và tiêu diệt. Những người « đồng minh » Anh-diêng bị đẩy vào những nơi nguy hiểm nhất, ít lúc được tiếp cứu, được tiếp tế, được trang bị chu đáo. Đối với những bộ lạc không tham chiến hoặc « đồng minh » của đôi phương thì hai bên đều ra sức giết hại bất kể già, trẻ, gái trai, người lớn, trẻ em.

Năm 1778, chính phủ Liên bang Mỹ, ký với bộ lạc Đơ-la-oa một hiệp định trong đó có điểm sau: « Các bộ lạc Anh-diêng bạn của Hiệp chúng quốc sẽ được mời tham gia Liên bang và xây dựng một bang riêng trong đó người Đơ-la-oa sẽ đứng đầu và sẽ cử đại biểu vào Quốc hội » (2). Trong lúc đó người Mỹ nói riêng với nhau: bọn mọi rợ đã bị tạo hóa tước mất cái phẩm chất đạo đức để phân biệt người với súc vật và không thể có khả năng vươn lên một bước trên con đường văn minh tiến bộ (3).

Sau chiến tranh, cũng có vài lời nói khích lệ.

Năm 1787 Oa-sin-ton (Washington) tuyên bố: « Một, thiện chí tối đa sẽ được tuân theo trong quan hệ của chúng ta với người Anh-diêng; đất đai và tài sản của họ sẽ không bao giờ bị thu hồi nếu không được họ đồng ý ».

Nhưng cũng năm đó, trong qui ước Phi-la-đen-phia, người ta không hề đếm xỉa đến sự có mặt của người Anh-diêng trên đất Mỹ.

Năm 1795, trong thông điệp gửi Quốc hội, Oa-sin-ton lại đề nghị phân chia ranh giới cho người da trắng và người Anh-diêng, cấm người da trắng đi vào khu vực người Anh-diêng, Oa-sin-ton còn dự định xây dựng các cửa hàng nhà nước buôn bán với người Anh-diêng để tránh bọn con buôn trục lợi. Đến thời Gíp-phơc-sơn (Jefferson) cũng có những ý kiến tương tự; Gíp còn tuyên bố sẵn sàng giúp người Anh-diêng định canh định cư và tiến lên văn minh như người da trắng. Tổng thống Môn-rơ-ê (Monroe) còn đi xa hơn nữa. Ông ta tuyên bố: Những người mọi rợ tệ hại nhất chính là những người da trắng sống trên các đường ranh giới chúng ta (4). Ngày 27 tháng

giêng 1825, Môn gửi thông điệp cho Quốc hội đề nghị chuyển tất cả người Anh-diêng sang hữu ngạn sông Mi-xi-xi-pi. Lại còn cả một dự luật định mua lại 77 triệu ác (5) đất của người Anh-diêng bị đuổi đi, với giá « thỏa thuận ». Người ta tuyên bố là chính quyền trung ương và các bang không được can thiệp vào công việc người Anh-diêng; nếu không được phép đặc biệt, không một người da trắng nào được đi vào đất Anh-diêng; người ta đã hứa cung cấp không phải trả tiền, các tư liệu sản xuất nông nghiệp cho người Anh-diêng.

Việc di chuyển, tất nhiên, được bắt tay thực hiện; còn những lời hứa khác thì sao? Sau đây vài sự thật:

1. Năm 1780, người Si-rô-ki có 35 triệu ác đất tốt. Đến năm 1807 họ bị cướp mất 9 triệu ác. Năm 1808 họ gửi đơn lên Tổng thống Gíp-phơc-sơn xin bảo đảm cho họ được giữ lại đất hiện có để định canh định cư. Chính phủ Mỹ ký với họ 19 hợp đồng, mà có lẽ chỉ cần một cũng đủ. Tận tường và phần khối, họ khai phá đất, định canh định cư ở vùng Gióc-gia (Georgia). Họ lập trường học, trường dạy nghề và ký hợp đồng mời người Mỹ da trắng đến dạy. Năm 1825 họ lập một thủ đô, có chính phủ, nghị viện; ban bố nhiều đạo luật trong đó có luật bảo hộ trẻ mồ côi và luật cấm trả thù (Vandetta). Họ lại sáng tạo được cả chữ viết theo văn la-tinh và xuất bản tờ báo « Phượng hoàng Si-rô-ki » (Cherokee Phoenix). Họ trồng trọt và chăn nuôi có kết quả. Năm 1812 trong chiến tranh Mỹ — Anh họ cũng tổ chức được một đạo quân cung cấp cho chính phủ Liên bang.

(1) World Almanac (biên niên thế giới) 195.

(2), (3) Theo R. H. Guerrand, sách đã dẫn trang 96 và 97.

(4) Những người da trắng sống trong các vùng tiếp giáp với người Anh-diêng. Những người này thường mua gian bán lận, lừa bịp và đối xử với người Anh-diêng hết sức tàn ác.

(5) Acre — 1 Acre bằng 4.062m². 77 triệu Acre tương đương với 31 triệu ha.

Những con người cần cù, dũng cảm và thông minh như vậy, nếu gặp được chế độ xã hội chủ nghĩa của chúng ta thì đã có điều kiện bỏ qua hàng ngàn năm lịch sử liên thăng từ chế độ bộ lạc sang chế độ văn minh tiến bộ nhất của xã hội loài người. Nhưng, ở đây thì sao?

Năm 1827, thấy người Si-rô-ki làm ăn khấm khá, Thống đốc bang Gióc-gia gửi thư cho Tổng thống và Quốc hội Mỹ: «Tất cả đất đai, trong bang Gióc-gia, trồng trọt hay không, đều hoàn toàn thuộc quyền người Gióc-gia. Người Anh-diêng chỉ được sử dụng tạm thời, và có thể bị đuổi đi bất cứ lúc nào. Người Gióc-gia có quyền khuyến khích hoặc trừng phạt ra phía bên Anh-diêng cũng như bất cứ bên nào khác, da trắng hay da đen trú ngụ trên đất này».

Sau đó, chính quyền Gióc-gia cấm người Anh-diêng thuê mướn người da trắng. Tiến thêm một bước nữa, chúng cấm người Anh-diêng kiện người da trắng, rồi cấm tòa án Gióc-gia xử các vụ kiện liên quan đến người Anh-diêng. Thế là người Anh-diêng bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và 19 hợp đồng ký với Gíp-phóc-sơn trở thành giấy lộn. Người Si-rô-ki kiện lên tòa án tối cao. Tòa án này tuyên bố bắt bang Gióc-gia phải tôn trọng 19 hợp đồng. Bang Gióc-gia từ chối. Người Si-rô-ki kiện lên Tổng thống Tổng thống Giắc-xon tuyên bố: Giôn Mac-sơn (John Marshall, chánh tòa án tối cao lúc bấy giờ) đã xét xử. Được rồi! (All right!), ông ta hãy cho thực hiện lời xét xử của ông ta đi.

Thế là hết.

Chính quyền Gióc-gia cho một cố đạo biết tiếng Si-rô-ki (lại cố đạo!) mời người Si-rô-ki tới họp để nhận quần áo và vải vóc tốt. 79 người tới. Cố đạo thuyết phục bắt họ ký giấy «thỏa thuận» trong hai năm phải rời khỏi Gióc-gia.

Ngày 10 tháng 5-1838, tướng Scott (Scott) dẫn 7 ngàn quân tới càn quét vùng Si-rô-ki. Tháng 10-1838, toàn thể bộ lạc phải lên đường dời sang vùng đất đai hoang đại thuộc bang O-klor-hô-ma ngày nay. Chỉ riêng trong chuyến đi đó, 4 ngàn người — một phần tư bộ lạc — bị chết vì đói, mệt, bệnh tật.

Về vấn đề này, hội đồng Gióc-gia ra thông cáo: «Nhìn bề ngoài, có người có thể cho rằng đòi hỏi của chúng ta dựa vào pháp lý thì ít mà dựa vào bạo lực nhiều hơn. Nhưng đó là đòi hỏi mà toàn thể loài người văn minh phải thừa nhận; vì lẽ đó, khó mà phân biệt bạo lực với pháp lý, và cũng khó nói, trong điều kiện nào thì bạo lực chuyển thành pháp lý».

Lúc nhắc đến bản thông cáo này, Mat-thi-át một người Tây Đức đã nói: cũng hiếm có một lời tuyên bố «Mỹ» đến như vậy (1).

Có lẽ nói như sau thì đúng hơn: Trong lịch sử nước Mỹ từ bản và đế quốc chủ nghĩa, cũng không hiếm những lời tuyên bố «Mỹ» như vậy, lại càng không ít việc làm «Mỹ» như thế hoặc hơn thế.

2. Năm 1864, Chảo Đen (Black Kettle), tù trưởng bộ lạc Sây-en (Cheyennes) được mời tới đàm phán với thống đốc bang Co-lô-ra-đô (Colorado) ở thị trấn Đen-vơ. Hai bên ký hiệp nghị giảng hòa. Để tỏ thiện chí, Chảo Đen giao lại cho Thống đốc nửa số súng đạn của họ. Thống đốc I-vên (Evans) trao cho Chảo Đen một lá cờ Mỹ và cam đoan: lúc bị quân Mỹ đánh, kéo lá cờ lên, quân Mỹ sẽ rút.

Ngày 29 tháng 11 năm đó, sáng tinh mơ, một trung đoàn do-đại tá Sai-vin-ton (Chiving-ton) chỉ huy, lên vào làng Sây-en. Trời sáng, làng đã bị bao vây chặt. Nghe súng nổ, Chảo Đen cho kéo cao lá cờ Mỹ, cùng với một lá cờ trắng. Nhưng tiếng súng vẫn không ngừng; rồi tiếng xung phong. Người Sây-en không kịp chống cự. Kết quả: phụ nữ bị mổ bụng, trẻ em bị đập đầu vào đá, người lớn bị giết chết vì béc tóc chằm. Ngót 500 người, không một ai sống sót. Cả một người lai, dẫn đường cho đoàn quân, cũng bị giết để đảm bảo bí mật.

Sai trở về Đen-vơ bằng một cuộc điểu hành chiến thắng. Tộc chằm được trưng bày trong một nhà hát. Sai được khen.

Nhưng rồi lợi ác cũng bị liết lộ. Nhân dân Mỹ căm phẫn. Để xoa dịu dư luận, tổng thống Mỹ ra lệnh điều tra. Kết quả: Sai-vin-ton bị rút giấy khen.

Cũng đáng chú ý: Sai nguyên là mục sư thuộc phái giám lý (Methodism).

3. Trong chuyên san số 42 tháng 6-1897 của «Hội liên hiệp quyền lợi Anh-diêng» (Indian Rights Association), Liệp (Francis E. Leupp) kể lại một việc đối với bộ lạc Na-va-hô: Bọn cầm quyền tung người vào vùng Na-va-hô gây chuyện, rồi kiện lên tòa án. Tòa tuyên án phạt toàn bộ lạc một số tiền phạt không thể thanh ngay được. Bộ lạc xin khất. Tên quận trưởng được giao giải quyết việc đó; ra lệnh: «mọi là nộp phạt ngay, hai là bỏ đất mà đi». Trời đầy tuyết. Người Anh-diêng, già, trẻ, lớn, bé bị lưỡi lê đẩy ra khỏi nhà, chia thành nhóm nhỏ, rồi lang ra đi. Bọn lính áp giải đi phía sau, thỉnh thoảng lại bắn một loạt đạn.

(1) L. L. Matthias — *Die Entdeckung Amerikas Anno 1953 oder das Geordnete Chaos* (Tìm ra nước Mỹ năm đại 1953, Hỗn loạn trong trật tự) — Rowohlt Verlag — Hamburg (Tây Đức) 1953.

qua đầu họ. Đến một con sông. Sông sâu. Họ ngập ngừng. Lính cầm ngang súng, đẩy tất cả người và vật xuống sông. Hầu hết bị chết đuối.

Đó là việc làm chỉ cách chúng ta 70 năm.

4. Vùng O-kla-hô-ma là vùng cuối cùng tập trung người Anh-diêng. Chính phủ Mỹ ký với họ một hiệp định mở đầu như sau: Vùng rộng lớn ở phía Tây sẽ dành cho người Anh-diêng một cách cố định; Hiệp chủng quốc Huê-kỳ long trọng cam kết là lãnh thổ đó sẽ vĩnh viễn toàn vẹn, dù cho các bang có nói rộng địa giới và quyền hành đến sát ngay vùng lãnh thổ đó (1).

Chính phủ Mỹ lại còn đặt lính canh gác các đường ra vào và cấm người da trắng đi vào.

Tháng 2-1883, sau lúc người Anh-diêng đã khai phá đất, làm ăn khá khá, một tên đại úy ở bang Kan-dat (Kansas) tên là Cao (Couch) tập hợp 600 người và 119 chiếc xe, xông thẳng vào K-klo-hô-ma. Lính càn quét theo, Cao cùng 30 tên cưỡi ngựa càn xông sâu vào. Cuối cùng Cao bị bắt, bị đưa ra tòa án rồi được tha bổng và được nhiệt liệt hoan hô. Năm 1889, ngày 2 tháng tư, chính phủ Mỹ chính thức ra lệnh chiếm đoạt O-kla-hô-ma. Các bộ lạc Sê-mi-nôn, Cờ-rich (Creek), Si-rô-ki... sinh cơ lập nghiệp ở đó bị bắt vào các trại tập trung.

Hiệp chủng quốc Huê-kỳ đã «long trọng cam kết» như vậy đấy. Tính ra, từ 1775 đến 1831 đã có 371 và từ 1829 đến 1837, có 93 hiệp nghị, hợp đồng «long trọng cam kết» được thi hành theo những kiểu cách kể trên.

Tất nhiên, người Anh-diêng phải đánh trả ngay một cách mạnh và quyết liệt. Chỉ riêng bộ lạc A-pat ở phía nam, dưới sự lãnh đạo của Mang-gut (Mangus colorado), Vic-to-ri-o (Victorio), Cô-si (Cochise), Na-na (Nana, một ông già 80 tuổi) và Giê-rô-ni-mô (Geronimo), từ 1848 đến 1886 đã gây cho bọn cầm quyền những thiệt hại rất nặng nề về người và của. Có lúc chỉ với dăm chục chiến sĩ, Vic-to-ri-o đã tiêu diệt hoàn toàn hai đại đội Mỹ mà không tổn thất người nào. Giê-rô-ni-mô cũng đã có lúc tiêu diệt hoàn toàn hai đại đội địch mà tổn thất rất ít.

Rất nhiều bộ lạc cũng đã chiến đấu ngoan cường chẳng kém bộ lạc A-pat. Sau đây, kể sơ lược cuộc chiến đấu của người Si-u (Sioux).

Tháng 9-1851, có một cuộc họp tại bang Uy-o-ming (Wyoming) do cố đạo Smet (Jean de Smet) làm trung gian triệu tập. Người Si-u đồng ý nhường đất cho chính quyền làm đường và xây căn cứ quân sự và được bồi thường hàng năm 5 vạn đô-la trả bằng hiện

vật trong 50 năm. Ngoài ra người Si-u còn được bồi thường ngay 5 vạn đô-la bằng vàng về những thiệt hại đã qua. Chữ ký chưa ráo mực, Quốc hội Mỹ lại tuyên bố rút thời gian bồi thường xuống 15 năm.

Các hiện vật gửi tới bồi thường đều thiếu, dất và thuộc loại hư hỏng.

Năm 1862, hàng hóa đã hứa hẹn, đều bị cắt. Tháng Tám năm đó, một lãnh tụ Si-u biệt hiệu Quạ Con (Little Crow) tới hỏi. Tên nhân viên phụ trách người Anh-diêng, trả lời: Về tìm cỗ mã鞍. Ngày 18 tháng Tám, tên đó bị giết và bị nhét cổ vào mồm. Nhà cửa, trại ấp bọn bóc lột ở trong vùng bị đốt sạch, lương thực bị tịch thu; trong vài giờ, 200 tên đến tới; phụ nữ và trẻ em chỉ bị bắt, không bị giết. Tiếp đó, một đại đội Mỹ da trắng bị phục kích, bị tiêu diệt hơn nửa, kể cả tên đại úy chỉ huy.

Ngày 3-7-1863, Quạ Con bị phục kích, bị bắn chết. Nhưng tính đến lúc đó, bọn cầm quyền đã tốn 20 triệu đô-la, mất 1.394 tên lính trong đó 750 tên thuộc các đơn vị chính qui. Cuộc chiến đấu lắng xuống một thời gian rồi năm 1865, lại bùng lên mạnh mẽ dưới sự lãnh đạo của Mây Đỏ (Red Cloud). Chiến tranh lan rộng; khắp nơi, kẻ địch bị phục kích, tập kích, bắn tía.

Trong số sĩ quan được phái đi đánh Mây Đỏ, đáng chú ý đại úy Phê-tóc-man (Fetterman). Hắn ba hoa là hắn chỉ cần dăm chục lính là có thể kết thúc Mây Đỏ và toàn thể bộ lạc. Nô-en 1866, hắn được phái đi thăm dò, cùng 82 binh sĩ và hai tên lái buôn thông thạo đường sá. Hắn thấy 12 người Anh-diêng xuất hiện, bắn vài phát tên rồi bỏ chạy. Hắn hùng hổ ra lệnh tấn công. Kết quả: Phê cùng 82 binh sĩ của hắn bị chặt đầu.

Thấy đánh không xong, bọn cầm quyền lại thương lượng. Năm 1867, trong cuộc thương lượng, đại biểu Si-u đã mắng vào mặt bọn đàn áp:

«Các Người! Chúng tôi cũng có đầu và mặt như các người. Chúng ta đều là người. Chúng tôi muốn con cái chúng tôi và đất nước chúng tôi được thịnh vượng và lâu bền. Các người hãy nghe chúng tôi. Hãy rút người của các người ra khỏi vùng chúng tôi. Bọn họ đã chạy khắp đất nước chúng tôi, đã phá rừng, đã chặt đứt cây cỏ tươi xanh, đã đốt phá đất đai chúng tôi.

Các người đã phá phách đất nước chúng tôi, đã giết của chúng tôi, trâu, nai, hươu,

(1) Th o R.H. Guerrand, sách đã dẫn trang 102.

hoảng, ăng-ti-lốp. Các người giết không phải để ăn; giết chỉ để giết. Các người nghĩ xem, nếu chúng tôi tóit đất nước các người làm như vậy, các người nghĩ sao?»

Trước những lời hứa bịp bợm, một đại biểu khác nói: « Các người hứa hẹn đủ điều, chúng tôi đã chán ngấy những lời đường mật đó rồi. Các người đừng nói nữa » (1).

Cuộc chiến đấu vẫn tiếp diễn, ác liệt.

Năm 1868 lại thương lượng. Bọn cầm quyền phải có một số nhượng bộ. Một hiệp định được ký kết trong đó có điều 16: Chính phủ Mỹ cam kết thừa nhận và tôn trọng vùng đất phía bắc sông No-Plếch (North Platte) và phía đông sông Bich Hóc (Big Horn) là của người Anh-diêng. Chính phủ Mỹ cam kết cấm không cho người da trắng đi vào đó nếu không được người Anh-diêng, đồng ý, cấm không cho người da trắng đến sinh cơ lập nghiệp trên đất đai Anh-diêng ».

Trong lúc hòa hoãn, bọn cầm quyền tìm cách bắt cóc Mây Đỏ đưa về Hoa-thịnh-đốn.

Ít lâu, cuộc chiến đấu lại bùng lên dưới sự chỉ huy của Bò-Tót-Ngồi (Tatanka Yotanka, tiếng Anh dịch là Sitting Bull).

Bò-Tót-Ngồi, sinh năm 1834 trên bờ sông Mi-xơ-rê (Missouri) là con một lãnh tu Si-u thuộc bộ lạc Un-pa-pa (Uncapapas). Ông được suy tôn như vậy vì tài săn trâu rừng: ông phi ngựa đuổi theo trâu; lúc đuổi kịp, ông nhảy từ ngựa sang lưng trâu, cưỡi lên trâu và dùng dao đâm cổ.

14 tuổi, ông đã giết được kẻ địch đầu tiên. 23 tuổi ông được bộ lạc Un-pa-pa giao quyền chỉ huy quân sự.

Từ 1864, ông đã chiến đấu chống bọn đàn áp ở khắp miền Tây Bắc nước Mỹ, đã khiến chúng hoảng sợ, và đã nổi tiếng chẳng kém Mây Đỏ. Năm 1868, bọn cầm quyền phải cố đạo Smet (lại vẫn cố đạo!) tóit thuyết phục ông giảng hòa. Ông đồng ý với điều kiện: qui định riêng một vùng có ranh giới rõ rệt cho người Si-u; rút hết quân đội và đồn binh khỏi vùng đó — Cha Smet chỉ hứa hẹn suông. Bò-Tót-Ngồi tiếp tục chiến đấu.

Đến 1875, Bò-Tót-Ngồi trở thành người cầm đầu của tất cả sáu bộ lạc người Si-u; nhiều nhánh của bộ lạc Sây-en cũng tự nguyện đặt dưới quyền chỉ huy của ông.

Mùa xuân 1876, chính phủ Liên bang huy động một lực lượng lớn gồm 2.600 quân và một tàu chiến (Far West), đặt dưới quyền chỉ huy của hai tướng Co-ruc (Crook), Tê-rê (Terry) và đại tá Gíp-bơn (Gibbon); cùng tham gia có trung đoàn kỵ binh số 7 dưới quyền chỉ huy của tướng Côt-tơ (George

Amstrong Custer), một người được phóng tướng từ 21 tuổi.

Ngày 17-6, một đơn vị của đạo quân do tướng Co-ruc trực tiếp chỉ huy, bị lọt vào trận địa phục kích của bộ lạc Sây-en: 12 tên bị giết, 23 tên bị thương nặng, hơn 100 ngựa bị mất. Vốn đã sợ Bò-Tót-Ngồi, Co-ruc không dám tiến quân nữa. Trong lúc đó, toàn trung đoàn của Côt-tơ, tiến vào làng của Bò-Tót bằng hai gọng kìm, bố trí rất chu đáo; một gọng do Côt-tơ trực tiếp chỉ huy, một gọng do thiếu tá Re-nơ (Reno) chỉ huy. Bò-Tót-Ngồi hình như chẳng hay biết gì; toàn làng yên tĩnh. Côt-tơ vừa ra lệnh: Charge! God damn them! (tấn công! Chúa đã hành tội chúng!) thì Bò-Tót-Ngồi cũng xuất hiện. Trong chớp lát, cánh quân của Côt-tơ với 5 đại đội và 16 sĩ quan, không còn một tên sống sót kể cả tướng Côt-tơ. Cánh quân của Re-nơ bị bao vây, tiêu hao nặng. Toàn trung đoàn bị diệt gần hết. Cuộc hành quân của Co-ruc và Tê-rê thất bại đau đớn. Co-ruc bị đưa ra tòa án quân sự. Tổng thống Gơ-ran (Grant) bị công kích dữ dội. Nội bộ bọn cầm quyền lung củng.

Nhưng, rồi chính quyền Liên bang huy động một lực lượng lớn, Bò-Tót-Ngồi bị thua phải chạy sang Ca-na-đa. Mỹ cho một phái đoàn do tướng Tê-rê cầm đầu, sang dụ dỗ. Bò-Tót-Ngồi trả lời: « 64 năm nay, các người đã đàn áp nhân dân tôi. Các người đã ăn cướp nước tôi. Các người đã săn đuổi tôi khắp nơi, đến nỗi tôi phải trốn sang đây. Bây giờ các người lại tôi đây, kể chuyện bịp bợm để đẩy tôi ra khỏi nơi đây, nhưng tôi chỉ cần nghe đầu. Thôi, các người đừng nói nữa, hãy rút trở về đi » (2).

Tháng 7-1881, Bò-Tót-Ngồi trở về vùng Monta-na để tiếp tục vận động các bộ lạc nổi dậy. Cuối năm 1890 ông bị một tên gian tở cáo. Lúc lĩnh tội bắt, ông cùng người con trai 17 tuổi và đồng bào của ông, chống cự quyết liệt. Cuối cùng, tất cả đều bị bắn chết.

Người Si-u đã chiến đấu ngoan cường; nhiều bộ lạc đã chiến đấu ngoan cường như người Si-u; họ cũng đã có những người chỉ huy kiên quyết, tài giỏi và ngoan cường xấp xỉ Bò-Tót-Ngồi. Nhưng rồi nhiều bộ lạc phải ngậm hờn theo kiểu người I-rô-qua với những dòng chữ sau đây:

(1) Theo R. H. Guerrand, sách đã dẫn trang 145.

(2) Theo R. H. Guerrand, sách đã dẫn, trang 156.

“Hỡi người da trắng, chào các người ! Chúng tôi mà các người đã chắt xương lại, là những người I-rô-qua. Những vùng đất đai bao la trong tay các người nguyên là của chúng tôi. Những bàn tay bẻ gãy đã giúp đỡ chúng tôi để có một ngôi mộ » (1).

Đến cuối thế kỷ trước, những cuộc chiến đấu vũ trang của người Anh-diêng đều thất bại. Họ bị bắt dồn vào 221 trại tập trung rải rác trong 36 bang, hầu hết về phía Tây sông Mi-xi-xi-pi. Trại tập trung chỉ là những vùng hoang dại, không người, không ruộng thú. Họ bị dồn vào đấy, với hai bàn tay trắng, không nhà, không thức ăn, không công cụ sản xuất. Nhiều người đã gục xuống vì đói, rét, nắng, hạn bệnh tật. Theo thống kê dân số năm 1926 của Mỹ, họ chỉ còn lại 328.000 người.

Các cuộc chiến đấu vũ trang của họ thất bại vì nhiều nguyên nhân, mà có lẽ điều cơ bản là vì ý thức dân tộc của họ chưa hình thành ; “Tuyệt đại đa số người Anh-diêng châu Mỹ đều chưa vượt qua giai đoạn hình thành bộ lạc » (2). Họ chưa xây dựng được quốc gia, chưa có ý thức dân tộc ; vì vậy chưa thể có một đường lối chính trị thật đúng đắn để tập hợp lực lượng, chỉ đạo chiến tranh và tổ chức chiến đấu. Kẻ thù của họ thì nhiều người, lắm súng, giàu phương tiện chiến tranh mới, lại hết sức xảo quyệt, gian ác, đều cang, vô liêm sỉ.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh của người Anh-diêng vẫn tiếp diễn. Dần dần, họ có ý thức đoàn kết, biết phân biệt bạn, thù, tìm ra được những hình thức đấu tranh thích hợp. Họ cầm quyền lại giờ những trò bịp mới.

Ngày 2 tháng sáu 1924, Quốc hội Mỹ ban hành đạo luật về quyền công dân người Anh-diêng (Indian Citizenship Act) : «Tất cả người Anh-diêng sống trên đất Huê-kỳ đều là công dân nước Huê-kỳ». Sau chiến tranh thứ hai, ý thức giác ngộ của người Anh-diêng-cao lên một mức. Sự lừa bịp cũng được nâng cao hơn lên : năm 1948, một cháu gái năm đời của Giê-rô-ni-mô, đồng thời cũng dòng dõi Man-gút được bổ nhiệm trưởng khoa trường đại học O-kla-hô-ma ; năm 1955 một người thuộc bộ lạc Si-rô-ki được tuyên thệ nhậm chức chánh án tòa án O-kla-hô-ma (ở O-kla-hô-ma hiện có khoảng 110.000 người Anh-diêng) ; đồng thời, lại còn có những trò bịp thường-thiệt hại từ thế kỷ trước, cho một vài bộ lạc (3).

Trong lúc đó, giết hại và cướp đoạt vẫn tiếp tục. Theo Mat-thi-at (sách đã dẫn) thì năm 1887 người Anh-diêng còn giữ được 137 triệu ác đất ở những vùng hoang dại, nhưng đến 1950, chỉ còn 56 triệu ác. Từ Thời báo Nữ-ước (New York Times) ngày 28-3-1948 đăng : «Hội bảo vệ quyền lợi Anh-diêng» lưu

ý dư luận công chúng về những mưu đồ đang tìm cách cướp đoạt của người Anh-diêng ở A-lat-ka, quyền của họ làm chủ đất đai, quyền đánh cá và đốn gỗ (theo Biên niên thế giới năm 1952 thì ở A-lat-ka có 652 người Anh-diêng).

Tuy nhiên, thời kỳ khó khăn nhất của người Anh-diêng đã qua. Họ đã giương dậy được. Dân số của họ tăng khá nhanh. Thống kê năm 1960 của Mỹ cho biết số lượng người Anh-diêng đã lên đến 523 ngàn người. Ngày nay, họ tự xem là công dân nước Mỹ ; họ đang đấu tranh chống áp bức, bóc lột, cướp đoạt, chống phân biệt chủng tộc, chống chiến tranh. Bên cạnh họ có 20 triệu người da đen, hơn 150 triệu người lao động da trắng trên toàn nước Mỹ ; cùng trận tuyến với họ có từng từng lớp lớp các dân tộc và giai cấp bị áp bức bóc lột khắp năm châu ; cùng trận tuyến với họ còn có dân tộc Việt-nam anh hùng chúng ta.

Cuộc chiến đấu giải phóng đất nước của chúng ta chắc chắn sẽ góp phần không nhỏ, tạo điều kiện thuận lợi cho người Anh-diêng tiến lên những bước đấu tranh mới. Cuộc chiến đấu liên tục, ngoan cường của người Anh-diêng cũng giúp chúng ta những bài học bổ ích, đặc biệt, nó giúp chúng ta hiểu thêm về bản chất kẻ thù của ta ngày nay là đế quốc Mỹ. Kẻ thù của ta tuy ra đời chưa lâu nhưng đã có nhiều kinh nghiệm ăn gan, uống máu con người (hiều theo nghĩa đen). Chúng ta không ngạc nhiên về những vụ Mỹ-thành-đồng, Kong H-ring, Ba-làng-an... Chúng ta không lạ là có những con người — người Mỹ và người do Mỹ đào tạo — đang moi tìm, chặt sừng đồng bào ta ở miền Nam, chúng ta không lạ về những lời lẽ, hành động vô liêm sỉ của bè lũ Giôn-xơn, Ni-xơn ngày nay. Tất cả những điều đó đều thuộc truyền thống lâu đời của đế quốc Mỹ.

Đồng thời, chúng ta cũng vô cùng tự hào đã đánh bại nội một tên giặc, không những nhiều tiền, lắm súng, mà còn gian ác, đều cang, vô liêm sỉ nhất của xã hội loài người.

Tháng 5-1969

(1) Những hàng chữ này được khắc bằng tiếng Anh trên một tấm bia cắm trên một gò đất nhỏ ở bang Nữ-ước gần hồ Otsego. Dưới gò tập trung chôn hài cốt tất cả người I-rô-qua trong vùng. Có lẽ tấm bia do một người I-rô-qua sống sót dựng lên.

(2) Ăng-ghe-nê, sách đã dẫn, trang 401.

(3) Viết đơn, ký kiến nghị tập thể đòi bồi thường-thiệt hại từ mấy thế kỷ, là hình thức đấu tranh mới của người Anh-diêng. Năm 1951 đã có 852 kiến nghị đòi bồi thường 10 tỷ đô-la.

MỘT CHÚT TÀI LIỆU VỀ LƯƠNG NGỌC QUYẾN

VŨ VĂN TỈNH

Lương Ngọc Quyến là một trong những người đã góp phần tích cực vào cuộc khởi nghĩa của Đội Cận, tức Trịnh Văn Cận, nổ ra tại Thái-nguyên đêm hôm 30 rạng 31 tháng 8 năm 1917. Khi ấy, ông đương bị giam tại nhà lao Thái-nguyên cùng với 211 người khác, trong đó có 42 người là « chính trị phạm » (1).

Tại sao Lương Ngọc Quyến lại bị đưa đi giam tại nhà lao Thái-nguyên? Hồ sơ của Lương Ngọc Quyến (1915—1917), hiện do Cục Lưu trữ quản lý (phòng Thống sứ, phòng 3, ký hiệu di chuyển TS. 303), cho biết về vấn đề này như sau (2).

Ngày 10-10-1915, Toàn quyền có gửi công văn lưu ý Thống sứ về Lương Ngọc Quyến, một người đã bị Tòa án quân sự kết án khổ sai chung thân, bấy giờ đương bị giam tại nhà lao Hà-nội. Trong nhà lao Hà-nội, Quyến vẫn thường xuyên tuyên truyền cách mạng cho những người chung quanh. Bởi vậy, để ngăn chặn việc tuyên truyền đó, trong bức thư trả lời Toàn quyền ngày 19-10-1915, Thống sứ có ngờ ý là cần đưa Lương Ngọc Quyến đi giam tại Côn-đảo. Vì việc này chưa được quyết định nên ngày 9-2-1916 và 26-2-1916, Thống sứ lại có thư nhắc Toàn quyền và nhấn mạnh là nếu không đưa những người đã bị Tòa án quân sự Hà-nội và Yên-bái kết án (trong đó có Lương Ngọc Quyến) đi giam tại Côn-đảo, mà cứ giữ tại nhà lao Hà-nội thì rất nguy hiểm.

Chính Lương Ngọc Quyến và con gái ông là Lương Thị Hòa (ở số 4 phố Hàng Đào, Hà-nội) cũng đã có đơn gửi Tòa án quân sự Hà-nội và gửi Thống sứ ngày 19-10-1915, 19-2-1916 và 3-7-1916 đề nghị đưa ông đi giam tại Côn-đảo, Tân-thế giới hay châu Phi.

Nhưng trong công văn ngày 3-3-1916 trả lời thư của Thống sứ ngày 9-2 và 26-2-1916, Toàn

quyền cho biết là theo Thống đốc Nam-kỳ thì nhà tù Côn-đảo đã chật ních cả rồi, không còn chỗ giam thêm nữa.

Giữa lúc ấy thì nhà lao Thái-nguyên vừa xây dựng xong. Nhà lao này, cùng với các nhà lao Cao-bằng, Lai-châu, Sơn-la và Đào-Trà-bản (Ile de la table) ở vịnh Hạ-long được dùng để giam những « người bản xứ và người Á đông tương đương » bị các Tòa án Pháp ở Bắc-kỳ kết án khổ sai chung thân (nghị định Toàn quyền ngày 22-4-1916).

Thống sứ Bắc-kỳ cho là không thể đem giam Quyến tại nhà lao Cao-bằng, Lai-châu, Sơn-la hay Đào-Trà-bản được, vì những nơi này, hoặc là ở tiếp giáp biên giới, hoặc là thiếu nhà cửa, không đủ bảo đảm, mà Quyến thì là một trong những người rất có quyết tâm, ở những nơi đó rất dễ nảy sinh ra ý đồ vượt ngục. Trái lại, nhà lao Thái-nguyên có nhiều bảo đảm hơn (nhà lao này được bố trí tốt, giam ngục là một viên chức người Pháp ở trong chính ngạch, lại đặt dưới quyền điều khiển của một viên Công sứ « miễn can, tinh tường và cương nghị » (3)).

Vì vậy, Lương Ngọc Quyến đã bị đưa đến giam tại nhà lao Thái-nguyên ngày 25-7-1916.

(1) Theo Rapport au conseil de gouvernement, năm 1918, trang 211 — 213.

(2) Xem báo cáo ngày 25-9-1917 của Thống sứ Bắc-kỳ gửi Toàn quyền Đông-dương, trả lời tại sao lại không đưa Lương Ngọc Quyến đi giam tại Côn-đảo.

(3) Tức công sứ Darles. Tên này xưa là một trong bốn tên khét tiếng là ác, nên ta đã có câu truyền đi trong nhân dân là : nhất Đạc (Darles), nhì Ke (Eckert), tam Be (De Galem-bert), tứ Bích (Bride).

MỘT DI TÍCH KHẢO CỔ Ở THUẬN-CHÂU

Sau một thời gian chúng tôi nghiên cứu ở bản Mường-giang, xã Chiềng Xôm, huyện Thuận-châu, chúng tôi thấy cần tiến hành ngay một cuộc khai quật ở vùng này.

Đây là một vùng chúng tôi tìm thấy nhiều hiện vật chứng tỏ nơi đây người nguyên thủy đã sống.

Hiện vật 1.

Rìu đá mài : hình thù khá hoàn chỉnh, có 1 cạnh không mài một chút nào, hoàn toàn còn lại vết tích từ một mảnh đá nền cạnh đó không còn xứng với một cạnh kia lắm. Phía đầu tra cán có vết cưa thẳng. Phía lưỡi bị mẻ rất nhiều nhưng vẫn có thể hình dung được lưỡi của nó.

Kỹ thuật mài còn thô sơ, nhìn một bên thấy rõ 5 mặt phẳng, nhìn bên kia thấy nhiều mặt phẳng, nhiều vết lõm nhỏ còn tồn tại.

Chất đá : đá ba-dan biến chất (màu xám).

Hiện vật 2.

Rìu đá mài : Hình thù rất hoàn chỉnh, rất cân xứng.

Kỹ thuật mài : mài rất đẹp, rất hoàn chỉnh, không để lại 1 chút dấu vết ghe dẽo nào.

Chất đá : đá ba-dan biến chất.

Hiện vật 3.

Rìu đá mài loại nhỏ : hình thù rất hoàn chỉnh, rất cân xứng.

Kỹ thuật mài : rất tốt, rất hoàn chỉnh.

Chất đá : đá cứng màu đen (có thể là granit hay phra-nit).

Hiện vật 4.

Rìu đá mài loại nhỏ : hình thù khá hoàn chỉnh.

Kỹ thuật mài : rất tốt, có 1 lớp đá vôi phủ ở ngoài.

Chất đá : đá ba-dan biến chất.

Hiện vật 5.

Bộ đồ : hình thù khá hoàn chỉnh.

Kỹ thuật mài : rất tốt, có 1 lớp đá vôi phủ ở ngoài.

Chất đá : đá ba-dan biến chất (5 hiện vật trên hiện chúng tôi giữ).

Hiện vật 6.

Một vòng đá đeo ở cổ tay (hiện ở nhà ông Ngàn Văn Dính)

Hiện vật 7.

Rìu đá mài nhỏ (ở nhà ông Lò Văn Hợp).

Trong bản hiện có nhiều nhà còn giữ rìu đá mài, họ đã tìm thấy khi họ chôn cất nhà. Điều đó chứng tỏ ở dưới đất còn nhiều hiện vật.

Ngoài ra chúng tôi còn sưu tầm được nhiều truyện cổ do anh Ngàn Văn Chiêu và một số cụ già kể.

1. Truyện nói về vùng đó.

Vùng này xưa kia là nơi phát sinh ra loài người. Thuở đó có tới 3.000 nóc nhà, 3.000 cối giã gạo, có vua quan, có quân đội. Có tới 1.500 quân không có súng, toàn dùng đá, cung tên làm vũ khí. Quân các nơi đến đánh đông lắm. Họ đến đánh để cướp của.

Người chết vô kể. Có một lần họ dẫn cả trẻ con người già đến đánh nhau để chiếm chỗ ở vì vùng này rất giàu có nhưng bị dân ở đây giết hết chỉ còn lại một đứa trẻ con, họ thương đứa trẻ con đó mang về nuôi. Một lần khác họ từ nơi xa đến buộc được vào sừng 1.000 con dê rồi thả lên núi. Đêm đến quân phía trên tưởng người lên đánh liền bắn tên rất dữ. Lúc hết tên, quân ở dưới ở lên giết chết toàn bộ dân phía trên. Hiện nay vẫn còn vết tích ở núi Xung phía Tây Nam. Người ta gọi chỗ lưng chừng núi đó là « tại tòm » tức là « chết hết ».

2. Truyện nói về con suối khô ở vùng đó.

Trước kia con suối này không bao giờ cạn vì có một công chúa trông coi, sau công chúa đó lấy chồng và theo chồng sang Lào. Từ đó con suối này chỉ có nước khi mưa nhiều.

3. Truyện nói về chiếc hang đã sập ở giữa bản.

Trước kia hang rất to và đẹp nổi lên trên mặt đất, lúc đó nơi này rất giàu, có 1 con trâu bạc chuyển ỉa ra bạc. Đến một thời gian có ít bạc người ta tranh nhau lấy, đánh trâu, trâu sợ chạy vào hang, hang sập xuống. Từ đó hang không còn nữa, trâu bạc cũng mất tích. Hiện nay chỉ còn di tích hang đó thôi.

4. Truyện nói về hòn đá chặn mỏ muối ở cách bản 50m.

Trước kia tại chỗ hòn đá có mỏ muối, muối rất nhiều. Về sau thần không muốn cho lấy muối nữa liền áp một người đàn bà có mang vào mỏ muối rồi áp 2 tảng đá lớn lên. Hiện nay vẫn còn 2 tảng đá lớn đó. Ở đây có rất nhiều tảng đá rơi từ trên núi xuống nhưng chỉ riêng có 1 tảng đá lớn gần liền với truyện đó. Sau khi thần lấp mỏ muối bằng tảng đá đó, muối không ra ở vùng đó mà ra ở vùng xuôi. (Ở Cò-loa chỉ có một hòn đá gần liền với truyện Mị Châu cụt đầu, ở đây có rất nhiều tảng đá nhưng chỉ có một tảng đá có truyện đó thôi.

Sau khi nghiên cứu sơ bộ các tài liệu đã lược được, chúng tôi xin rút ra nhận định sau:

Bản Mường - glàng, xã Chiềng Xôm, huyện Thuận-châu là nơi người nguyên thủy đã sống trong giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới.

Có 3 lý do khẳng định được điều trên.

1. Thực sự tìm thấy 6 riu, một vòng đá.

2. Thực tế có những truyện cổ gần liền với thời kỳ nguyên thủy. Khi nghiên cứu những truyện cổ đó chúng tôi thấy có mấy vấn đề sau:

a. Thấy rất rõ nơi đây người nguyên thủy đã sống.

— Chi tiết đánh nhau khốc liệt giữa các bộ lạc.

— Chi tiết mỏ muối (muối, một vấn đề rất quan trọng ở Tây bắc, nơi nào có muối tất có dân đến ở), Thực sự vùng đó có chất mặn,

cũng có thể có mỏ muối lộ thiên. Đó chính là một vùng rất tốt cho người nguyên thủy ở vùng núi.

— Chi tiết « mẫu hệ » thể hiện rất rõ: áp 1 người đàn bà có mang vào mỏ muối.

b. Vùng này là một vùng rất giàu có thời kỳ nguyên thủy.

— Chi tiết 3.000 nóc nhà, 3.000 cối giã gạo.

— Chi tiết người ở các nơi đến đánh nhau chiếm lấy vùng đó.

— Chi tiết con trâu bạc.

— Chi tiết mỏ muối.

— Chi tiết 1.000 con dê.

c. Đã có hiện tượng giàu nghèo.

— Tranh nhau lấy bạc để đổi lấy sản phẩm (có sản phẩm thặng dư).

— Có vua quan xuất hiện (gần Mường-glàng có núi Rồng giống con rồng, nếu rồng sống thì sinh vua). Chi tiết nếu rồng sống mới sinh vua chứng tỏ tù trưởng chỉ nắm vai trò thủ lĩnh trong những thời kỳ nhất định. Phải chăng đó là giai đoạn dân chủ quân sự?

— Yếu tố thần linh đã trở thành công cụ của kẻ giàu (rồng sống, vua sinh). Dân chúng cũng dùng yếu tố thần linh đập lại (vua quan bị con thuồng luồng uy hiếp khi làm điều ác).

d. Đã có hiện tượng giao lưu đi những nơi rất xa.

— Chi tiết công chúa lấy chồng ở Lào.

3. Thực tế vùng đó rất thích hợp với người nguyên thủy sống.

— Chung quanh đều có đồi đất và núi cao bao phủ, phía Bắc núi Già Lan (núi bà cháu) Đông Bắc có núi Đứ (núi có đá dùng để đúc công cụ đá) Tây Nam có núi Xung (núi cao). Đông Nam có núi Bồng (núi có hang thông 2 mặt).

— Phía Tây có suối rất to, nước rất nhiều.

— Chính giữa có 1 khoảng đất rất rộng nhỏ cao lên làm nhà ở rất tốt (ở giữa lại có hang), chung quanh đất thấp trồng trọt rất tốt.

— Đi xa có rừng tre, gỗ vô cùng phong phú.

Chúng tôi mong các bạn phát hiện, nghiên cứu thêm để làm sáng tỏ truyền thống văn hóa rực rỡ của nhân dân các dân tộc Tây Bắc.

LÊ ĐÌNH HÀ và
nhóm giáo sinh nghiên cứu
khảo cổ trường Sư phạm 11
Tây Bắc

ĐÍNH CHÍNH

Những chỗ in sai trong một số bài về Nhân chủng học.

của NGUYỄN ĐÌNH KHOA

N.C.L.S. số 75 tháng 6-1965

Bài «VỀ YẾU TỐ INDONESIEN TRONG THÀNH PHẦN NHÂN CHUNG CÁC DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM CHÂU Á».

Đã in:

trang 54

dòng 11 chỉ số ở mắt
dòng 12 ở mắt cao lên

Sửa cho đúng là:

chỉ số ở mắt
ở mắt cao lên

N.C.L.S. số 113 tháng 8-1965

Bài «THỬ TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI NHÂN CHUNG NGƯỜI VIỆT».

trang 54

dòng 2
Ngoài góc những nét đặc trưng này...

Nguồn gốc những nét đặc trưng này...

trang 56

dòng 13 (bề dài mắt b. k) 188,7 ± ...

182,7 ± ...

trang 58

dòng 14 (màu mắt)
μ 2.15 2.43 2.33 2.08 2.30

μ 2.15 2.13 2.33 2.30 2.08

trang 59

dòng 26 (nếp mí góc)
5.0 7.5 4.8 5.8 11.0

5.0 7.5 4.8 5.8 11.5

N.C.L.S. số 121, tháng 4-1969

Bài «THÀNH PHẦN NHÂN CHUNG MỘT SỐ NHÓM DÂN TỘC MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG-BÌNH».

trang 11

dòng 4
hiện nay trong các tộc Môn-Khmer

hiện nay /uy các tộc Môn - Khmer

trang 47

dòng 17 (màu mắt) 31.1 56.5 4.0
dòng 22 (hình tóc) 6.2 4.0 0.7

31.1 56.5 42.0

6.2 4.0 0.7

trang 48

dòng 7 (nếp mí trên) 11.0 6.4 6.9 10.0

11.0 6.4 6.9 10.9

N.C.L.S. số 125 tháng 8-1969

Bài «VỀ MỐI QUAN HỆ VIỆT - MƯỜNG TRÊN CƠ SỞ TÀI LIỆU NHÂN CHUNG HỌC».

trang 47 dòng 2 người Mường với dân số chung 12 vạn

người Mường với dân số chung 42 vạn

— 4 Đồng bào Mường kể bên người Việt

Đồng bào Mường kể bên người Việt

— 10-11... về mặt hình thái nhân chủng, xác định thành phần chủng tộc của họ...

về mặt hình thái nhân chủng, điều trước tiên phải làm là xác định thành phần chủng tộc của họ...

50 15 Sự giảm kích thước dọc và ngang mũi

Sự giảm kích thước cũng thể hiện ở bề dọc và ngang mũi...

53 8 có những nét khác biệt này có nét chỉ tiêu hiện

có những nét khác biệt chỉ biểu hiện

58

Nữ		
Tân-lạc	Lạc-thủy	Thanh-sơn
		21.6
		39.2
		14.4
		44.2
		25.0

Nữ	
Thanh-sơn	
	14.4
	44.2
	25.0
	16.4
	1.43

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 128

NOVEMBRE 1969

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU

— Les historiens étrangers et l'étude de l'histoire du Vietnam. 1

TRẦN VĂN GIÀU

— Les principes de la morale confucéenne au Vietnam du XIX^e s. 4

VĂN TẠO

— Nos traditions nationales d'héroïsme à travers les luttes à la fin du XIX^e s. 18

HOA BẰNG

— L'insurrection des « Chày vôi » (1886) contre la cour pourrie de Tự Đức. 32

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

— Quelle est la classe dirigeante au Vietnam du XV^e au XVII^e s. ? 40

ĐÀO DUY ANH

— Nguyễn Trãi a-t-il été en Chine ? 50

HẢI THU

— Le massacre des Indiens aux États-Unis (II). 56

VŨ VĂN TỈNH

— Documents relatifs à Lương Ngọc Quyến. 61

INFORMATION

Đã xuất bản :

★ VĂN HỌC MIỀN NAM TRONG LÒNG MIỀN BẮC

Viện Văn học

★ PHƯƠNG TÂY — VĂN HỌC VÀ CON NGƯỜI

Hoàng Trinh

★ MẤY VẤN ĐỀ VỀ CUỘC ĐỜI VÀ THƠ VĂN
NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Viện Văn học

★ ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ (tập I)

*Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn
Phạm Trọng Đĩnh dịch
Đào Duy Anh hiệu đính*

★ LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG KINH TẾ (phần II, tập III)

*F. I. Pôlianxki chủ biên
Trần Việt Tú dịch*

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI